



Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
VIỆT NAM

Quỹ Đối tác Các bon trong Lâm nghiệp (FCPF)
Quỹ Các-bon

Dự thảo KHUNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
DÂN TỘC THIỂU SỐ
ĐỀ ÁN GIẢM PHÁT THẢI VÀ CHUYỂN QUYỀN
GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2018-2025

Tháng 01 năm 2019

Halcrow Asia Pacific

Room 4, 5th floor, Vinare Building 141 Le Duan Street Hoan Kiem
District Hanoi City Vietnam
Tel +942 6680 Fax +942 6681
www.halcrow.com

HalcrowFooter has prepared this report in accordance with the
instructions of their clientClientFooterfor their sole and specific use.
Any other persons who use any information contained herein do so
at their own risk.

© Halcrow Group Limited 2019

Ghi chú các bản sửa đổi

Báo cáo này đã được ban hành và sửa đổi như sau:

Ban hành	Sửa đổi	Mô tả	Ngày	Được duyệt bởi
1	Ver. 0	Dự thảo 1	Tháng 8	
2	Ver. 1	Dự thảo	Tháng 8	
3	Ver. 1,1	Dự thảo	Tháng 10/ 11 năm 2017	
4	Ver 1.2	Dự thảo	Tháng 3/2018	
5	Ver 1.3	Rà soát cho QES	Tháng 10/2018- 01/2019	

	Từ viết tắt
ACMA	Phương pháp quản lý hợp tác thích ứng
BAU	Mọi việc sẽ đầu vào đầy
BCS	Hỗ trợ cộng đồng rộng rãi
BSA	Thỏa thuận chia sẻ lợi ích
BSM	Cơ chế chia sẻ lợi ích
BSP	Kế hoạch chia sẻ lợi ích
CEMA	Ủy ban các vấn đề dân tộc thiểu số
CF	Quý các bon
CFM	Quản lý rừng theo cộng đồng
CLIP	Chương trình cải thiện sinh kế cộng đồng
UBND xã	Ủy ban Nhân dân xã
BQLCT TW	Ban quản lý dự án trung ương
CSO	Tổ chức chính trị xã hội
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (cấp tỉnh)
DLA	Vụ pháp chế Bộ TN&MT
UBND huyện	Ủy ban Nhân dân huyện
DTTS	Dân tộc thiểu số/ người bản địa
EMG	Nhóm Dân tộc Thiểu số
ER	Giảm phát thải
ER-P	Đề án Giảm phát thải (khu vực)
ER-PD	Vấn kiện Chương trình Giảm phát thải
ESIA	Đánh giá tác động môi trường và xã hội
ESMF	Khung quản lý môi trường và xã hội
FCPF	Quý Đối tác các-bon trong lâm nghiệp
FGRM	Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại
FLA	Thúc đẩy giao đất
FLEGT	Tăng cường thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và buôn bán gỗ
FMC	Hội đồng quản lý rừng
FME	Cơ quan quản lý rừng (BQLRĐD, BQLRPH, và công ty LN)
FPD	Cục/Chi cục Kiểm lâm
FSC	Hội đồng quản lý rừng
FSDP	Dự án phát triển lâm nghiệp
GAD	Giới và phát triển
GMG	Nhóm hòa giải ở cơ sở
CPVN	Chính phủ Việt Nam
GRM	Cơ chế giải quyết khiếu nại
GSO	Tổng cục Thống kê
HGD	Hộ gia đình
HPP	Dự án nhiệt điện
LUP	Quy hoạch sử dụng đất
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“Sổ đỏ” ở Việt Nam)
BQL	Ban quản lý
MBFP	Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp
MDRI	Viện nghiên cứu phát triển Mê Kông
Bộ LĐ, TB&XH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Bộ TN&MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường

	Từ viết tắt
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MRV	Hệ thống Đo lường, Báo cáo, Thẩm định
NCB	Lợi ích phi các bon
NCC	Vùng duyên hải Bắc Trung Bộ của Việt Nam, tức là vùng Đề án giảm phát thải
NFIMAP	Chương trình Điều tra, Giám sát và Đánh giá Rừng Quốc gia
VQG	Vườn quốc gia
NR	Bảo tồn thiên nhiên
NRAP	Kế hoạch Hành động REDD+ cấp quốc gia
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
PA	Khu vực được bảo vệ
BQLRPH	Ban quản lý rừng phòng hộ
BQLCTT	Ban quản lý chương trình tỉnh
PRAP	Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh
RL/REL	Mức phát thải (rừng) tham chiếu
RNA	Đánh giá nhu cầu REDD+
SEDP	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội
SERNA	Đánh giá nhu cầu xã hội và môi trường REDD+
SESA	Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược
CTLN	Công ty Lâm nghiệp nhà nước
SFM	Quản lý rừng bền vững
SOE	Doanh nghiệp nhà nước
SSR	Báo cáo sàng lọc xã hội
RĐD	Rừng đặc dụng
ĐKTC	Điều Khoản Tham Chiếu
TSHPP	Dự án Nhiệt điện Trung Sơn
TWG	Nhóm công tác kỹ thuật
UXO	Vật chưa nổ
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
VBSP	Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam
VFD	Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam (do USAID tài trợ)
TCLN	Tổng cục lâm nghiệp
VRO	Văn phòng REDD Việt Nam
LHPN	Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
WB	Ngân hàng thế giới
	Trọng lượng và số đo m = mét; ha = ha
	Tiền tệ M = triệu; k = nghìn Đơn vị tiền tệ = Đô la Mỹ US \$ 1 = 22.000 đồng

Tóm tắt

Dự thảo EMPF này đã được soạn thảo căn cứ theo Chính sách OP4.10 của Ngân hàng Thế giới về Người bản địa (ở Việt Nam gọi là Dân tộc thiểu số nhưng chính sách bảo đảm an toàn vẫn được áp dụng dù cho sử dụng thuật ngữ nào đi chăng nữa). Đề án giảm phát thải sẽ tác động đến các dân tộc thiểu số sống ở các khu vực mục tiêu của các tỉnh Đề án giảm phát thải (sáu tỉnh ven biển ở Bắc Trung Bộ Việt Nam) vì trọng tâm địa lý là khu vực rừng của vùng trung du và vùng cao của các tỉnh này có thể tìm thấy các dân tộc thiểu số.

Mục tiêu của Đề án giảm phát thải là giảm lượng khí thải carbon và người dân tộc thiểu số sống trong và xung quanh các Cơ quan Quản lý Rừng (Ban Quản lý Rừng phòng hộ, Rừng đặc dụng và Các Công ty Lâm nghiệp Nhà nước) có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu khí thải carbon vì chúng phụ thuộc vào tài nguyên rừng (được xác định không chỉ là rừng tự nhiên mà còn là rừng sản xuất) ở mức độ lớn hơn nhiều so với nhóm dân tộc chính (người Kinh), đặc biệt là khai thác lâm sản ngoài gỗ. Người dân tộc thiểu số cũng dựa vào rừng để bảo vệ đầu nguồn và về mặt xã hội và văn hóa, rừng có ý nghĩa quan trọng hơn đối với người dân tộc thiểu số so với người Kinh.

Để đảm bảo rằng các nhóm dân tộc thiểu số có thể đóng vai trò quan trọng này, nhận được cả lợi ích carbon và phi carbon, EMPF phác thảo cách các quy trình liên quan đến việc thiết lập phương pháp hợp tác trong quản lý rừng, được gọi là Phương pháp quản lý hợp tác thích ứng (ACMA) là trung tâm để thực hiện thành công ER-P. Để đảm bảo rằng các dân tộc thiểu số phụ thuộc vào rừng bị ảnh hưởng bởi ER-P có thể tham gia vào ACMA, cần tiến hành đánh giá nhu cầu kinh tế xã hội và môi trường REDD+ (SERNA) có sự tham gia. Điều này sẽ định lượng việc sử dụng và lạm dụng rừng hiện có của các cộng đồng địa phương với trọng tâm là các bản điểm nóng. Là một phần của quá trình thiết lập ACMA, hai đại diện của làng sẽ được bầu bởi dân làng đồng ý tham gia ACMA.

Đây là cơ hội “thay đổi cuộc chơi” của người dân tộc thiểu số sống ở vùng bị ảnh hưởng ER-P của sáu tỉnh NCC vì lần đầu tiên họ sẽ có thể liên lạc trực tiếp với các Cơ quan Quản lý Rừng và hỗ trợ quyết định các hoạt động nào nên được thực hiện. EMPF được thiết kế để đảm bảo rằng các ACMA sẽ bao gồm phụ nữ dân tộc thiểu số và có nhiều khả năng hơn tiếng nói của những người dân tộc thiểu số nghèo và dễ bị tổn thương hơn được nghe thấy. ACMA cũng sẽ là nền tảng cho mọi thỏa thuận chia sẻ lợi ích liên quan đến ER-P bao gồm tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng một cách công bằng và minh bạch, các hợp đồng bảo vệ rừng thực tế về kinh tế và các khoản trợ cấp nhỏ để giảm nghèo của các hộ gia đình dân tộc thiểu số liên quan đến sử dụng rừng không bền vững. Trong EMPF

đề cập rõ ràng Đề án giảm phát thải nên mang lại kết quả trao quyền nhiều hơn cho phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số.

EMPF phác thảo một loạt các lợi ích phi carbon nhờ Đề án giảm phát thải và bao gồm một loạt các lợi ích kinh tế xã hội, môi trường và quản trị: duy trì sinh kế bền vững, bản sắc văn hóa và sự gắn kết cộng đồng; Cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ văn hóa và tăng cường các nguồn tri thức truyền thống; định giá tài nguyên rừng, bao gồm và đặc biệt là LSNG sử dụng phương pháp kế toán văn hóa xã hội thay vì chỉ đơn giản là phương pháp kinh tế tài nguyên thông thường; tạo thu nhập khiêm tốn và cơ hội việc làm; thúc đẩy nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu; bảo tồn và bảo vệ đa dạng sinh học; bảo vệ và tăng sinh của cây thuốc và thực hành chữa bệnh; điều tiết sử dụng nước và quản lý lưu vực; tăng cường quản lý hòa nhập xã hội cấp thôn; quản trị và quản lý rừng được cải thiện; và, quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia.

Tuy nhiên, cũng nhận thấy có một số tác động tiêu cực, chẳng hạn như khi ACMA quyết định hạn chế sử dụng đất cho các mục đích cụ thể (ví dụ như trồng lại đất rừng bị suy thoái được sử dụng để canh tác sản của nhiều hộ dân tộc thiểu số), sẽ cần phải được giải quyết. EMPF xác định các mối liên kết với RPF và cách giảm thiểu các tác động tiêu cực như vậy. Điều tương tự cũng áp dụng khi các hành động được thiết kế để tối đa hóa giảm phát thải carbon (ví dụ: tăng chu kỳ khai thác lâm nghiệp sản xuất) và EMPF giải quyết các hành động sẽ giảm thiểu các tác động tiêu cực đó. Cũng có thể nhấn mạnh rằng một lần nữa cần tham khảo thêm về vai trò rất quan trọng của ACMA trong Đề án giảm phát thải.

Như với bất kỳ vấn đề văn hóa và xã hội EMPF cụ thể cho các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau cũng được giải quyết. EMPF yêu cầu các cuộc tham vấn được thực hiện bằng ngôn ngữ mà nhóm dân tộc thiểu số cụ thể cảm thấy thoải mái khi sử dụng. EMPF cũng yêu cầu tất cả thông tin cụ thể về Đề án giảm phát thải và các tác động đến cuộc sống của người dân tộc thiểu số phải được phổ biến theo những cách được coi là phù hợp và hiệu quả về mặt văn hóa. EMPF cũng xác định làm thế nào ER-P thông qua ACMA có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các phương pháp học tập xã hội trong đó kiến thức và hiểu biết về rừng của người dân tộc thiểu số được các chủ quản lý và quản lý rừng ở cấp quốc gia đánh giá cao.

EMPF giới thiệu Cơ chế giải quyết khiếu nại phản hồi dựa trên khuyến nghị của UN-REDD+, cần phải đi một chặng đường dài để tuân thủ các yêu cầu của UNFCCC và CF với FGRM. Chúng tôi đề xuất rằng các Nhóm Hòa giải Cơ sở (GMG) được thành lập nhưng EMPF xác định sự cần thiết của các cơ chế để đảm bảo rằng các nhóm loại trừ cho đến nay (các nhóm phụ nữ và các nhóm nghèo hơn và dễ bị tổn thương hơn) có tiếng nói lớn hơn trong GRM so với hiện tại. EMPF cũng lưu ý rằng các “GRM” hiện tại dựa trên các thực hành văn hóa truyền thống không phải là “chính thức”, đến mức, ví dụ, Sổ đăng ký khiếu nại (được gọi là Đăng ký giám sát hòa

giải) không được duy trì mặc dù các nghị quyết được tiết lộ một cơ sở toàn làng chủ yếu thông qua các cuộc họp tại Nhà văn hóa làng nơi tồn tại, bao gồm cả những thực tiễn đã được sửa đổi trong thời gian gần đây để tính đến các thay đổi để tiếp cận và sử dụng rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác. Đề án giảm phát thải sẽ góp phần cải thiện tính minh bạch bằng cách chuẩn bị Sổ đăng ký Khiếu nại bằng văn bản (bao gồm tên của người dân khiếu nại, ngày khiếu nại, bản tóm tắt khiếu nại, phản hồi từ đơn vị GRM, mô tả về các hành động được thực hiện để giải quyết khiếu nại, ngày đạt được thỏa thuận và nếu không, hành động tiếp theo là gì và chữ ký hoặc dấu vân tay của tất cả các bên).

EMPF phác thảo các quy trình thể chế cần thiết để thực hiện EMPF từ cấp quốc gia (BQLCT TW) đến cấp tỉnh (BQLCTT) và sau đó đến cấp ACMA, sau đó tất nhiên là vận hành EMPF dựa trên các quyết định của các thành viên. EMDP sẽ được phát triển để giảm thiểu mọi rủi ro liên quan đến việc triển khai chương trình. EMPF cung cấp hướng dẫn về các bước sẽ cần thiết. Chi tiết hơn về cách chuẩn bị EMDP được bao gồm trong các Phụ lục của EMPF này. EMPF làm rõ rằng thuật ngữ sử dụng liên quan đến “các dự án” và “tiểu dự án” là sai lệch trong bối cảnh của Đề án giảm phát thải vì nhấn mạnh vào các hoạt động liên quan đến các can thiệp theo quyết định của ACMA. Phụ lục cũng bao gồm các chi tiết về tham vấn được FCPF-REDD+ tạo điều kiện sử dụng để tác động đến thiết kế cụ thể của EMPF này.

Cuối cùng, chi phí ban đầu cho việc thực hiện các can thiệp của Đề án giảm phát thải được ước tính lên tới 312,84 triệu đô la Mỹ, trong đó 43,4 triệu đô la Mỹ cho các hoạt động sẽ nhắm mục tiêu cụ thể cho các nhóm dân tộc thiểu số vùng cao.

Mục lục

1	Giới thiệu	11
1.1	<i>Tổng quan về chương trình</i>	11
1.2	<i>Mục tiêu của chương trình</i>	11
1.3	<i>Bốn Hợp phần của Đề án giảm phát thải</i>	11
1.4	<i>Người dân tộc thiểu số trong khu vực Đề án giảm phát thải</i>	14
1.5	<i>Mục tiêu của EMPF</i>	17
2	Khung pháp lý và chính sách	19
2.1	<i>Khung pháp lý và chính sách quốc gia cho các đồng bào dân tộc thiểu số</i>	19
2.2	<i>Chính sách hoạt động của Ngân hàng Thế giới về người bản địa (OP 4.10)</i>	22
2.3	<i>Tổng quan</i>	24
2.4	<i>Tác động xã hội tích cực và tiêu cực</i>	29
2.5	<i>Các vấn đề nổi bật khác</i>	35
3	Tham vấn và công bố thông tin	36
3.1	<i>Tham vấn và công bố thông tin</i>	36
3.2	<i>Công bố thông tin</i>	37
4	Cơ chế giải quyết khiếu nại	39
5	Giám sát và đánh giá	40
5.1	<i>Tổng quan</i>	40
5.2	<i>Giám sát nội bộ</i>	40
5.3	<i>Giám sát bên ngoài</i>	41
6	Hướng dẫn về EMDP	42
6.1	<i>Sàng lọc DTTS</i>	42
6.2	<i>Đánh giá xã hội</i>	42
6.3	<i>Yêu cầu chuẩn bị EMDP</i>	44
6.4	<i>Thủ tục xem xét và phê duyệt EMDP</i>	45
6.5	<i>Triển khai EMDP</i>	45
7	Chi phí và ngân sách	47
8	Phụ lục	48
8.1	<i>Phụ lục 1- Tóm tắt các vấn đề chính liên quan đến Đề án giảm phát thải và dân tộc thiểu số</i>	48
8.2	<i>Tóm tắt các tham vấn với UBND tỉnh, UBND huyện và UBND xã</i>	55
8.3	<i>Phụ lục 2 - Đề cương và các yếu tố của EMDP</i>	70

8.4 *Phụ lục 3 Phương pháp quản lý hợp tác thích ứng (ACMA) và hòa nhập xã hội của các nhóm dân tộc thiểu số* 72

Các bảng

Bảng 1.1 Khu vực Đề án giảm phát thải, dân số và tốc độ tăng trưởng	14
Bảng 1.2 Dữ liệu dân số dân tộc thiểu số theo nhóm và tỉnh Đề án giảm phát thải (Người)	14
Bảng 1.3 Mối tương quan giữa diện tích rừng cao và dân số dân tộc thiểu số.....	17
Bảng 2.1 Văn bản pháp lý liên quan đến dân tộc thiểu số	20

1 Giới thiệu

1.1 Tổng quan về chương trình

Ngân hàng Thế giới thông qua Quỹ đối tác Carbon trong Lâm nghiệp (FCPF) đang hỗ trợ Việt Nam tài chính và kỹ thuật tập trung vào việc giảm khí thải từ mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn trữ lượng rừng, quản lý rừng bền vững và tăng cường trữ lượng carbon rừng (các hoạt động thường được gọi là REDD+). Hỗ trợ từ FCPF được cung cấp thông qua Quỹ sẵn sàng hỗ trợ các quốc gia tham gia xây dựng chiến lược và chính sách REDD+, mức phát thải tham chiếu, hệ thống đo lường, báo cáo và xác minh (MRV) và năng lực thể chế để quản lý REDD+ bao gồm các biện pháp bảo vệ môi trường và xã hội.

Là một phần của quy trình Chuẩn bị sẵn sàng cho REDD+, Tài trợ sẵn sàng cho FCPF tại Việt Nam yêu cầu Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược (SESA). SESA là một công cụ được thiết kế: để đảm bảo rằng các mối quan tâm về môi trường và xã hội được tích hợp vào các quy trình phát triển và triển khai cho Kế hoạch hành động REDD+ quốc gia (NRAP)¹ và Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh (PRAP); cung cấp một nền tảng để tham khảo ý kiến và sự tham gia của các bên liên quan để tích hợp các mối quan tâm xã hội và môi trường vào quá trình ra quyết định liên quan đến REDD+; và để tăng cường các Kế hoạch hành động quốc gia và Kế hoạch hành động cấp tỉnh của quốc gia đó bằng cách đưa ra các khuyến nghị để giải quyết các lỗ hổng trong khung chính sách và pháp lý có liên quan và năng lực thể chế để quản lý các tác động/rủi ro môi trường và xã hội liên quan đến REDD+.

1.2 Mục tiêu của chương trình

Mục tiêu phát triển của ER-P là hỗ trợ REDD+ tại Việt Nam để có một hệ thống hiệu quả thực hiện REDD+, góp phần quản lý rừng bền vững, tăng trưởng kinh tế xanh và giảm nghèo và giúp giảm thiểu biến đổi khí hậu ở cấp khu vực và toàn cầu.

1.3 Bốn Hợp phần của Đề án giảm phát thải

Mục tiêu cụ thể là góp phần thực hiện thành công Chương trình giảm phát thải (ER-P) ở sáu tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ Việt Nam, nhưng ER-P không bao gồm tất cả các khu vực có rừng ở các tỉnh này mà chỉ 69 Cơ quan quản lý rừng (BQLRPH, RĐD, và CTLN). Lý do cho điều này như được giải thích trong Phần 4 của Tài liệu Đề án giảm phát thải (ER-PD) được đệ trình lên Quỹ Carbon vào tháng 12 năm 2017 là vì những hạn chế về con người, tài chính và hậu cần của ER-P có thể có nhiều tác động đáng kể hơn để đạt được bằng cách chỉ tập trung vào các khu vực có thể chuyển đổi các kịch bản BAU.

Đề án giảm phát thải đề xuất (ER-P) tiếp tục từ dự án của Ngân hàng Thế giới (WB) đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt tại Quyết định

¹ Quyết định 799/QĐ-TTg, 27/6/2012 đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về REDD (NRAP).

số 58/QĐ-BNN-HTQT vào ngày 10 tháng 1 năm 2013. Tổng Cục Lâm nghiệp Việt Nam (TCLN) được phân công làm Chủ dự án và chịu trách nhiệm về Dự án. ER-P dự kiến sẽ kéo dài trong sáu năm (2018-2024).

REDD+ là một sáng kiến nhằm giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ hệ thống khí hậu toàn cầu thông qua phát triển và bảo vệ rừng, sử dụng và quản lý rừng bền vững ở các nước đang phát triển với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của cộng đồng quốc tế. Quyết định số 1/CP16 của COP16 (Thỏa thuận Cancun) của Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) xác định năm hoạt động chính: i) giảm phát thải từ mất rừng, ii) giảm phát thải từ suy thoái rừng, iii) bảo tồn trữ lượng các-bon rừng; iv) quản lý bền vững rừng và v) tăng cường trữ lượng các-bon rừng.

Tại Việt Nam, việc triển khai REDD+ hoàn toàn phù hợp với các chính sách của Chính phủ về ứng phó với biến đổi khí hậu, về tăng trưởng xanh. Dự kiến, REDD+ sẽ tạo ra các nguồn tài chính mới, góp phần phát triển và bảo vệ rừng, tăng giá trị của rừng và phát triển kinh tế xã hội. Hơn nữa, việc chuẩn bị và thực hiện REDD+ cho thấy Việt Nam sẵn sàng chung tay với cộng đồng quốc tế để bảo vệ hệ thống khí hậu toàn cầu.

Mục tiêu phát triển của ER-P là hỗ trợ REDD+ tại Việt Nam để có một hệ thống hiệu quả thực hiện REDD+, góp phần quản lý rừng bền vững, tăng trưởng kinh tế xanh và giảm nghèo và giúp giảm thiểu biến đổi khí hậu ở cấp khu vực và toàn cầu. Điều này sẽ đạt được thông qua bốn hợp phần:

Hợp phần 1: Thúc đẩy các điều kiện giảm phát thải. Hợp phần này được thiết kế để hỗ trợ cải thiện bảo tồn rừng tự nhiên và tăng cường quản lý rừng bền vững và kết quả mong đợi là các hướng dẫn chính sách, cơ chế phối hợp và quản trị rừng tăng cường để giảm thiểu chuyển đổi rừng tự nhiên sang phát triển cơ sở hạ tầng và cao su (chủ yếu là các dự án năng lượng và giao thông). Các hoạt động được đề xuất cho hai tiểu hợp phần phụ như sau: 1) thông qua khung pháp lý để kiểm soát việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang phát triển cơ sở hạ tầng và cao su; 2) tăng cường phối hợp liên ngành ở cấp trung ương và cấp tỉnh giữa Chương trình quốc gia về phát triển lâm nghiệp bền vững và REDD+; 3) xây dựng các quy định để cung cấp thông tin về chuyển đổi rừng tự nhiên và cải thiện khả năng tiếp cận các đánh giá tác động môi trường đối với chuyển đổi được đề xuất; 4) cải thiện khả năng bảo vệ cho FME thông qua các phương pháp hợp tác liên quan đến tất cả các bên liên quan và bao gồm cả các cộng đồng phụ thuộc vào rừng đặc biệt thông qua việc phổ biến có hệ thống các nghị định và hướng dẫn pháp lý có liên quan; xác định các điểm nóng và thực hiện phương pháp ACMA thông qua các Hội đồng quản lý rừng đề xuất (FMC); 5) sử dụng công nghệ cải tiến để giám sát các hoạt động chuyển đổi rừng của các tổ chức phi chính phủ/Tổ chức chính trị xã hội, cơ quan quản lý rừng và cộng đồng địa phương; và 6) hợp tác xuyên biên giới với CHDCND Lào để ngăn chặn việc khai thác và xuất khẩu trái phép.

Hợp phần 2: Thúc đẩy quản lý bền vững rừng và tăng cường trữ lượng carbon. Hợp phần này được thiết kế để giảm nạn phá rừng và tăng cường trữ lượng các-bon rừng và kết quả mong đợi là quản lý rừng tự nhiên được cải thiện, tăng độ che phủ rừng và nâng cao năng suất và giá trị của rừng được quy hoạch trong khu vực ER-P. Các hoạt động được đề xuất cho ba tiểu hợp phần phần lớn dựa vào việc áp dụng phương pháp ACMA và bao gồm: 1) giải quyết xung đột giữa các FME và cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng; 2) hợp đồng bảo vệ rừng, chia sẻ lợi ích và làm rõ quyền sử dụng tài nguyên rừng; 3) phân bổ rừng phòng hộ tự nhiên do UBND xã quản lý cho

cộng đồng địa phương và/hoặc các nhóm trong cộng đồng địa phương này 4) kế hoạch quản lý rừng được cải thiện để phát triển chuỗi cung ứng dẫn đến rừng sản xuất có giá trị cao hơn thông qua luân canh dài hơn và các loại gỗ có giá trị cao hơn để khai thác; và 5) trồng lại rừng phòng hộ ven biển (rừng ngập mặn và các loài cây khác phù hợp với bảo vệ cồn cát ven biển, giảm thiểu xói mòn bờ biển và bảo vệ khỏi thiệt hại do bão)² và các khu rừng được bảo vệ và sử dụng đặc biệt ở vùng cao và miền núi của khu vực ER-P.

Hợp phần 3: Thúc đẩy nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững cho người phụ thuộc vào rừng. Hợp phần này được thiết kế để cung cấp hỗ trợ cho nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu và cải thiện sinh kế bền vững và kết quả mong đợi là cải thiện thực hành nông nghiệp và sinh kế cho người dân sống trong khu vực ER-P. Các hoạt động được đề xuất cho hai tiểu hợp phần bao gồm: 1) nhân rộng các hoạt động nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu thành công, tiếp cận tài chính với các quỹ quay vòng trong VBSP và VBARD và hỗ trợ kỹ thuật; 2) xác định các mô hình sản xuất không mất rừng, mở rộng phạm vi để cải thiện giá trị của các loại cây trồng như sắn và các loại cây lương thực khác, và hỗ trợ các tổ chức sản xuất trong các chuỗi cung ứng khác nhau; 3) xác định và hỗ trợ cho việc thu hoạch LSNP có tiềm năng giá trị gia tăng cao; và 4) cung cấp các ưu đãi cho các hoạt động tạo thu nhập phi nông nghiệp.

Hợp phần 4: Quản lý chương trình và giám sát khí thải. Kết quả mong đợi từ hợp phần này là việc quản lý phối hợp ER-P theo cách sao cho khả năng nâng cao để quản lý hiệu suất dựa trên kết quả là có thể giải trình được và minh bạch. Các hoạt động được đề xuất cho ba tiểu hợp phần bao gồm: 1) quản lý và điều phối việc thực hiện ER-P ở tất cả các cấp; 2) cung cấp chi phí hoạt động để thực hiện; 3) phát triển hệ thống GS & ĐG hiệu quả, thu thập dữ liệu và tuân thủ các biện pháp bảo vệ xã hội và môi trường; 4) phát triển MRV bao gồm các phương thức thu thập dữ liệu và đào tạo; 5) chuẩn bị các báo cáo nửa năm và hàng năm; và 6) tạo điều kiện cho các cuộc họp, hội thảo và thuyết trình để chia sẻ kiến thức thu được trong quá trình thực hiện ER-P.

Tổng chi phí cho Chương trình ước tính là 312,84 triệu USD (6,84 triệu USD cho Hợp phần 1; 240,4 triệu USD cho Hợp phần 2; 60,9 triệu USD cho Hợp phần 3 và 4,7 triệu USD cho Hợp phần 4). Chi phí quản lý và thực hiện chương trình cho cấp trung ương, tỉnh và huyện được bao gồm như chi phí liên quan đến việc thành lập Hội đồng quản lý rừng dựa trên các đơn vị quản lý rừng đã thành lập (Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng và các công ty lâm nghiệp nhà nước) và các cộng đồng phụ thuộc vào rừng địa phương sống trong vùng đệm của các cơ quan này.

² Tài liệu tham khảo được gửi tới Ngân hàng Thế giới về *Dự án cải thiện khả năng phục hồi vùng ven biển và hiện đại hóa lâm nghiệp* đã được phê duyệt vào tháng 6/2017. Các xã dự án cho dự án này đã bị loại khỏi SESA năm 2015 vì những lý do sau: 1) Tỷ lệ tranh chấp đất đai cao; 2) Rừng chất lượng rất kém; 3) Chất lượng đất kém; 4) Thiếu nước; 5) Tốc độ tăng trưởng chậm và tỷ lệ sống kém của các loài hiện có; 6) Sự hiện diện của UXO; và 7) Xác suất chi phí rất cao. Quyết định loại trừ các khu vực ven biển vùng thấp của các tỉnh ER-P đã được thông nhất trong các cuộc thảo luận giữa CPVN và WB và quyết định này đã được ghi nhận đầy đủ.

1.4 Người dân tộc thiểu số trong khu vực Đề án giảm phát thải

Hiện tại, Chính phủ Việt Nam Điều tra dân số Việt Nam có 54 dân tộc khác nhau. . Khu vực ER-P gồm khoảng 13 trong số các dân tộc đó, bao gồm cả dân tộc Kinh.³ Quần thể EM lớn nhất được tìm thấy ở hai tỉnh phía bắc Thanh Hóa và Nghệ An. Theo điều tra dân số gần đây nhất,⁴ hai tỉnh phía bắc này là nơi cư trú của 88% dân số ER-P.⁵ Các nhóm chiếm ưu thế ở cả sáu tỉnh theo dân số là Thái (45%), Mường (29%), Bru-Vân Kiều (6%), Thổ (6%), H'mong (4%), Tà Ôi (4%) và Khơ Mú (3%). Các nhóm khác có mặt trong khu vực (Cơ Tu và Chứt ở miền Nam, Dao và O'Du ở miền Bắc) có dân số ít. Chỉ có dân tộc Thái và Mường có dân số hơn 100.000 người. Ở Việt Nam, nói chung, 53 nhóm EM chiếm khoảng 14% dân số. Tại sáu tỉnh ER-P, các nhóm DTTS chiếm khoảng 11,5% tổng dân số hơn 10 triệu người trong năm 2017. (Xem Bảng 1.1)

Về ngôn ngữ dân tộc, người Mường và Thổ thuộc nhóm Việt-Mường (cùng với người Kinh), Bru-Vân Kiều và Tà Ôi thuộc nhóm Môn-Khmer, người Thái thuộc nhóm Tai-Kadai, người H'mông tiếng H'mông - Lu Miên, trong khi Khơ Mú (cũng đánh vần là Khmu) tiếng Khơ Mú. Được trình bày ở Bảng 1.2 dựa trên tổng điều tra dân số do Tổng cục Thống kê (GSO) công bố năm 2009. Mặc dù các con số sẽ tăng lên, nhưng không chắc là tỷ lệ sẽ thay đổi nhiều trên cơ sở tỉnh (chẳng hạn, dường như không có thay đổi lớn nào giữa các tỉnh ảnh hưởng đến khu vực ER-P, chẳng hạn như Vùng Tây Nguyên của Việt Nam, nơi có sự di cư lớn của cả hai nhóm dân tộc thiểu số từ miền Bắc Việt Nam và người Kinh).

Bảng 1.1 Khu vực Đề án giảm phát thải, dân số và tốc độ tăng trưởng

Tỉnh ER	Diện tích (km ²)	% diện tích	Dân số năm 2013	% dân số	Tỉ lệ tăng trung bình %
Thanh Hóa	1.1130,5	21,6	3.476.600	33,8	0,33
Nghệ An	16.492,7	32,1	2.978.700	28,9	0,38
Hà Tĩnh	5.997,3	11,1	1.242.400	12,1	0,12
Quảng Bình	8.065,3	15,7	863.400	8,4	0,39
Quảng Trị	4.739,8	9,2	612.500	5,9	0,44
Thừa Thiên Huế	5.033,2	9,8	1.123.800	10,9	0,59
Tổng	51.458,8		10.297.700		0,36
	(5.145.800 ha)				

Nguồn dữ liệu là Tổng cục Thống kê (GSO) 2013.

Bảng 1.2 Dữ liệu dân số dân tộc thiểu số theo nhóm và tỉnh Đề án giảm phát thải (Người)

³ Trong quá trình điều tra, nhóm SESA đã phát hiện ra một số nhóm không được liệt kê trong Tổng điều tra: Đan Lai, Pa Cô và Pa Hy.

⁴ Một cuộc điều tra dân số mới về dân số dân tộc thiểu số đã được thực hiện vào năm 2015, nhưng kết quả chính thức vào cuối tháng 10 năm 2018 vẫn chưa có

⁵ Ngoài ra, ở Nghệ A còn có những nhóm rất nhỏ như Phong và Dân Lai chưa được công nhận trong Tổng điều tra dân số năm 2009. Có một nhóm tên là Pa Cô ở phía Nam (TT Huế và Quảng Trị) cũng không có sự công nhận riêng biệt và thường được phân loại theo Tà Ôi. Người Pa Cô và Tà Ôi tự coi mình hơi khác biệt về mặt văn hóa với nhau nhưng thường trong thực tế họ không giải thích những khác biệt này là gì và nhiều người không phải là Pa Cô hay Tà Ôi chỉ đơn giản cho rằng họ là một và cùng một nhóm ngôn ngữ.

Nhóm dân tộc thiểu số	Tỉnh						Tổng
	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	TT Huế	
Thái	225.336	295.132	500	0	0	0	1020.468
Mường	341.359		549				549
Bru - Vân Kiều				14.631	55.079	720	789.71
Thổ	9.652	59.579				0	0
H'mông	14.799	28.992				0	0
Tà Ôi					13.961*	33.385**	47.346
Khơ Mú	781	35.670				0	0
Cơ Tu						13.812	13.812
Dao	5.465					0	5.465
Chút				5.095		0	5.095
Tày	795					0	795
Lào			433			0	433
Ơ Đu		340				0	340
Khác						651^	651
Tổng dân số DTTS	795	340	433	5.095	55.079	13.812	4649.896
% DTTS so với dân số chung của tỉnh	17,6	14,4	0,1	2,3	11,5	4,4	11,5

Ghi chú bảng: Nguồn là Dữ liệu điều tra dân số năm 2009 của GSO cho tất cả các tỉnh trừ TT Huế, nơi lấy dữ liệu từ CEMA tỉnh, 2015 (không chính thức): * Tà Ôi ở Quảng Trị hầu hết đều là Pa Cô theo CEMA. ** Tà Ôi ở TT Huế bao gồm Pa Cô (21.138); ^ Pa Hy, một nhóm khác không được công nhận bởi Tổng điều tra dân số năm 2009. Theo CEMA Quảng Trị, dân số dân tộc thiểu số ở đó đã lên tới 76.951 người Vân Kiều và Pa Cô, nhưng tổng dân số của tỉnh không được đưa ra.

Trong khu vực ER-P, các nhóm dân tộc thiểu số được tìm thấy ở các huyện và xã miền núi phần lớn cũng có tỷ lệ đất rừng cao hơn. Ngoại trừ Thanh Hóa, nơi có dân tộc Mường và Thái Lan (về cơ bản là người trồng lúa thường chiếm vùng trung du chứ không phải vùng cao); Ở đó, người DTTS không tập trung cao độ ở một vài huyện hoặc thậm chí chỉ ở một vài xã của một vài huyện (như trường hợp ở Quảng Bình, một phần của Quảng Trị và Thừa Thiên Huế).

Bảng 1.3 dưới đây thể hiện mối tương quan cao giữa độ che phủ rừng và sự hiện diện của DTTS. Trong bốn tỉnh có ít người dân tộc thiểu số so với tổng dân số tỉnh, họ tập trung ở hai đến ba huyện mỗi tỉnh với độ che phủ rừng cao nhất. Mặc dù dân số thấp đến rất thấp (đặc biệt là Hà Tĩnh) ở bốn tỉnh phía nam của khu vực ER-P, họ vẫn chiếm đa số dân số ở một số huyện mục tiêu và được đại diện ở mức độ cao hơn ở một số huyện có rừng cao hơn so với toàn tỉnh.

Để minh họa các hệ thống sinh kế vùng cao khác nhau ở các tỉnh ER-P, FCPF đã thực hiện một nghiên cứu về nhóm dân tộc thiểu số ít thiệt thòi nhất, người Thái và nhóm dân tộc thiểu số bị thiệt thòi nhiều nhất, người Mông. Từ 300 đến 600 mét so với mực nước biển, một số dân làng người H'mông có thể được tìm thấy bằng cách sử dụng những sườn dốc, đá, với mức độ khan hiếm nước cao. Họ trồng một vụ mỗi năm ngô và lúa nương và đậu hoặc bí ngô sau khi thu hoạch ngô. Họ cũng có cây ăn quả trong vườn nhà và nuôi lợn. Dân làng Thái ở cùng độ cao thường có những vùng đất bằng phẳng nơi họ trồng một vụ ngô, lúa và lúa nương, mía, sắn, đậu xen với ngô và sắn

và có những vườn trái cây nơi họ trồng hoa quả như nhãn, mận và xoài. Họ cũng nuôi trâu, bò, lợn và gia cầm.

Trường hợp có một số nông lâm kết hợp chủ yếu là cây keo lai hoặc bạch đàn lai nhưng hiện tại trong một chu kỳ sản xuất luân canh ngắn. Ở độ cao trên 800 mét, không có người dân tộc Thái nào được tìm thấy hoặc các nhóm dân tộc thiểu số khác ngoại trừ người Mông. Ở một số làng có độ dốc vừa phải họ có thể trồng lúa bậc thang hai lần một năm, trồng xen ngô với bí ngô, trồng sắn, thông và cây *son tra* nhưng ở những làng có đất dốc và rừng tự nhiên bao quanh làng họ trồng ngô, lúa nương, địa phương sắn, cây ăn quả rải rác và *Amomum* dưới tán rừng. Cả hai làng người Mông đều nuôi lợn. Phụ nữ dân tộc Thái có nhiều khả năng tham gia vào cả nông lâm kết hợp và thu hoạch LSNG hơn phụ nữ H'Mông.

Bảng 1.3 Mối tương quan giữa diện tích rừng cao và dân số dân tộc thiểu số

Tỉnh ⁶	20 huyện có diện tích rừng cao nhất ở các tỉnh ER-P	Tổng số hộ STT	Tổng số hộ dân tộc Kinh STT	Tổng số hộ DTTS STT	Hộ DTTS so với dân số huyện Dân số %
Thanh Hóa	Quan Hóa/0a	10.000	800	9.200	92
	Quan Sơn/30a	7.373	392	6.981	95
	Thường Xuân/30a	19.075	7.504	11.571	61
Nghệ An	Tương Dương/30a	17.246	1.679	15.567	90
	Con Cuông	17.406	4.351	13.054	75
	Quế Phong/30a	15.321	1.662	13.659	89
	Kỳ Sơn/30a	15.200	765	14.435	95
	Quỳ Châu	14.309	3.596	10.713	75
Hà Tĩnh	Hương Khê	25.033	24.813	220	--
	Hương Sơn	30.006	29.882	124	--
	Kỳ Anh	46.807	46.766	41	--
Quảng Bình	Bố Trạch	38.620	38.071	549	1,4
	Minh Hóa/30a	9.940	8.073	1.867	19
	Lệ Thủy	33.495	32.389	1.106	3,3
Quảng Trị	Đắk Rông/30a	9.023	2.195	6.828	76
	Hương Hóa	13.462	3.484	9.978	74
	Vĩnh Linh	17.957	17.361	596	3,3
Thừa Thiên Huế	A Lưới	11.888	2.783	9.105	77
	Phong Điền	25.565	25.414	151	--
	Nam Đông	6.015	3.459	2.556	42
Tổng cộng		383.741	2210.482	1807.62	33%

Ghi chú bảng: Bảng này có nhiều nguồn dữ liệu, vì vậy nó chỉ được coi là chỉ dẫn cho các xu hướng. Các khu vực rừng của huyện để xác định các huyện có phần lớn đất rừng được lấy từ Niên giám thống kê năm 2014. Dữ liệu dân số là từ các tỉnh được nhập vào năm 2015 hoặc được lấy từ cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra nông nghiệp (2011).

1.5 Mục tiêu của EMPF

EMPF này được phát triển theo OP 410. Mục tiêu chính của EMPF là đảm bảo rằng quá trình phát triển thúc đẩy sự tôn trọng hoàn toàn đối với phẩm giá, quyền con người, sự độc đáo về văn hóa và các dân tộc thiểu số không chịu tác động bất lợi trong quá trình phát triển và họ sẽ nhận được lợi ích kinh tế và xã hội tương thích về văn hóa.

EMPF đưa ra khung không chỉ giảm thiểu các tác động tiêu cực mà còn đảm bảo các DTTS sẽ được hưởng lợi từ Dự án. EMPF này cũng dựa trên sự hỗ trợ cộng đồng rộng rãi với người dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng. EMPF đảm bảo:

⁶ Để thống nhất, các dữ liệu này được lấy từ Niên giám thống kê năm 2014 của sáu tỉnh. Khu vực này chỉ được xác định là “đất rừng”, mà không có bất kỳ ý nghĩa nào về độ che phủ rừng thực tế hoặc chất lượng của nó.

(a) Cách tránh các tác động bất lợi lên đồng bào dân tộc thiểu số; hoặc

(b) Khi không thể tránh khỏi tác động bất lợi đối với người dân tộc thiểu số, hãy giảm thiểu hoặc bồi thường; và

(c) Đảm bảo rằng DTTS nhận được lợi ích kinh tế và xã hội theo cách phù hợp về văn hóa, bao gồm cả về giới tính và giữa các thế hệ, và có được sự hỗ trợ cộng đồng rộng rãi cho tiểu dự án đề xuất.

EMPF này đã được chuẩn bị trên cơ sở a) Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược (SESA); b) đánh giá xã hội được thực hiện cho các tỉnh thí điểm; c) tham vấn với các nhóm dân tộc thiểu số có mặt trong khu vực Chương trình; và d) tham khảo ý kiến với các bên liên quan chính của Chương trình, bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ban Quản lý Rừng phòng hộ, Chi cục kiểm lâm, Phòng DTTS huyện. Hội LHPN huyện/xã.

2 Khung pháp lý và chính sách

2.1 Khung pháp lý và chính sách quốc gia cho các đồng bào dân tộc thiểu số

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013) công nhận sự bình đẳng giữa các dân tộc ở Việt Nam. Điều 5 của Hiến pháp quy định:

(i) Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

(ii) Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

(iii) Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.

(iv) Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Chính phủ Việt Nam đã xây dựng một loạt các chính sách để phát triển, tăng cường điều kiện kinh tế xã hội của các dân tộc thiểu số ở miền núi và vùng sâu vùng xa. Sau Chương trình 134 và Chương trình 135 Giai đoạn 1 và 2, Chính phủ đã triển khai Chương trình 135 Giai đoạn 3 nhằm tăng cường phát triển kinh tế xã hội ở các xã nghèo nằm ở khu vực miền núi hoặc khu vực có người DTTS sinh sống. Bên cạnh chương trình phát triển chung cho các dân tộc thiểu số, Chính phủ đã giao cho Ủy ban Dân tộc thiểu số hướng dẫn các tỉnh lập các dự án Hỗ trợ phát triển cho các nhóm dân tộc dưới 1.000 người, tức là Si La, Pu Peo, Ro Mam, Brau, Ở Đu. Chính phủ cũng đã tiến hành Chương trình vì người nghèo nhanh chóng và bền vững tại 61 huyện nghèo, nơi có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống.

Thủ tướng ban hành Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban các vấn đề dân tộc thiểu số (UBDTTS). Nghị định quy định rằng Ủy ban Dân tộc là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Dân tộc theo quy định của pháp luật. Cùng với Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 1 năm 2011 về các công trình của DTTS, Nghị định số 84/2012/NĐ-CP đã được ban hành làm cơ sở pháp lý để UBDTTS tiếp tục cụ thể hóa các hướng dẫn và chính sách của Nhà nước về DTTS trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thúc đẩy các phương tiện đoàn kết cả dân tộc vì mục tiêu của dân tộc thịnh vượng, dân tộc mạnh, công bằng xã hội, dân chủ và văn minh, nhằm bảo đảm và thúc đẩy bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau phát triển và giữ gìn bản sắc văn hóa của từng nhóm dân tộc thiểu số sống ở Việt Nam.

Các tài liệu của Chính phủ trên cơ sở dân chủ và sự tham gia của người dân địa phương có liên quan trực tiếp đến EMPF này. Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11, ngày 20 tháng 4 năm 2007 (thay thế cho Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2003) về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, và thị trấn cơ sở cho sự tham gia của cộng đồng trong việc chuẩn bị và thực hiện các kế hoạch phát triển và giám

sát của cộng đồng. Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng, ngày 18 tháng 4 năm 2005 quy định việc giám sát đầu tư của cộng đồng. Chương trình giáo dục pháp lý của UBĐTTS (2013 - 2016) nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của giáo dục pháp lý, nâng cao nhận thức về kỷ luật tự giác, tôn trọng, tuân thủ nghiêm chỉnh luật cán bộ và công chức, nhân viên của các tổ chức cho người DTTS.

Phát triển chính sách kinh tế xã hội cho từng vùng và nhóm mục tiêu cần xem xét nhu cầu của các dân tộc thiểu số. Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam kêu gọi sự quan tâm đặc biệt đến các dân tộc thiểu số. Chính sách về giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho người DTTS cũng đã được ban hành. Khung pháp lý đã được cập nhật vào năm 2014, tất cả các tài liệu pháp lý liên quan đến EM được thể hiện trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1 Văn bản pháp lý liên quan đến dân tộc thiểu số

Năm	Tên và loại tài liệu
2013	Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội Việt Nam. Luật này là công cụ pháp lý duy nhất để công nhận quyền của những người sử dụng đất đai tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất rừng phòng hộ hoặc đất lâm nghiệp đặc biệt không thể được hợp pháp hóa cho các mục đích đó và Luật không công nhận đất thông thường.
2013	Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất đai và nghề nghiệp cho người dân tộc thiểu số nghèo có cuộc sống khó khăn ở đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2013-2015.
2013	Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.
2013	Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.
2013	Thông tư liên tịch số 05/2013-TTLT-CEM-ARD-MPI-TC-XD ngày 18/11/2013 hướng dẫn chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất cho các xã cực kỳ khó khăn, các xã biên giới, các làng đặc biệt khó khăn.
2013	Thông tư liên tịch số 05/2013-TTLT-CEM-ARD-MPI-TC-XD ngày 18/11/2013 hướng dẫn chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất cho các xã cực kỳ khó khăn, các xã biên giới, các làng đặc biệt khó khăn.
2012	Quyết định số 54/2012-QĐ-TTgT của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/12/2012 về việc ban hành chính sách cho vay để phát triển cho các dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn trong giai đoạn 2012-2015.
2012	Nghị định số 84/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/12/2012 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc thiểu số còn được gọi là Ủy ban Dân tộc thiểu số.
2102	Thông tư liên tịch số 01/2012-TTLT-BTP-CEM ngày 17 tháng 1 năm 1012 của Bộ Tư pháp và Ủy ban Dân tộc thiểu số về hướng dẫn và trợ giúp pháp lý cho các dân tộc thiểu số.
2011	Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 1 năm 2011 về các vấn đề dân tộc thiểu số.

Năm	Tên và loại tài liệu
2010	Nghị định số 82/2010/NĐ-CP của chính phủ, ngày 20 tháng 7 năm 2010 về việc dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong trường học.
2009	Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ chính sách trực tiếp cho người nghèo ở vùng khó khăn.
2008	Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của chính phủ, ngày 27 tháng 12 năm 2008 về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh chóng và bền vững cho 61 huyện nghèo nhất.
2007	Thông tư số 06 ngày 20 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban Dân tộc thiểu số Hướng dẫn về hỗ trợ dịch vụ, cải thiện sinh kế của người dân, hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao kiến thức về pháp luật theo quyết định 112/2007/QĐ-TTg.
2007	Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban các vấn đề dân tộc thiểu số về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.
2007	Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban Dân tộc thiểu số về việc công nhận xã huyện là miền núi, vùng cao điều chỉnh địa giới hành chính.
2007	Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 12 tháng 1 năm 2007 của Ủy ban Dân tộc thiểu số về Chiến lược truyền thông Chương trình 135 giai đoạn II.

Tuy nhiên, điều quan trọng cũng cần lưu ý là Luật Lâm nghiệp mới năm 2018 đưa ra một số điều khoản mới có khả năng tác động có lợi đến các nhóm dân tộc thiểu số và cũng có liên quan trực tiếp đến Đề án giảm phát thải. Luật mới giới thiệu và cập nhật hỗ trợ rõ ràng cho việc sử dụng Cơ chế chia sẻ lợi ích bao gồm các cộng đồng địa phương (Điều 3,4 và 860. Luật cũng cung cấp hỗ trợ rõ ràng cho sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động Quản lý rừng bền vững (SFM) đòi hỏi các Doanh nghiệp lâm nghiệp quốc doanh (SFE) hiện tại phải hợp tác và ưu tiên cải thiện sinh kế có thể liên kết với các hoạt động SFM này (Điều 182). Nhưng luật mới này nhấn mạnh quản lý hợp tác chứ không phải đồng quản lý và tìm cách tránh nhằm lẫn giữa hai cách tiếp cận này. Do đó, luật mới công nhận tầm quan trọng của ACMA là một quá trình và thành lập Hội đồng quản lý rừng (FMCs) để đạt được các mục tiêu này.

Ngoài ra, để làm rõ các vấn đề xung quanh quyền sử dụng đất thông thường, luật mới không áp dụng Luật đất đai năm 2013 mà không công nhận quyền sử dụng đất thông thường và khi tập trung vào quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bối cảnh ở Việt Nam liên quan đến quyền sử dụng lâm nghiệp đất đai, bằng chứng là việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) hoặc khả năng hợp thức hóa điều này là có thể. Cần làm rõ sự nhầm lẫn này bởi vì trong quá khứ đã có một số đánh giá của REDD rằng sở hữu đất đai thông thường tồn tại: nếu nó không được pháp luật công nhận và khó có thể được công nhận trong luật pháp Việt Nam vì Việt Nam đã chọn chế độ sử dụng đất đai dựa trên Hệ thống Torrens lần đầu tiên được phát triển ở Nam Úc. Tuy nhiên, nếu các FMC quyết định rằng ranh giới rừng cần được làm rõ thêm và một số AH đã được cấp GCNQSDĐ hoặc trước khi làm rõ ranh giới đã sử dụng đất đó có thể được hợp pháp hóa để cấp GCNQSDĐ thì họ phải được bồi thường dựa trên các quy định của RPF. Nếu một số hộ gia đình đang chiếm dụng và sử dụng đất không thể hợp

pháp hóa, họ vẫn phải được bồi thường do mất sản xuất theo RPF. Tại thời điểm này, không thể định lượng được có bao nhiêu hộ gia đình ở vị trí như vậy.

2.2 Chính sách hoạt động của Ngân hàng Thế giới về người bản địa (OP 4.10)

OP 4.10 nhằm tránh các tác động bất lợi tiềm tàng đối với người bản địa và tăng các hoạt động nhằm mang lại lợi ích cho các dự án khi xem xét nhu cầu văn hóa của họ. Ngân hàng yêu cầu người dân bản địa, (ở đây gọi là Dân tộc thiểu số), phải được thông báo đầy đủ và có thể tự do tham gia vào các dự án. Chương trình phải được hỗ trợ rộng rãi bởi các đồng bào DTTS bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, Chương trình được thiết kế để đảm bảo rằng các đồng bào DTTS không bị ảnh hưởng bởi các tác động bất lợi của quá trình phát triển, biện pháp giảm thiểu được xác định nếu được yêu cầu và các đồng bào DTTS nhận được lợi ích kinh tế xã hội phù hợp với họ về mặt văn hóa.

Chính sách xác định rằng DTTS có thể được xác định trong các khu vực địa lý cụ thể bằng sự hiện diện ở các mức độ khác nhau của các đặc điểm sau:

a) tự xác định hoặc do người khác xác định họ là những thành viên của một

nhóm cư dân có văn hoá khác biệt;

b) gắn bó với những vùng địa lý nhất định hay đất đai của tổ tiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên lãnh thổ thuộc khu vực dự án;

c) có thể chế chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa truyền thống khác biệt với

đặc tính văn hóa xã hội của nhóm đa số; và

d) có ngôn ngữ bản địa, thường là khác với ngôn ngữ phổ thông của quốc gia

hay khu vực.

Là điều kiện tiên quyết để phê duyệt Chương trình đầu tư, OP 4.10 yêu cầu người đi vay thực hiện các tư vấn miễn phí, trước và được thông đầy đủ với đồng bào DTTS có khả năng bị ảnh hưởng và thiết lập mô hình hỗ trợ cộng đồng rộng rãi cho Chương trình và các mục tiêu của Chương trình. Điều quan trọng cần lưu ý là OP 4.10 đề cập đến các nhóm và cộng đồng xã hội, chứ không phải là cá nhân. Mục tiêu chính của OP 4.10 là:

- Để đảm bảo rằng các nhóm như vậy có đủ cơ hội để tham gia lập kế hoạch cho các hoạt động của Chương trình có ảnh hưởng đến họ;
- Để đảm bảo rằng cơ hội cung cấp cho các nhóm đó những lợi ích phù hợp về văn hóa được cân nhắc; và
- Để đảm bảo rằng có thể tránh hoặc giảm thiểu các tác động của Chương trình có ảnh hưởng xấu đến họ.

Trong bối cảnh của tiểu dự án, các đồng bào DTTS (tương đương với người bản địa) trong khu vực tài phán của FMC (dựa vào các Doanh nghiệp quản lý rừng hiện tại

trong Khu vực thực hiện Đề án giảm phát thải và các làng ở các xã tiếp giáp với các FME này và ai sử dụng hoặc đã sử dụng hoặc tìm cách sử dụng rừng hoặc liên quan đến lâm nghiệp sản xuất mà lượng khí thải carbon cũng sẽ được định lượng) có thể nhận được lợi ích lâu dài thông qua một loạt các lợi ích phi carbon về kinh tế xã hội, môi trường và quản trị như sau:

- Duy trì sinh kế bền vững, bản sắc văn hóa và sự gắn kết cộng đồng;
- Cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ văn hóa và tăng cường các nguồn tri thức truyền thống;
- Định giá tài nguyên rừng, bao gồm và đặc biệt là LSNG sử dụng phương pháp kế toán văn hóa xã hội thay vì chỉ đơn giản là phương pháp kinh tế tài nguyên thông thường;
- Tạo thu nhập khiêm tốn và cơ hội việc làm;
- Thúc đẩy nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Bảo tồn và bảo vệ đa dạng sinh học;
- Bảo vệ và phổ biến cây thuốc và thực hành chữa bệnh;
- Điều tiết sử dụng nước và quản lý lưu vực;
- Tăng cường quản trị hòa nhập xã hội cấp thôn;
- Cải thiện quản trị và quản lý rừng; và
- Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia (PLUP);

Thông tin chi tiết khác được bao gồm trong ma trận các lợi ích phi carbon được cung cấp trong Bảng 16.1 Mục 16 của ER-PD.

Tác động tiềm tàng của Đề án giảm phát thải

2.3 Tổng quan

Các nhóm ngôn ngữ-xã hội chính được bao gồm dưới đây như với các nhóm dân tộc thiểu số ngôn ngữ-xã hội lớn sống ở các tỉnh Đề án giảm phát thải:

i) Dân tộc Việt - Mường: Hầu hết cư dân của nhóm này được phân bố tại Việt Nam, bao gồm bốn nhóm dân tộc: Việt, Mường, Thổ, Chứt, với dân số gần 75 triệu người (2009), chiếm hơn 87% dân số cả nước. Người Mường chủ yếu sống ở các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa và Sơn La và một phần ở Nghệ An, Quảng Bình; nhóm Cuối ở Tân Hợp - Tân Kỳ (Nghệ An); một nhóm gồm 120 người A Rem hiện cư trú tại Tân Trạch (Bố Trạch - Quảng Bình); nhóm Chứt cư trú tại Minh Hóa và Tuyên Hóa (Quảng Bình); Nhóm Mã Liềng phân bố ở hai huyện Minh Hóa và Tuyên Hóa (Quảng Bình) và Hương Khê (tỉnh Hà Tĩnh); nhóm Poọng chủ yếu phân bố ở hai huyện Côn Cờng và Tương Dương (Nghệ An).

ii) Nhóm Tày - Thái: Tại Việt Nam, có tám dân tộc với tổng dân số gần 4,4 triệu người (năm 2009). Người Tày, Nùng, Sán Chay, Giáy, Bô Y cư trú ở vùng Đông Bắc, Thái, Lào, Lữ phân bố từ tây bắc sang phía tây của Thanh Hóa và Nghệ An. Tổ tiên người Tày - Thái đã có mặt ở Việt Nam hơn 2.000 năm. Cư dân của các nhóm này là những người trồng lúa nước trên thung lũng, họ sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau trong hơn 1.000 năm để canh tác ít nhất hai vụ lúa mỗi năm. Trong lịch sử, động vật kéo được sử dụng để canh tác lúa nhưng hiện nay đang dùng máy cày, máy gieo hạt và máy gặt.

iii) Các nhóm người Tạng - Miến tại Việt Nam bao gồm sáu dân tộc thiểu số: Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Cống, Si La và Phù Lá với tổng dân số gần 50.000 người (2009), chủ yếu sống ở Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên. Họ phân bố ở những ngôi làng nhỏ nằm rải rác trên các khu vực miền núi, sinh sống chủ yếu thông qua canh tác nương rẫy, hoặc ruộng bậc thang (phần lớn là lúa và giờ là ngô ngày càng nhiều), kết hợp với săn bắn, đánh bắt cá và hái lượm.

iv) Các nhóm người H'Mông - Dao, bao gồm ba nhóm người H'mông, Dao, Pà Thẻn với 4.174.989 người sống ở các tỉnh miền núi Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. Họ chủ yếu canh tác trên các khu vực vùng cao và đốt nương rẫy được liên kết với các nhóm địa phương rải rác. Họ cũng tận dụng đất đá, tận dụng vùng cao để canh tác. Ở vùng cao, họ trồng lúa khô, ngô, rau, đậu, dưa chuột, cây dược liệu, cây ăn quả và hoa màu.

v) Các nhóm Môn-Khmer bao gồm 21 dân tộc thiểu số: Ba Na, Brâu, Bru - Vân Kiều, Chơ Ro, Co, Cơ Ho, Cơ Tu, Giẻ Triêng, H'rê, Kháng, Khơ Me, Khơ Mú, Mạ, Mảng, M'Nông, Ơ Đu, Rơ Măm, Tà Ôi, Xinh Mun, Xơ Đăng, X'Tiêng với tổng số 2,6 triệu người (2009). Họ sống trải dài từ Tây Bắc qua Trường Sơn - Tây Nguyên đến phía nam. Ngoại trừ người Khmer cư trú chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long, hơn 1,2 triệu người còn lại sống ở vùng núi Tây Nguyên, nơi có nhiều người Bahnar nhất với 228.000 người; thậm chí một số nhóm dân tộc thiểu số nhỏ hơn với dân số dưới 500 người, bao gồm Rơ Măm, Brâu và Ơ Đu. Hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số nhỏ hơn vẫn tham gia vào canh tác nương rẫy mặc dù không đúng khi cho rằng họ dựa vào kỹ thuật chặt và đốt mà thay vào đó là các kỹ thuật canh tác luân canh, nơi đất bị bỏ hoang sau khi thu hoạch mùa màng để tái sinh. vi) Các nhóm Nam đảo: bao gồm năm

dân tộc thiểu số: Chăm, Chu Ru, Ê Đê, Gia Rai, Ra Giai, với tổng dân số hơn 1 triệu người (2009). Họ bảo lưu truyền thống mẫu hệ. Dân tộc thiểu số Hroi và bốn nhóm khác (Chu Ru, Ê Đê, Gia Rai, Ra Giai) sống ở bốn tỉnh ven biển Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận và tất cả Tây Nguyên. Theo truyền thống, các nhóm này đã thực hành hỗn hợp trồng trọt nông nghiệp vùng cao và thung lũng sông, nhưng trong thời gian gần đây với sự xuất hiện của các hoạt động trồng rừng quy mô lớn, đặc biệt là cà phê và cao su cũng tham gia vào các hoạt động này.

Phần lớn người DTTS trong khu vực Đề án giảm phát thải phụ thuộc vào rừng để kiếm sống. Ước tính có 76,3% hộ gia đình được khảo sát tham gia vào các hoạt động thu nhập từ lâm nghiệp và liên quan đến lâm nghiệp, bao gồm các lĩnh vực chính là trồng/bảo vệ rừng, khai thác gỗ/LSNG, dịch vụ lâm nghiệp và chế biến gỗ/LSNG, với 45,5% hộ gia đình tham gia vào nhiều hơn một lĩnh vực chính. Đối với một số nhóm DTTS, như Tà Ôi - Pa Kô, Cơ Tu và H'Mông, sinh kế phụ thuộc vào rừng chiếm tới hơn 90% sinh kế của các hộ gia đình, thậm chí đạt 100% cho người H'mông. Các hộ nghèo và cận nghèo có tỷ lệ tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và liên quan đến lâm nghiệp cao hơn - lần lượt là 83% và 79,6% - so với các hộ không nghèo, có tỷ lệ tham gia 71%. Các hộ nghèo phụ thuộc nhiều vào rừng để kiếm sống hơn so với những người không nghèo. 5 tiêu chí phụ thuộc vào rừng của các đồng bào DTTS về sinh kế, thu nhập, vai trò của phụ nữ, sinh hoạt và các giá trị văn hóa cũng được xác định trong báo cáo. (MDRI - Viện nghiên cứu phát triển Mê Kông năm 2016, *Khảo sát kinh tế xã hội định lượng cho khu vực tỉnh Đề án giảm phát thải (ER-P) - dự án "Hỗ trợ cho việc chuẩn bị sẵn sàng cho REDD+ tại Việt Nam"*. Báo cáo cuối cùng, Hà Nội, Tháng 7 năm 2016, t.50.

Các hợp phần của Chương trình:

Hợp phần 1 Thúc đẩy các điều kiện cho phép giảm phát thải (6,84 triệu USD):

Hợp phần đầu tiên của Đề án giảm phát thải bao gồm các hành động nhằm tăng cường các điều kiện giảm phát thải. Cụ thể, các hoạt động tìm cách giải quyết các nguyên nhân và nguyên nhân cơ bản của việc chuyển đổi đất rừng bị suy thoái sang sử dụng đất có giá trị cao hơn và các yếu tố góp phần thực hiện không đầy đủ các chính sách để bảo vệ rừng tự nhiên, như trong Hình 4.6 của ERPD. Các hoạt động đề xuất hỗ trợ thực hiện các chính sách và kế hoạch của chính phủ đầy tham vọng và vươn xa, được mô tả trong Phần 4.3 của ERPD, sẽ được triển khai trong NCC trong suốt thời gian của Đề án giảm phát thải. Tăng cường các điều kiện cho phép dự kiến sẽ có tác động biến đổi trên toàn NCC. Bảng 2.1 tóm tắt các tiểu hợp phần và các hoạt động chính của Hợp phần 1. Chi tiết của các hoạt động, biện minh cho các hoạt động này và kết quả mong đợi cho các hoạt động khác nhau được xây dựng trong phần này. Các chỉ số, sắp xếp thể chế và tài trợ cho các hoạt động chính được mô tả đầy đủ trong Bảng 4.8 chi tiết trong ERPD.

Bảng 1: Các tiểu hợp của Hợp phần 1 và các hoạt động chính

Các tiểu hợp phần	Các hoạt động chính	Quy mô can thiệp
1.1. Tăng cường và thực hiện chính sách kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên	1.1.1. Thông qua khung pháp lý để kiểm soát việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang phát triển cơ sở hạ tầng và cao su	Toàn bộ các tỉnh NCC
	1.1.2. Tăng cường phối hợp liên ngành của các Ban chỉ đạo Chương trình quốc gia về phát triển lâm nghiệp bền vững/ REDD + ở cấp trung ương và cấp tỉnh	Cấp quốc gia và cấp tỉnh (toàn bộ các tỉnh NCC)
	1.1.3. Xây dựng các quy định về xuất bản và tiếp cận thông tin về chuyển đổi rừng tự nhiên và báo cáo đánh giá tác động môi trường	Cấp quốc gia, Toàn bộ các tỉnh NCC
1.2. Tăng cường quản trị rừng và thực thi pháp luật	1.2.1. Phổ biến các hướng dẫn pháp lý về kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên của chính quyền địa phương, các thực thể rừng, cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác	Toàn bộ các tỉnh NCC
	1.2.2. Nâng cao năng lực của các bên liên quan để giám sát việc chuyển đổi rừng tự nhiên, xác minh tính hợp pháp và hoạt động của gỗ để giải quyết các vi phạm luật lâm nghiệp.	Toàn bộ các tỉnh NCC
	1.2.3. Thực hiện giám sát độc lập chuyển đổi rừng của cộng đồng địa phương và các tổ chức xã hội dân sự	Quy mô: Cấp quốc gia, Toàn bộ các tỉnh NCC
	1.2.4. Tăng cường hợp tác khu vực giữa các tỉnh trong NCC và với CHDCND Lào về các biện pháp kiểm soát hiệu quả khai thác gỗ trái phép và quản lý buôn bán gỗ hợp pháp	Các tỉnh NCC; tập trung vào Quảng Bình, Quảng Trị, Nghệ An và Hà Tĩnh

Hợp phần 2 Thúc đẩy quản lý bền vững rừng và tăng cường trữ lượng carbon (240,4 triệu USD): Ngành lâm nghiệp đang được tái cấu trúc để tăng cường hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ rừng. Quy hoạch tổng thể để tái cấu trúc ngành lâm nghiệp đã được phê duyệt vào tháng 7 năm 2013 nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành lâm nghiệp và huy động hiệu quả đầu tư và thúc đẩy sự phát triển của ngành. Một bộ các chính sách và chương trình mới đã được giới thiệu, một số trong đó được mô tả trong Phần 4.3. Các hoạt động của Đề án giảm phát thải dựa trên những nỗ lực này để hỗ trợ các ưu tiên của chính phủ trong NCC cho: 1) bảo tồn rừng tự nhiên hiện có; 2) tăng cường trữ lượng carbon của rừng trồng và 3) phục hồi và cải thiện rừng tự nhiên nghèo. Đây là thành phần cốt lõi của Đề án giảm phát thải và ước tính trị giá 240,4 triệu USD (khoảng 77% tổng ngân sách Đề án giảm phát thải) cho toàn thời gian thực hiện chương trình. Hợp phần này được chia thành ba tiểu hợp phần:

- **Tiểu hợp phần 2.1: Bảo tồn rừng tự nhiên hiện tại (113,2 triệu USD)** sẽ hỗ trợ phát triển và vận hành quản lý hợp tác thích ứng rừng tự nhiên liên quan đến các thực thể và cộng đồng quản lý rừng. Dự kiến khoảng 884.215 ha rừng xanh tự nhiên và 33.017 ha rừng ven biển/cát sẽ được bảo vệ khỏi nạn phá rừng và suy thoái rừng.
- **Tiểu hợp phần 2.2: Tăng cường trữ lượng carbon của rừng trồng (70,5 triệu USD)** được dành cho việc tăng cường trữ lượng carbon thông qua cải thiện năng suất và rừng trồng luân canh dài. Điều này sẽ bao gồm việc chuyển đổi 37.515 ha từ luân canh ngắn sang dài hạn và trồng 27.750 ha rừng trồng luân canh dài. Tiểu hợp phần này cũng bao gồm hỗ trợ kỹ thuật và phát triển năng lực cho chứng nhận rừng và quản lý rừng trồng.
- **Tiểu hợp phần 2.3: Cải thiện và phục hồi rừng tự nhiên (56,6 triệu USD)** sẽ tập trung vào việc tái sinh và phục hồi rừng tự nhiên. Khoảng 91.915 ha rừng tự nhiên sẽ được tái sinh hoặc trồng lại với các loài cây bản địa, và khoảng 11.348 ha rừng nội địa cát ven biển sẽ được tái sinh và phục hồi. Đầu tư cụ thể vào đất lâm nghiệp sẽ mở ra khoảng 50% diện tích rừng tự nhiên còn lại (1 triệu ha) và 11% diện tích rừng trồng (82.838 ha). Bảng 2.3 tóm tắt khu vực được đề xuất để được bảo hiểm theo các can thiệp được mô tả trong Đề án giảm phát thải (xem Phần 4.2 trong ER-PD) và được sử dụng để xây dựng kế hoạch tài chính.

Hợp phần 3 Thúc đẩy nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững cho người phụ thuộc vào rừng (60,9 triệu USD): Nhận thấy rằng sự phát triển bền vững lâu dài phụ thuộc vào sinh kế được cải thiện của người dân địa phương sống trong và xung quanh các khu vực rừng làm nổi bật nhu cầu quan trọng trong việc đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho người dân sống trong rừng, đặc biệt là ở các điểm nóng. Theo mô tả trong Hoạt động 2.1.2 ở trên trong Bảng 2.2 và được thể hiện trong Hình 4.7 của bảo tồn rừng ER-PD phụ thuộc vào việc cung cấp lợi ích cho cộng đồng địa phương.

Các can thiệp theo hợp phần này sẽ tập trung vào việc áp dụng các biện pháp cải tiến nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế của người dân sống phụ thuộc vào rừng. Hai tiểu hợp phần này sẽ giải quyết các nguyên nhân nông nghiệp chính của nạn phá rừng và suy thoái rừng và hỗ trợ việc áp dụng các biện pháp canh tác nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu và phá rừng ở vùng cao và ven biển của các tỉnh Đề án giảm phát thải. Nó bao gồm việc thúc đẩy các thực hành nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu trên khoảng 60.300 ha đất nông nghiệp thông qua các dịch vụ khuyến nông và đào tạo hộ gia đình gắn với các điểm nóng phá rừng và suy thoái rừng và tăng cường các hợp tác xã tham gia vào các chuỗi giá trị phi phá rừng. Chi phí ước tính là 43,4 triệu USD. 17,5 triệu USD còn lại sẽ dành cho các hoạt động phát triển sinh kế ở các khu vực ven biển như là một phần của Dự án cải thiện khả năng phục hồi vùng ven biển và hiện đại hóa lâm nghiệp của NHTG.

Các đánh giá ở BQLRPH, RĐD, và CTLN xác định các tác nhân phụ thuộc vào rừng và dễ bị tổn thương nhất cần được nhắm mục tiêu để giảm nạn phá rừng và suy thoái rừng. Dựa vào đó, phát triển hoạt động quản lý hợp tác. Cơ chế tài trợ sẽ hỗ trợ đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho những người phụ thuộc vào rừng của các cộng đồng dễ bị tổn thương và phụ thuộc vào rừng. Những nỗ lực này sẽ được hỗ trợ các khoản tiền từ các chương trình hiện tại của chính phủ nhằm vào các xã nghèo hơn (xem

Bảng 4.7 của ER-PD) cũng như các khoản thanh toán PFES. Điều này có thể góp phần cải thiện điều kiện kinh tế xã hội của các dân tộc thiểu số và các nhóm nghèo khác trong khi giảm nạn phá rừng và suy thoái rừng.

Đối với Hợp phần 3, các tiểu hợp phần được chia thành cải thiện nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu (Hoạt động 3.1) và đa dạng hóa và duy trì sinh kế phụ thuộc vào rừng (Hoạt động 3.2). Các hoạt động chính được thể hiện trong Bảng 2.4 dưới đây.

Bảng 2. Các tiểu hợp phần của Hợp phần 3 và các hoạt động chính

Các tiểu hợp phần	Các hoạt động chính	Quy mô can thiệp
3.1 Cải thiện nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu	3.1.1. Thực hiện nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu và nông lâm thông qua ACMA trong các điểm nóng phá rừng và suy thoái rừng	Trong các khu vực điểm nóng chính (ước tính ~ 50.000 ha)
	3.1.2. Hỗ trợ chuỗi giá trị nông nghiệp không còn nạn phá rừng	Trong các khu vực điểm nóng chính (ước tính ~ 50.000 ha)
3.2. Đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho người phụ thuộc vào rừng	3.2.1. Thúc đẩy sử dụng bền vững và phát triển LSNQ trong khu vực rừng	Trên khắp các tỉnh NCC (liên kết với ACMA trong 60 CTLN và ban quản lý)
	3.2.2. Cải thiện thu nhập phi nông nghiệp thay thế cho người phụ thuộc vào rừng	Trong các khu vực điểm nóng chính (liên kết với ACMA trong 60 CTLN và ban quản lý)

Hợp phần 4 Quản lý chương trình và giám sát khí thải (4,7 triệu USD):

Tác động tiềm tàng của Đề án giảm phát thải:

Việc triển khai Chương trình dự kiến sẽ mang lại hiệu quả tích cực liên quan đến sự phát triển kinh tế và xã hội của các khu vực đó. Tuy nhiên, nó cũng sẽ gây ra tác động tiêu cực do sự phụ thuộc vào rừng của DTTS, nhu cầu về đất rừng sản xuất để kiếm sống, an ninh lương thực và các nhu cầu khác nhau đối với lâm sản và lâm sản đối với đời sống của DTTS, đặc biệt là đối với phụ nữ và người nghèo; và nhu cầu về đất đai có thể được sử dụng cho một loạt các mục đích sử dụng bao gồm cả lâm nghiệp sản xuất từ bên ngoài đang tạo ra kết quả không chắc chắn vì nhiều nhóm dân tộc thiểu số thiếu nguồn vốn hoặc kiến thức kỹ thuật về cách tiếp cận theo hướng thị trường để phát triển kinh tế và do đó bị bỏ lại phía sau.

Các tác động tiềm năng được đánh giá trên cơ sở tham vấn rộng rãi, tham vấn trước và tư vấn để phổ biến thông tin đến các cộng đồng dân tộc thiểu số trong khu vực Đề án giảm phát thải. Kết quả đánh giá cũng dựa trên cơ sở tham vấn và phỏng vấn chính về thông tin của các bên liên quan trong khu vực Đề án giảm phát thải. Thông tin về các cuộc tham vấn đã được tiến hành và thể hiện trong Phụ lục 1 và các cuộc tham vấn này, số lượng các dân tộc thiểu số được tham vấn, các vấn đề được nêu ra và các địa điểm thực hiện tham vấn

2.4 Tác động xã hội tích cực và tiêu cực

Tác động xã hội tích cực của chương trình:

Các kết quả từ SESA kết hợp với tham vấn chuyên sâu với EM trong khu vực Đề án giảm phát thải cho thấy những tác động tích cực tiềm năng bao gồm:

Hợp phần 1:

- Sự tham gia của DTTS vào hỗ trợ các chính sách để kiểm soát việc chuyển đổi rừng tự nhiên chủ yếu bao gồm sự tham gia và tham vấn của họ trong quá trình có sự tham gia để thực hiện phân tích khoảng cách chính sách và cung cấp đầu vào để soạn thảo các hướng dẫn pháp lý
- Hưởng lợi từ việc thực hiện và sự tham gia của công chúng vào đánh giá tác động xã hội và môi trường đối với các dự án quy hoạch và phát triển sử dụng đất Tất cả các hướng dẫn pháp lý sẽ được phổ biến công khai cho chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý rừng, cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác thông qua các cuộc họp, hội thảo, phương tiện truyền thông công cộng và các chiến dịch truyền thông bằng ngôn ngữ địa phương và định dạng đơn giản để dễ hiểu và thực hiện.
- DTTS thông qua ACMA sẽ làm việc với BQLR, CTLN, UBND huyện, UBND xã khi thực hiện các hướng dẫn pháp lý. Bảng 3. xác định các tác động xã hội tích cực và tiêu cực của Đề án giảm phát thải đối với các nhóm dân tộc thiểu số và phù hợp với ESMF và ER-PD.

Hợp phần 2 DTTS sẽ được hưởng lợi từ việc thúc đẩy quản lý bền vững rừng và tăng cường trữ lượng carbon thông qua:

- Làm rõ ranh giới rừng và đất thông qua việc phân định ranh giới
- Lập kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số
- Giải quyết xung đột giữa các công ty lâm nghiệp và cộng đồng DTTS để bao gồm nâng cao năng lực cho các đơn vị hòa giải cấp cơ sở và năng lực quản lý rừng cho chính quyền xã
- Phối hợp với BQLRĐD, BQLRPH, và công ty LN trong việc thực hiện các chương trình sinh kế và các hoạt động phục hồi rừng
- Lợi ích của việc giao đất lâm nghiệp
- Thực hiện các hoạt động quản lý rừng dựa vào cộng đồng
- Cung cấp kiểm định vườn ươm và cải thiện chất lượng cây giống
- Đào tạo sinh kế và xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Lợi ích thông qua cải thiện lợi ích phi carbon (giữ nước, độ phì nhiêu của đất, đa dạng sinh học)

Hợp phần 3 DTTS sẽ được hưởng lợi từ việc thúc đẩy nông nghiệp thông minh khí hậu và sinh kế bền vững cho những người phụ thuộc vào rừng thông qua:

- Các hộ nông dân sản xuất nhỏ hội nhập thị trường tốt hơn thông qua việc xây dựng và tăng cường mối liên kết giữa các nhóm trung gian của chuỗi giá trị (nhà chế biến, thương nhân, nhà xuất khẩu và các tổ chức nông dân) và thị trường; (ii) tăng cường mối quan hệ giữa trung gian các chuỗi giá trị và các hộ nông dân sản xuất nhỏ và, (iii) tăng cường khả năng cung ứng (khả năng sản xuất khối lượng hàng hóa hoặc dịch vụ tăng với các thuộc tính cụ thể).
- Hưởng lợi từ mất rừng và nuôi trồng thủy sản

- Thúc đẩy sử dụng bền vững và phát triển LSNG trong khu vực rừng và cải thiện thu nhập phi nông nghiệp thay thế cho người phụ thuộc vào rừng

Ngoài ra còn có những rủi ro và tác động tiêu cực tiềm ẩn liên quan đến các hợp phần

Bảng 3.1 Tóm tắt phương pháp tiếp cận giảm thiểu rủi ro xã hội thông qua các quy trình có trong Đề án giảm phát thải

Các hoạt động Đề án giảm phát thải	Rủi ro kinh tế xã hội tiềm ẩn	Đề xuất biện pháp giảm thiểu:
Hợp phần 1: Thúc đẩy các điều kiện cho phép giảm phát thải		
1.1 Tăng cường và thực hiện chính sách kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên	Tiềm năng giảm khả năng tiếp cận tài nguyên rừng và LSNG cho các cộng đồng phụ thuộc vào rừng thông qua cải thiện quản trị rừng.	Cải thiện giám sát rừng cung cấp phản hồi về quy trình quản lý và lập kế hoạch và thảo luận với cộng đồng địa phương thông qua ACMA để cải thiện quản lý và bảo vệ rừng và đồng ý chỉ định các khu vực cho các hoạt động liên quan đến sinh kế bao gồm thu thập LSNG. OP 4.12 và OP 4.10 sẽ được áp dụng
1.2 Tăng cường quản trị rừng và thực thi pháp luật	Tương tự như trên nhưng một số tác động có thể có đối với sinh kế, tức là cải thiện quản trị có thể không bao gồm việc tiếp cận hoặc tiếp tục đến tất cả các khu vực rừng.	Đảm bảo rằng những người dân tộc thiểu số đồng ý tham gia FMC phải đồng ý với các FME về việc có cần thiết phải hạn chế quyền truy cập vào rừng hay không và nếu có thì không có hộ gia đình nào trở nên tệ hơn Trong những trường hợp như vậy, OP4.12 sẽ được áp dụng. Một điều khoản tương tự phải được áp dụng cho những hộ gia đình dân tộc thiểu số không đồng ý tham gia FMC.
		Xác định các mô hình sinh kế định hướng bảo tồn và sử dụng rừng bền vững được thiết kế để không ảnh hưởng đến rừng tự nhiên trong BQLRPH, BQLRĐD và CTLN Tuy nhiên, nơi các hộ gia đình bị ảnh hưởng tiêu cực có thể đảm bảo sinh kế bằng cách được cung cấp sinh kế thay thế trong các quy định của OP 4.12.
Hợp phần 2: Thúc đẩy quản lý bền vững rừng và tăng cường trữ lượng carbon		
2.1 Bảo tồn rừng tự nhiên	Nói chung là tích cực, một số giải thích về ranh giới rừng tự nhiên, một số tác động có thể có đối với sinh kế, tức là bảo tồn rừng tự nhiên được cải thiện có thể không bao gồm việc tiếp cận hoặc tiếp tục đến tất cả các khu vực rừng.	Thực hiện hợp tác quản lý rừng tự nhiên giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng thông qua quy trình quản lý và quy hoạch rừng được ACMA và FMC cải thiện và thảo luận với cộng đồng địa phương thông qua ACMA và việc sử dụng của FMC để cải thiện quản lý và bảo vệ rừng và đồng ý chỉ định các khu vực cho các hoạt động liên quan đến sinh kế nhằm giảm áp lực lên rừng quan trọng khu vực OP4.10 sẽ được kích hoạt để đảm bảo tất cả các nhóm dân tộc thiểu số đồng ý tham gia FMC sẽ được hưởng lợi nhưng nếu không OP4.12 sẽ áp dụng để đảm bảo rằng các tác động tái định cư không tự nguyện - như khi ranh giới giữa vùng lõi và vùng đệm được giải quyết bởi FMC - sẽ được giảm nhẹ.
2.2 Tăng cường trữ lượng carbon ở rừng trồng	Nhìn chung các tác động kinh tế xã hội nhỏ dự kiến sẽ xem xét các mô hình khác nhau dưới đây	Thực hiện các phương pháp quản lý hợp tác cho rừng tự nhiên và các khu vực trồng rừng giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng (thông qua ACMA) OP4.10 sẽ áp dụng khi có nhiều hơn một nhóm dân tộc thiểu số hoặc ở đó có ít nhất một nhóm dân tộc thiểu số và nhóm dân tộc Kinh (không có nhiều trường hợp) nhưng điều này áp dụng cụ thể cho các nhóm dân tộc thiểu số có quyền truy cập hợp pháp vào đất rừng trồng hoặc được thuê để chăm sóc đất rừng trồng.
Các mô hình rừng và rừng trồng được đề xuất theo 2.2		

<p>Các hoạt động Đề án giảm phát thải</p> <p>Bảo vệ rừng tự nhiên hiện có thông qua hợp đồng; xung quanh BQLRPH, rừng đặc dụng, và CTLN (mô hình kinh tế 1)</p>	<p>Rủi ro kinh tế xã hội tiềm ẩn</p> <p>Các vấn đề giới tính và loại trừ; Các tác động xã hội có thể xảy ra nếu đất trước đây được sử dụng cho nông nghiệp hoặc các hạn chế đối với việc tiếp cận rừng để thu thập LSNG</p>	<p>Đề xuất biện pháp giảm thiểu:</p> <p>Để đảm bảo phụ nữ dân tộc thiểu số hoặc các nhóm nghèo và dễ bị tổn thương khác không bị loại trừ, các quy định của OP4.10 được áp dụng và GAP nhấn mạnh sự cần thiết đảm bảo lồng ghép giới toàn diện. Tuy nhiên, trong trường hợp áp dụng hạn chế truy cập vào rừng để thu hoạch LSNG và điều này tác động tiêu cực đến phụ nữ và hộ gia đình của họ thì các quy định của OP4.12 sẽ được áp dụng vì tác động dẫn đến mất sinh kế.</p>
<p>Tái sinh tự nhiên với sự hỗ trợ của rừng chất lượng trung bình/tránh suy thoái (không trồng); nằm chủ yếu trong rừng đặc dụng (mô hình 2)</p>	<p>Các vấn đề về giới và nghèo có thể liên quan đến việc tiếp cận rừng; Có thể thay đổi hoặc tác động đến sinh kế nếu hạn chế truy cập vào rừng để thu thập LSNG</p>	<p>Như trên</p>
<p>Tái sinh tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên nghèo. Nằm chủ yếu trong rừng đặc dụng, tức là không có người ở (mô hình 3)</p>	<p>Các vấn đề về giới và nghèo có thể liên quan đến việc tiếp cận rừng; các vấn đề sinh kế</p>	<p>Như trên</p>
<p>Chuyển đổi diện tích mục tiêu trồng keo (mô hình 6 và 7) là CTLN, BQLRPH và một số hộ sản xuất nhỏ</p>	<p>Các vấn đề phân định ranh giới có thể có; Tác động hạn chế như dự kiến rằng khu vực này được trồng các loài <i>Acacia</i>.</p>	<p>Nếu và ở đâu có vấn đề phân định ranh giới và sinh kế của các nhóm dân tộc thiểu số sống trong các FME hiện tại (không quá nhiều theo SESA) hoặc trong các vùng đệm bị tranh cãi (có thể là nhiều trường hợp hơn) thì OP4.12 sẽ được áp dụng bởi vì những người bị ảnh hưởng có thể mất tất cả hoặc một phần sinh kế của họ, đặc biệt nếu sản xuất lâm nghiệp là một trong những nguồn sinh kế chính của họ.</p>
<p>Trồng rừng với cây keo nguyên sinh và các loài hỗn hợp và bù đắp cơ sở hạ tầng và phát triển (mô hình 4,5,8)</p>	<p>1) Không có dự kiến trong các khu vực đã có rừng trồng; 2) Đền bù thu hồi đất làm cơ sở hạ tầng của một số thu hồi đất; Hầu hết việc đền bù đều diễn ra trong BQLRPH hoặc RĐD</p>	<p>Nếu FMC mua lại đất để đảm bảo có thể đáp ứng các mục tiêu đã thỏa thuận về việc giảm lượng khí thải carbon thì OP4.12 sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, theo thiết kế ER-P và được khớp nối trong ER-PD, không nên lấy đất. Nếu có cá nhân tặng quà tự nguyện bởi các cá nhân hoặc nhóm hoặc toàn bộ làng, điều này được nêu rõ ràng theo nguyên tắc Hỗ trợ Cộng đồng Rộng nhưng khi một hoặc nhiều hộ gia đình không đồng ý với nguyên tắc này thì OP4.12 áp dụng cho hộ gia đình đó. Hơn nữa, nếu những người tặng đất quyết định sau khi tặng rằng các tác động đến sinh kế của họ bị ảnh hưởng tiêu cực, họ sẽ được phép lấy lại đất mà họ đã tặng. Nhưng phải nhớ rằng không có khả năng - dựa trên tham vấn - điều này có thể xảy ra.</p>
<p>Bảo vệ rừng và rừng ngập mặn ven biển, làm giàu rừng bị suy thoái và rừng ngập mặn, trồng rừng/trồng lại rừng ven biển và rừng ngập mặn (Mô hình 9, 10, 11)</p>	<p>Ranh giới có thể và các vấn đề truy cập và sử dụng tài nguyên; Tác động xã hội có thể nếu đất trước đây được sử dụng làm nông nghiệp; Hoặc áp dụng hạn chế cho việc thu hoạch LSNG</p>	<p>Trong trường hợp có những hạn chế trong việc tiếp cận sử dụng đất cho dù khai thác LSNG trong rừng hoặc trên đất đã được chuyển đổi, dù hợp pháp hay không, từ đất rừng sang đất nông nghiệp, thì áp dụng các quy định của OP4.12 nếu các hộ gia đình bị ảnh hưởng bị tác động tiêu cực.</p>
<p>2.3 Cải tạo và phục hồi rừng tự nhiên</p>	<p>Khả năng tác động rất hạn chế đến sinh kế, tức là tiềm năng giảm hoặc thời gian trồng tiếp cận các khu vực rừng đang được tái sinh.</p>	<p>Thực hiện quản lý hợp tác rừng tự nhiên giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng (thông qua quy trình ACMA) để giảm tác động của việc giảm quyền truy cập vào một phần rừng, tức là xác định các khu vực thay thế và hoặc giảm quyền truy cập có thể bao gồm luân chuyển diện tích hoặc sử dụng các khu vực tại thời điểm cụ thể (tùy thuộc vào LSNG) trong một khoảng thời gian. Khi điều này xảy ra, các quy định của OP4.12 sẽ được áp dụng nhưng các quy định của OP4.10 sẽ được áp dụng nếu một hoặc nhiều nhóm dân tộc thiểu số có khả năng bị thiệt thòi trong các quy trình liên quan đến ACMA.</p>
<p>Hợp phần 3: Thúc đẩy nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững cho người phụ thuộc vào rừng</p>		

Các hoạt động Đề án giảm phát thải	Rủi ro kinh tế xã hội tiềm ẩn	Đề xuất biện pháp giảm thiểu:
3.1 Cải thiện nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu	Các vấn đề về giới và nghèo; Khả năng tiếp cận rừng;	Lựa chọn hỗ trợ sinh kế nên được nhắm mục tiêu để góp phần giảm sự phụ thuộc vào rừng; Tương tự như các cuộc thảo luận ở trên thông qua ACMA với FME để thiết kế phương pháp tốt nhất phù hợp với sự phụ thuộc và sử dụng rừng địa phương và nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu phù hợp nhất với điều kiện thị trường và khu vực địa phương. OP 4.12 sẽ được áp dụng nếu có bất kỳ hạn chế nào được áp dụng dẫn đến các hộ gia đình không thể giảm sự phụ thuộc vào rừng và không thể tăng sự phụ thuộc vào nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu.
3.2 Đa dạng hóa và duy trì sinh kế cho người phụ thuộc vào rừng	Các vấn đề về giới và nghèo; Khả năng tiếp cận rừng;	Lựa chọn hỗ trợ sinh kế nên được nhắm mục tiêu để góp phần giảm sự phụ thuộc vào rừng; Tương tự như các cuộc thảo luận ở trên thông qua ACMA với FME để thiết kế các phương pháp cụ thể phản ánh sự phụ thuộc và sử dụng rừng địa phương và nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu phù hợp nhất với điều kiện thị trường và địa phương. Các quy định của OP 4.12 sẽ được áp dụng khi cần.

Cần nhấn mạnh tất cả các biện pháp chính sách kích hoạt các biện pháp bảo đảm an toàn xã hội (OP4.10 và OP4.12) sẽ được áp dụng để đảm bảo rằng tất cả các loại hộ gia đình dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng, cho dù họ có đồng ý tham gia ER-P hay không, sẽ được bồi thường theo các quyền lợi được nêu trong RPF và được phản ánh trong RAP dành riêng cho địa phương. Do đó, bất kỳ hạn chế nào đối với việc tiếp cận và sử dụng đất rừng của các hộ gia đình dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng sẽ được giảm thiểu bằng cách đảm bảo các hộ này được bồi thường khi mất quyền truy cập và sử dụng. Điều này cũng áp dụng cho đất rừng phòng hộ. Khi có những hạn chế trong việc tiếp cận và sử dụng rừng sản xuất, tất cả các hộ gia đình dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng sẽ được bồi thường tương tự. Sự khác biệt giữa đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất là đất rừng sản xuất là hợp pháp và có thể được cấp GCNQSDĐ trong khi đất rừng phòng hộ thì không. Do đó, nơi đất lâm nghiệp bị ảnh hưởng, các hộ gia đình dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng sẽ được bồi thường khi mất đất, chứ không chỉ tiếp cận và sử dụng đất đó. Điều này phù hợp với Luật đất đai năm 2013.

Ví dụ về các biện pháp chính sách với các tác động tiêu cực như hạn chế sử dụng đất lâm nghiệp sẽ được giảm thiểu thông qua các cơ hội dành cho sinh kế thay thế và ACMA.

Tác động đến giới: dựa trên SESA và phân tích về giới Phụ nữ DTTS ít có tiếng nói liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên, do đó có rất ít hoặc không có quyền sở hữu. DTTS về mặt rừng phòng hộ, họ có gặp vấn đề trong việc khai thác NTPF, về mặt lâm nghiệp sản xuất, có vấn đề là liệu phụ nữ DTTS có đủ khả năng nhận ra các quyền hợp pháp của họ liên quan đến GCNQSDĐ hay không. Hơn nữa, các ưu tiên của phụ nữ DTTS thường không được phản ánh trong thiết kế các chương trình để cải thiện mức sống của đồng bào DTTS vùng cao. Ngoài ra, kiến thức của phụ nữ về rừng thường không được công nhận trong thiết kế chương trình

Do đó, Kế hoạch hành động về giới (GAP) đã được xây dựng như một phần của ESMF nhằm mục đích thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào Đề án giảm phát thải và chia sẻ lợi ích, nhằm tối đa hóa các tác động bình đẳng giới cũng như giảm thiểu rủi ro và tác động tiêu cực. GAP có ba cách tiếp cận: (1) tạo cơ hội và tăng cường vai trò của phụ

nữ trong các hoạt động kinh tế địa phương; (2) phổ biến thông tin về sự bền vững môi trường và rủi ro xã hội cho nam giới và phụ nữ; và (3) tăng đại diện nữ trong ngành và trong các vị trí ra quyết định. Một chiến lược quan trọng để trao quyền cho phụ nữ sẽ đảm bảo rằng mỗi cơ quan FMC có một phụ nữ được bầu từ mỗi làng để làm trong ban quản lý và cho phụ nữ thông qua Hội Phụ nữ Việt Nam cũng được đại diện trong các ban quản lý này. Những chiến lược này tìm cách giải quyết hạn chế về sinh kế bền vững và bình đẳng giới trong các cơ hội sinh kế. Hơn nữa, phụ nữ DTTS sẽ được đại diện trong các FMC và sẽ đóng vai trò chính trong việc xác định và thực hiện các hoạt động giảm phát thải, đặc biệt là các hoạt động sinh kế phục vụ lợi ích và nhu cầu của họ. Họ cũng sẽ được hưởng lợi từ các lợi ích carbon và phi carbon có được từ Đề án giảm phát thải. Xem phần 15 của ERPD.

Phương pháp tiếp cận quản lý hợp tác thích ứng (ACMA), bên cạnh việc là một công cụ hiệu quả để cải thiện quản lý rừng, đảm bảo rằng các hoạt động bao gồm và vì người nghèo. ACMA là một cách tiếp cận hợp tác và có sự tham gia của các đơn vị quản lý rừng hiện tại (BQLRPH, RĐD, CTLN) cùng với đồng bào DTTS sẽ thành lập Hội đồng quản lý rừng (FMC) chịu trách nhiệm triển khai các chương trình sinh kế nhằm giải quyết nghèo đói và cung cấp các nguồn thu nhập thay thế đến các hộ gia đình địa phương. Thông qua cơ chế cấp phát nhỏ, Đề án giảm phát thải sẽ cung cấp các dịch vụ chính cho các hộ sản xuất nhỏ để cải thiện sinh kế thông qua các dự án tương thích với bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Thông qua ACMA, Đề án giảm phát thải sẽ hỗ trợ việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho các hộ gia đình địa phương để phát triển rừng trồng nhỏ. Ngoài ra, Chương trình sẽ hỗ trợ bản, cũng như các hợp đồng bảo vệ rừng cá nhân.

ACMA sẽ góp phần đảm bảo quyền sở hữu cho các dân tộc thiểu số vì GCNQSDĐ (có tên nam và nữ trên đó) sẽ được cấp khi có đất như vậy cho các hoạt động lâm nghiệp sản xuất. Ngoài ra, các hộ gia đình dân tộc thiểu số cũng sẽ được hưởng lợi từ việc tham gia phát triển và thực hiện sinh kế được thiết kế để cải thiện mức sống của những người tham gia ACMA như can thiệp vào nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu, nông lâm kết hợp, chuỗi giá trị, LSNG và thu nhập không phải từ đất đai. Về giá trị gia tăng, tất cả các can thiệp này sẽ đảm bảo rằng các vấn đề hiện tại liên quan đến việc thiếu an ninh lương thực cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo và dễ bị tổn thương hơn sẽ được giảm bớt.

Các thỏa thuận chia sẻ lợi ích

Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thúc đẩy trao quyền cho cộng đồng địa phương trong mối quan hệ của họ với các nhà quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học thông qua sự tham gia nhiều hơn của phụ nữ dân tộc thiểu số và dân làng nghèo và dễ bị tổn thương mà đến nay đã bị loại trừ khỏi các hình thức tham gia vào việc chia sẻ lợi ích. FMC sẽ đóng vai trò trung tâm trong việc chia sẻ lợi ích. Chúng tôi đề xuất rằng 75% số tiền có sẵn cho kết quả thực hiện đầy đủ sẽ được các tỉnh phân bổ cho từng FMC tham gia với điều kiện nó thể hiện cam kết rất rõ ràng bao gồm tất cả những người sử dụng rừng và góp phần quản lý bền vững và giảm áp lực lên các khu rừng đặc dụng.

BSM cho Đề án giảm phát thải được thiết kế để đảm bảo rằng 75% lợi ích carbon sẽ được trả cho các làng sẽ tham gia FMC cho các hoạt động phù hợp với Đề án giảm phát thải. Nhưng để đảm bảo tất cả các nhóm dân tộc thiểu số, không chỉ các nhóm đông hơn được tổ chức tốt hơn mới nhận được lợi ích, FMC phải đưa ra công thức minh bạch và công bằng, phản ánh sự đóng góp của tất cả các thành viên của FMC.

Luật hiện hành của Việt Nam xác định rõ những người hưởng lợi tài nguyên rừng, bao gồm cả chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng - những người ký hợp đồng với Nhà nước hoặc thuê đất và rừng để sử dụng lâu dài. Những người thụ hưởng cũng bao gồm những người ký hợp đồng bảo vệ rừng, khoanh vùng tái sinh và trồng rừng trong các cơ quan lâm nghiệp nhà nước (BQLRPH, CTLN). Những người thụ hưởng cũng nên bao gồm các cộng đồng sống trong hoặc gần rừng, những người sống dựa vào rừng, nhưng họ không trực tiếp làm công tác bảo vệ và phát triển rừng (tham gia trực tiếp vào giảm phát thải/tăng trữ lượng carbon rừng, nhưng các hoạt động của họ có thể gián tiếp ảnh hưởng đến giảm phát thải/tăng trữ lượng các-bon rừng).

Các bước thủ tục sau đây sẽ được các đơn vị quản lý tuân theo để liên kết với các bên liên quan và người thụ hưởng ACMA khác và các BQLRĐD nhận thức được dựa trên cách BQLRĐD được liên kết với người sử dụng RĐD trong làng.

- Các UBND huyện đồng ý tham gia ACMA và xác định các xã được coi là điểm nóng về nạn phá rừng và suy thoái rừng.
- Các UBND xã tham gia ACMA và xác định các làng được coi là điểm nóng về nạn phá rừng và suy thoái rừng. Các UBND xã đồng ý tham gia ACMA và xác định các làng được coi là điểm nóng về nạn phá rừng và suy thoái rừng.
- Các thôn/bản được xác định là điểm nóng của nạn phá rừng và suy thoái rừng cũng cần phải tham gia vào ACMA và bởi vì có nhiều bên liên quan ở cấp thôn hơn (phụ nữ và nam giới, già và trẻ, nghèo và không nghèo, và các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau nhưng cũng có một số cộng đồng dân tộc Kinh) để đảm bảo tư vấn miễn phí, trước và được thông báo (đối với các vấn đề phát triển môi trường, dịch chuyển và dân tộc thiểu số), cần phải tạo điều kiện cho các cuộc tham vấn có sự tham gia nhiều nhất (ví dụ như thảo luận nhóm tập trung và giữa các thôn) vào thời điểm thuận tiện cho tất cả mọi người dân làng.
- Khảo sát tài nguyên BSM và thỏa thuận tiếp theo về các vấn đề như phân chia ranh giới rừng, người sử dụng tiếp cận rừng bao gồm cả việc hạn ngạch thu hoạch LSNG có cần thiết hay không và hạn chế khai thác gỗ để làm nhà ở. Kết quả sẽ liên quan đến nhân viên đơn vị quản lý rừng trong việc chuẩn bị BSM và các nguyên tắc của ACMA cho sử dụng tài nguyên thiên nhiên, khảo sát cơ sở của BSM về nhu cầu tài nguyên và tính sẵn có của tài nguyên sẽ phục vụ như một khảo sát kiểm kê tài nguyên rừng, ghi lại tình trạng tài nguyên rừng và kết quả phổ biến thông qua đàm phán.
- Sàng lọc xã hội BSM được thực hiện để xác định các hộ nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất dựa trên mức độ phụ thuộc vào rừng xác định dân tộc, đặc điểm nhân khẩu học, các chỉ số y tế và giáo dục, tiếp cận cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội, quyền sở hữu đất nông nghiệp và mô hình thu nhập và chi tiêu.
- Các cuộc bầu cử ở mỗi thôn sẽ được hỗ trợ nhằm đảm bảo hai người được nhiều người bầu chọn nhất (đảm bảo có ít nhất một phụ nữ ở mỗi làng) thay mặt thôn tham gia các cuộc họp hàng tháng, hai tháng một lần hoặc bất thường của FMC.
- Kế hoạch chia sẻ lợi ích ban đầu phác thảo cách các hộ gia đình trong làng sẽ được bồi thường chi phí cơ hội liên quan đến việc cung cấp dịch vụ môi trường rừng hoặc từ bỏ quyền thu hoạch số lượng LSNG không giới hạn, cung cấp các ưu đãi tiền tệ và phi tiền tệ, tính hợp pháp và hỗ trợ cho bảo tồn sẽ đạt

được bằng cách nào, giảm rủi ro không cung cấp lợi ích đã thỏa thuận, thực hiện nghĩa vụ và giảm người có địa vị chiếm hết lợi ích.

- Thỏa thuận chia sẻ lợi ích xác định lợi ích tiền tệ và phi tiền tệ phải được chuẩn bị trong vòng 18 tháng kể từ khi thành lập FMC dựa trên các biện pháp can thiệp được thống nhất nhằm vào các hộ nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất nhưng theo cách tiếp cận linh hoạt của FMC, BSA này có thể được sửa đổi khi cần thiết với điều kiện nó không đề xuất các hoạt động đã định.

2.5 Các vấn đề nổi bật khác

Trong khu vực Đề án giảm phát thải có một số nhóm dân tộc thiểu số coi các khu vực trong rừng, bao gồm cả các FME hiện tại là thiêng liêng hoặc tâm linh và được coi là khu vực không được can thiệp. Nói chung, hầu hết các FME đã được chuẩn bị để tôn trọng các địa điểm linh thiêng này, đặc biệt là nơi các địa điểm này được sử dụng chủ yếu để chôn cất. Trong quá trình triển khai Đề án giảm phát thải, các hoạt động nào được lên kế hoạch bởi các FMC sẽ không được phép thực hiện trên các địa điểm linh thiêng này, từ kế hoạch bảo đảm an toàn căn cứ OP4.11 về Di

sản văn hóa. Trong quá trình SERNA, các địa điểm đó cần phải được xác định thực tế và trong trường hợp chúng thuộc về một hoặc nhiều nhóm dân tộc thiểu số không tham gia FMC, không chỉ trên cơ sở tự nguyện mà còn lẽ là một FMC riêng biệt được thành lập bởi vì FME nằm trong khu vực thuộc nhiều tỉnh (chẳng hạn như các FME biên giới Việt Nam-Lào giữa các huyện ở Thừa Thiên Huế và Quảng Trị). Dựa trên SESA, có một vài FME này nhưng tuy nhiên trong EMPF này, thực tế là chúng tồn tại cần phải được gắn cờ. Trong những trường hợp như vậy, EMPD sẽ cần được chuẩn bị để đảm bảo các địa điểm đó tiếp tục được bảo vệ.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý và như được giải thích, rằng chất xúc tác cho các tác động tích cực đến các DTTS bị ảnh hưởng Đề án giảm phát thải là thành lập FMC. FMC không chỉ cung cấp phương tiện để giảm xung đột giữa chủ và người quản lý rừng và người sử dụng mà còn trao quyền cho các nhóm dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số và các nhóm dân tộc thiểu số nghèo và dễ bị tổn thương khác.

3.1 Tham vấn và công bố thông tin

Thiết kế chương trình Chính phủ đã được tham vấn rộng rãi ở tất cả sáu tỉnh (bao gồm cả tham vấn mục tiêu với các nhóm dân tộc thiểu số). Các phương pháp tham gia bao gồm các cuộc họp cấp thôn với các hộ gia đình, thảo luận nhóm tập trung, hội thảo, đánh giá tài nguyên thiên nhiên và phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính. Các cuộc tham vấn đã tìm cách xác định quan điểm của người dân địa phương về các cơ hội và hạn chế phát sinh từ việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên đất và rừng, bao gồm các xung đột sử dụng đất, và an ninh sinh kế của họ. Dữ liệu định tính có được thông qua các quy trình này đã được sử dụng trong thiết kế chương trình tổng thể và phương pháp tiếp cận chia sẻ lợi ích. Việc thực hiện chương trình được xây dựng xung quanh Phương pháp quản lý hợp tác thích ứng. Một kế hoạch tham vấn và tham gia đã được phát triển và sử dụng trong quá trình chuẩn bị cho ER-PD và dự kiến sẽ được sử dụng trong quá trình thực hiện. Ngoài ra, một phân tích chi tiết về các bên liên quan được thực hiện như là một phần của việc phát triển kế hoạch tham vấn và tham gia để xác định các bên liên quan có thể thu lợi hoặc thiệt hại do chương trình.

Tư vấn với DTTS trong quá trình thực hiện chương trình

Các cuộc tham vấn sẽ được tiến hành với tất cả những người dân tộc thiểu số đang sống trong các ngôi làng có khả năng sẽ được đưa vào FMC. Thông tin về những gì ER-P hy vọng sẽ đạt được và làm thế nào những người dân tộc thiểu số này sẽ không chỉ được hưởng lợi mà những tác động tiêu cực có thể sẽ được đưa vào các quy trình tư vấn. Hơn nữa, là một phần của các quy trình liên quan đến SERNA và ACMA, cần phải giải thích rất kỹ mục tiêu của Đề án giảm phát thải và cho phép tất cả những người tham gia hiểu bản chất cụ thể của Đề án giảm phát thải. Quan trọng nhất là cần phải nêu rõ kết quả dựa trên kết quả dự kiến của Đề án giảm phát thải. Tham vấn sẽ xét đến thực tế rằng hầu hết các làng của Đề án giảm phát thải chỉ có một nhóm dân tộc thiểu số duy nhất cư trú, nhưng trong các làng tiếp giáp với các FME hiện có, có nhiều hơn một nhóm dân tộc thiểu số như huyện Mường Lát của tỉnh Thanh Hóa, nơi có cả hai dân tộc Thái và H'Mông, huyện Quỳnh Lưu của Nghệ An có người Thái và người Khơ Mú, huyện Hương Sen của Hà Tĩnh có người Lào và người Kinh, và huyện A Lưới của Thừa Thiên Huế có các nhóm dân tộc thiểu số Tà Ôi, Cơ Tu và Pa Kô. Do đó, Đề án giảm phát thải sẽ đảm bảo các tham vấn phù hợp về văn hóa của DTTS, bao gồm ngôn ngữ, phong tục và truyền thống. EMPF và các hoạt động liên quan đến Đề án giảm phát thải cũng sẽ được cập nhật.

Ban quản lý chương trình tỉnh (BQLCTT) sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo sự tham gia của cộng đồng DTTS. Kế hoạch C + P sẽ được sử dụng và nhà xã hội học trong BQLCTT sẽ hỗ trợ BQLCTT thực hiện các tư vấn phù hợp về văn hóa với các đối tượng mục tiêu. Chiến lược và tài liệu truyền thông hiệu quả đã được chuẩn bị trong quá trình sẵn sàng và thiết kế ERPD, chúng sẽ được sử dụng để hỗ trợ truyền thông và tiếp cận các dân tộc thiểu số. Các nhóm cộng đồng/hiệp hội, lãnh đạo địa phương và lãnh đạo DTTS, hiệp hội phụ nữ và mặt trận tổ quốc, và các cơ quan địa phương cũng sẽ được nhắm mục tiêu trong quá trình tham vấn. Cần phải mời người dân địa phương tham gia các cuộc họp, bao gồm các cuộc họp riêng với phụ nữ, để biết quan

điểm của họ về các hoạt động của Đề án giảm phát thải và xác định các tác động tích cực và tiêu cực đến cuộc sống của họ từ dự án.

Các BQLCTT sẽ tổ chức các cuộc họp định kỳ với Ủy ban Nhân dân xã, Hội liên hiệp phụ nữ, trường thôn và cộng đồng địa phương để đảm bảo rằng tất cả những người liên quan đều nhận thức đầy đủ và hiểu nội dung của chương trình ACMA và Đề án giảm phát thải. Mục đích của các cuộc tham vấn cung cấp thông tin đầy đủ cho tất cả các đồng bào DTTS có thể bị ảnh hưởng bởi chương trình về thành phần, hoạt động, các biện pháp giảm thiểu và bồi thường, và các cơ chế giải quyết khiếu nại.

Thông qua quá trình tham vấn, BQLCTT sẽ thông báo cho người DTTS về các quyền của họ, quy mô dự án và các tác động tiềm tàng đối với sinh kế, môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Khi có sự khác biệt hoặc xung đột giữa đồng bào DTTS và các cơ quan thực hiện dự án, BQLCTT sẽ cần hòa giải và đàm phán giải quyết những khác biệt đó (vui lòng xem phần khiếu nại bên dưới). Đàm phán bao gồm sự tôn trọng lẫn nhau về sự khác biệt về văn hóa, thảo luận về vấn đề này với các đại diện của đồng bào DTTS, cho phép có đủ thời gian để đưa ra quyết định và sẵn sàng thỏa hiệp và ghi lại kết quả.

3.2 Công bố thông tin

Theo yêu cầu của ngân hàng, EMPF này sẽ được công bố trước khi thẩm định Chương trình. Bản tiếng Việt sẽ được đăng trên trang web của BQLDA Trung ương, và tại địa phương ở cấp tỉnh, huyện và xã vào những ngày tiếp theo. Bản tiếng Anh của EMPF này sẽ được đăng trên InfoShop của ngân hàng.

EMDP cụ thể cho từng địa điểm sẽ được chuẩn bị trong quá trình triển khai Chương trình bởi FMC sẽ được công bố tại địa phương trước khi thẩm định các hoạt động tương ứng nhưng phù hợp với cách tiếp cận hệ thống rộng hơn, NHTG sẽ chỉ thẩm định các EMDP được chọn ngẫu nhiên. Các EMDP cần được công bố ở nơi dễ tiếp cận và dưới hình thức và ngôn ngữ dễ hiểu đối với người DTTS cũng như các bên liên quan khác của Chương trình. Nếu bất kỳ hoạt động nào được đề xuất yêu cầu Phân loại A cho OP4.01 và OP4.12, NHTG sẽ thông báo cho Đề án giảm phát thải rằng các hoạt động đó không được hỗ trợ.

4.2 Đảm bảo hỗ trợ cộng đồng rộng rãi

Đảm bảo hỗ trợ cộng đồng rộng rãi sẽ được thực hiện thông qua việc sử dụng phương tiện truyền thông và tư vấn phù hợp với văn hóa. Có nhiều rào cản ngôn ngữ ở nhiều nhóm dân tộc thiểu số, đặc biệt là đối với phụ nữ và đàn ông lớn tuổi và đối với một số nhóm dân tộc như người Mông so với người Thái. Tuy nhiên, trong tất cả các cuộc tham vấn cho SESA và trong quá trình chuẩn bị EMPF này, tất cả những người tham gia được ưu tiên tham vấn bằng ngôn ngữ của họ. Do đó, EMPF quy định rõ ràng rằng trừ khi điều này được chứng minh, sẽ không có cơ sở để hỗ trợ cộng đồng rộng rãi. Hơn nữa, bản chất ACMA có sự tham gia và hợp tác, bao gồm việc thành lập FMC sẽ thúc đẩy sử dụng ngôn ngữ phù hợp để tham khảo ý kiến và tiếp cận. Dự thảo Luật Lâm nghiệp mới buộc các nhà quản lý của FME phải hợp tác hỗ trợ cộng đồng rộng rãi.

4.3 Xác định và chuẩn bị EMDP

EMDP sẽ được chuẩn bị để đảm bảo rằng việc thực hiện Đề án giảm phát thải sẽ tuân theo OP4.10 bằng cách tôn trọng đầy đủ phẩm giá, quyền, văn hóa và kinh tế của đồng bào dân tộc thiểu số. EMDP sẽ được chuẩn bị bất kể có một hay nhiều nhóm dân tộc thiểu số. Điều này sẽ trở nên rõ ràng trong SERNA bởi vì FME hiện tại hoặc các xã và làng địa phương hoặc các tổ chức đoàn thể hầu như không biết cách chuẩn bị EMDP tuân thủ OP4.10. Các chuyên gia Bảo vệ trong BQLCTT sẽ hỗ trợ FMC phối để chuẩn bị EMDP. Sẽ có trách nhiệm đảm bảo rằng EMDP đã được chuẩn bị phù hợp với OP4.10 với bằng chứng về sự hỗ trợ cộng đồng rộng rãi từ tất cả các nhóm dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng bởi Đề án giảm phát thải.

Nếu không có sự hỗ trợ cộng đồng rộng rãi này, FMC sẽ được yêu cầu phát triển các biện pháp bổ sung để đảm bảo có sự hỗ trợ cộng đồng rộng rãi. Chẳng hạn, sẽ phải chứng minh rằng nếu một trong những làng dân tộc thiểu số khác nhau hoặc thậm chí các hộ gia đình trong cùng một làng không ủng hộ ER-P vì bất kỳ lý do gì (ví dụ như trong các chương trình của Chính phủ trước đây hoặc hiện tại nhắm vào các làng dân tộc thiểu số hoặc các hộ gia đình họ không nhận được lợi ích hoặc bị đối xử không công bằng bởi một chương trình như vậy) các biện pháp xây dựng lòng tin thông qua EMDP sẽ phải được tuyên bố rõ ràng. Nếu điều này là không thể thì FMC sẽ không tiến hành các biện pháp, chẳng hạn như hạn chế truy cập vào rừng để khai thác lâm sản hoặc tăng chu kỳ sản xuất đối với đất rừng sản xuất thuộc sở hữu của nhóm dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, như đang được tranh luận trong EMPF này, một ER-P hợp lý và được thiết kế tốt dẫn đến sự hình thành của FMC sẽ luôn để ngỏ cho những làng hoặc hộ gia đình ban đầu không đồng ý tham gia FMC: điều kiện là thỏa thuận tham gia và tham gia đó đòi hỏi phải chuẩn bị EMPD. EMPD sẽ đảm bảo rằng DTTS sẽ được đại diện bởi cả nam và nữ như một phần của FMC chịu trách nhiệm thiết kế và triển khai các hoạt động của Đề án giảm phát thải, mọi tác động tiêu cực sẽ được giải quyết thông qua việc xem xét các lựa chọn thay thế theo kết quả của các cuộc tham vấn.

4 Cơ chế giải quyết khiếu nại

Một cơ chế khiếu nại và phản hồi toàn diện được nêu trong ERPD. Với mục đích của EMDP, các dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương sẽ được tạo điều kiện để gửi khiếu nại thông qua các giai đoạn chuẩn bị và thực hiện Đề án giảm phát thải.

Cơ chế giải quyết khiếu nại cho EMPF và EMDP sẽ sử dụng các hệ thống khiếu nại hiện có được thiết lập ở cấp xã, huyện, tỉnh và quốc gia. Quá trình sau đây sẽ được thực hiện khi có khiếu nại:

- Bước đầu tiên là báo cáo khiếu nại lên FMC (cấp địa phương) vì có khả năng có nhiều hơn một xã tham gia với tư cách là thành viên của FMC và trong nhiều trường hợp hơn một huyện. FMC thông qua trưởng thôn sẽ gặp các hộ gia đình bị ảnh hưởng nêu ra khiếu nại và sẽ ghi lại khiếu nại và FMC sẽ giải quyết thời hạn được nêu dưới đây theo Luật khiếu nại của Việt Nam, nếu không được giải quyết
- Bước hai là tìm cách khắc phục với BQLCTT. PPMU dự kiến sẽ giải quyết vấn đề, BQLCTT sẽ chịu trách nhiệm lập hồ sơ và lưu trữ hồ sơ khiếu nại và giải quyết được thực hiện

Trong mỗi bước này, những người khiếu nại sẽ có cơ hội kháng cáo các quyết định được đưa ra để giải quyết xung đột. Tất cả các khiếu nại sẽ được ghi lại và lưu giữ tại BQLCTT. Hồ sơ và báo cáo về khiếu nại có thể được truy cập công khai bằng cách tải lên cổng thông tin của chính phủ.

Nâng cao năng lực sẽ được cung cấp bằng cách tăng cường GRM dựa trên các thực hành văn hóa truyền thống ở cấp địa phương để bước một ở trên sẽ sử dụng các hệ thống khiếu nại này để giải quyết các khiếu nại. Bản đăng ký khiếu nại (được gọi là Sổ đăng ký khiếu nại) ở cấp thôn/xã được sử dụng để giải quyết và công bố. Đề án giảm phát thải sẽ góp phần cải thiện tính minh bạch bằng cách chuẩn bị Sổ đăng ký Khiếu nại bằng văn bản (bao gồm tên của người dân khiếu nại, ngày khiếu nại, bản tóm tắt khiếu nại, phản hồi từ đơn vị GRM, mô tả về các hành động được thực hiện để giải quyết khiếu nại, ngày đạt được thỏa thuận và nếu không, hành động tiếp theo là gì và chữ ký hoặc dấu vân tay của tất cả các bên).

Thời gian để giải quyết khiếu nại

Dưới đây là mốc thời gian giải quyết khiếu nại, mặc dù áp dụng cho tái định cư. Thông tin trong các đoạn dưới đây là từ Luật Khiếu nại Việt Nam.

Thời gian giải quyết khiếu nại: vui lòng xem điều 27, 28 để biết giải quyết lần đầu và điều 36, 37 giải quyết lần thứ hai (Điều 27. Thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu về tái định cư: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền mà không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 11 của Luật này, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý giải quyết; thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp biết. Trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do. Điều 28. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu: Thời

hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Điều 36. Thụ lý giải quyết khiếu nại lần hai về tái định cư: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 11 của Luật này, người giải quyết khiếu nại lần hai phải thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đã chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp biết. Trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, nếu thấy cần thiết, người giải quyết khiếu nại lần hai thành lập Hội đồng tư vấn để tham khảo ý kiến giải quyết khiếu nại. Điều 37. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai: Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý.

5 Giám sát và đánh giá

5.1 Tổng quan

Trách nhiệm giám sát tổng thể và thực hiện EMPF và EMDP thuộc về BQLCTT với sự giám sát của BQLCT TW thông qua các báo cáo tiến độ và giám sát nội bộ. Việc triển khai và kết quả của EMDP và các hoạt động lồng ghép về dân tộc thiểu số sẽ được giám sát thường xuyên và nội bộ bởi BQLCTT và Ủy ban các vấn đề dân tộc thiểu số của tỉnh. Những tuyên bố và đề xuất liên quan đến DTTS sẽ được đưa vào các báo cáo định kỳ của BQLCTT phải được gửi tới BQLCT TW.

BQLCTT sẽ thiết lập và gửi báo cáo giám sát tới BQLCT TW trên cơ sở hàng quý được gửi tới BQLCT TW.

Việc triển khai EMPF và EMDP cũng sẽ chịu sự giám sát độc lập bên ngoài bởi một nhà tư vấn có trình độ, cũng có thể là một tổ chức phi chính phủ hoặc CSO. Tư vấn giám sát độc lập bên ngoài sẽ được CPO thuê. Dịch vụ này có thể được tích hợp vào hợp đồng giám sát độc lập việc thực hiện RPF và RAP.

5.2 Giám sát nội bộ

Các cơ quan chịu trách nhiệm. BQLCT TW sẽ chịu trách nhiệm triển khai tổng thể EMPF và EMDP. BQLCT TW chịu trách nhiệm hướng dẫn chung cho BQLCTT và triển khai các tiểu dự án EMDP trên một phần của BQLCTT.

5.3 *Giám sát bên ngoài*

Các cơ quan chịu trách nhiệm. Bên tư vấn giám sát độc lập (IMC) sẽ được ký hợp đồng để giám sát việc thực hiện các biện pháp bảo vệ xã hội của dự án, bao gồm cả EMDP. Báo cáo giám sát sẽ được đệ trình lên Ngân hàng Thế giới để xem xét và cho ý kiến. Giám sát bên ngoài nên được thực hiện hai lần một năm trong quá trình triển khai Chương trình để xác định kịp thời các vấn đề có thể cần hành động ngay lập tức từ BQLCT TW và BQLCTT.

6 Hướng dẫn về EMDP

6.1 Sàng lọc DTTS

Việc áp dụng chính sách OP4.10 là đưa các dân tộc thiểu số vào vùng ảnh hưởng của ACMA, dù cho họ có bị ảnh hưởng bất lợi hay “không thể hưởng lợi từ các can thiệp do ACMA đề xuất” hay không; tác động xã hội bất lợi trực tiếp - EMDP sẽ được chuẩn bị dựa trên tư vấn và đánh giá xã hội miễn phí, trước và được thông báo để đảm bảo rằng các biện pháp can thiệp do ACMA đề xuất sẽ mang lại lợi ích phù hợp về văn hóa cho người DTTS.

- Đầu tiên, sàng lọc các DTTS nên được thực hiện trong khu vực tiểu dự án và/hoặc khu vực ảnh hưởng được xác định bởi SERNA được chuẩn bị cho FMC. Như đã được đề cập, Đề án giảm phát thải dựa trên SERNA có thể đã xác định nơi có thể có vấn đề.
- Thứ hai, nơi được xác định rằng các hộ gia đình DTTS đang sống trong khu vực tài phán của FMC được đề xuất dựa trên kết quả của SERNA, EMDP sẽ được chuẩn bị. Cơ sở để phát triển EMDP sẽ dựa trên các tiêu chí sau:
- Xã có dân tộc thiểu số có hoàn cảnh vô cùng khó khăn;
- Có hoạt động mua lại đất sản xuất và/hoặc đất thổ cư của các nhóm dân tộc thiểu số;
- Có những tác động tiêu cực đến các cộng đồng dân tộc thiểu số sống trong khu vực;
- Sự cần thiết phải hỗ trợ sự phát triển của các nhóm dân tộc thiểu số trong khu vực thông qua tham vấn.

Ngoài ra, nếu các cộng đồng thiểu số trong khu vực Chương trình bị ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa hoặc gặp khó khăn cản trở sự tham gia của họ, được hưởng lợi từ dự án, cần có các biện pháp thích hợp để giải quyết và giảm thiểu vấn đề này.

EMDP cần được phát triển trên cơ sở đánh giá và tham vấn xã hội với các dân tộc thiểu số trong khu vực Chương trình.

6.2 Đánh giá xã hội

Mục đích: Đánh giá xã hội (SA) mà WB yêu cầu như là một thành phần thiết yếu của việc chuẩn bị EMDP sẽ được đưa vào SERNA (Đánh giá nhu cầu kinh tế xã hội REDD+). Việc này sẽ được hỗ trợ bởi chuyên gia phát triển xã hội có chuyên môn về các vấn đề quản lý tài nguyên thiên nhiên ở các khu vực phụ thuộc vào rừng vùng cao của Khu vực thực hiện Đề án giảm phát thải, những người sẽ làm việc cùng với các hộ gia đình dân tộc thiểu số để xác định các vấn đề kinh tế xã hội quan trọng và các hoạt động D & D hiện tại và quá khứ đã dẫn đến việc tạo ra các điểm nóng làm trầm trọng thêm D & D. Trong bối cảnh OP 4.10 của ngân hàng, đây là một nghiên cứu nhằm tìm hiểu các hoạt động của Chương trình được lên kế hoạch theo một tiểu dự

án do Ngân hàng hỗ trợ có thể ảnh hưởng đến sinh kế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số có mặt trong khu vực được đề xuất để thành lập FMC. Mục đích của SA là để đảm bảo nếu có bất kỳ tác động bất lợi tiềm tàng nào do thực hiện tiểu dự án, các biện pháp thích hợp được đưa ra (trước khi thành lập FMC hoặc trang bị thêm cho một nhóm dân tộc thiểu số, trong làng hoặc hộ gia đình ban đầu không quyết định tham gia FMC)) để tránh, giảm thiểu tác động bất lợi tiềm tàng đó hoặc để đền bù cho những người bị ảnh hưởng, nếu không thể tránh khỏi. Đối với Chương trình này, Đánh giá Môi trường và Xã hội Chiến lược (SESA) cũng đã được chuẩn bị.

Mục tiêu tổng thể của SESA là hiểu rõ hơn về các cộng đồng bị ảnh hưởng nhằm cải thiện sự tham gia của cộng đồng trong các quy trình lập kế hoạch đầu tư đồng bằng dài hạn để đảm bảo tính bền vững lâu dài và quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư được đề xuất.

Phương pháp: Tóm lại, đánh giá xã hội là một loạt các hoạt động được lên kế hoạch và thực hiện cẩn thận để tạo ra một kết quả như được nêu trong phần Mục đích ở trên. Quan trọng nhất với đánh giá xã hội là quá trình tham vấn được thực hiện với người DTTS trong khu vực tiểu dự án. Tham vấn nên được thực hiện khi một loạt các cuộc họp với DTTS được thực hiện vào các thời điểm khác nhau trong chu kỳ tiểu dự án để đảm bảo tác động tiềm năng được dự đoán là chính xác nhất có thể. Là thực hành tốt, EMDP sẽ được chuẩn bị dựa trên tư vấn và đánh giá xã hội miễn phí, trước và được thông báo để đảm bảo rằng tiểu dự án sẽ cung cấp lợi ích phù hợp về văn hóa cho người DTTS.

Tư vấn DTTS cần được cung cấp thông tin chính xác và đầy đủ về các can thiệp được đề xuất trước khi tiến hành tham vấn cụ thể. Tuy nhiên, đối với ER-P, đây không phải là vấn đề chính vì cách tiếp cận của ACMA sẽ có nghĩa là tất cả các thành viên bị ảnh hưởng của ACMA - và điều này bao gồm cả dân làng quyết định tham gia FMC - sẽ có sẵn loại thông tin cần thiết để đưa ra quyết định của riêng họ. Vấn đề sẽ nảy sinh đối với những hộ gia đình hoặc làng quyết định không tham gia FMC vì bất kỳ lý do gì.

Do đó, đối với loại người DTTS này, các phương pháp tham vấn phù hợp, cụ thể cho từng nhóm dân tộc thiểu số, cần được thông qua để có được phản hồi hợp lệ và đáng tin cậy từ DTTS được tư vấn. Khi tham vấn DTTS, cần đặc biệt chú ý đến các nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt là những người dưới mức nghèo khổ, không có đất, người già, phụ nữ và trẻ em. Điều quan trọng là phải có hỗ trợ cộng đồng rộng rãi cho can thiệp ACMA trước khi can thiệp như vậy được thẩm định để thực hiện.

Thu thập dữ liệu: Có hai loại dữ liệu cần được thu thập để đánh giá xã hội được thực hiện cho các can thiệp ACMA được đề xuất. Dữ liệu đã có sẵn về những người DTTS bị ảnh hưởng là dữ liệu thứ cấp. Tuy nhiên, ngoài SESA và một số dữ liệu thống kê (phần lớn trong số đó đã hơn 10 năm), không có nhiều dữ liệu thứ cấp có sẵn. Tuy nhiên, vấn đề đã được đưa ra là Đề án giảm phát thải có thể dễ dàng xác định các khu vực Đề án giảm phát thải đó trong đó FMC sẽ liên quan đến nhiều nhóm dân tộc thiểu số. Điều này khá dễ dàng được thực hiện trong SESA khi các làng dân tộc thiểu số ở các xã và huyện khác nhau của các tỉnh Đề án giảm phát thải được thực hiện và phản ánh trong Phụ lục 1 của EMPF này. Hợp phần đánh giá xã hội còn được gọi là hợp phần sàng lọc xã hội trong quy trình SERNA sẽ cần phải dựa vào các chuyên gia bên ngoài vì không có sẵn ở địa phương. Kinh nghiệm cho thấy rằng dữ liệu cụ thể cho cấp hộ gia đình thường không có sẵn. Do đó, dữ liệu chính phải được lấy từ người dân bị ảnh hưởng thông qua các cuộc điều tra/thăm hộ gia đình, thông qua thảo

luận nhóm tập trung bằng cách sử dụng các quy trình tham vấn có sự tham gia thích hợp.

Loại dữ liệu: Khi tiến hành đánh giá xã hội để phát triển EMDP, cần thu thập thông tin sau từ cả hai nguồn chính và phụ:

- Dữ liệu kinh tế xã hội chung của người DTTS có khả năng bị ảnh hưởng xác định dữ liệu nhân khẩu học chính về thành phần hộ gia đình, dữ liệu phân biệt giới tính, về nguồn thu nhập và nghề nghiệp, giáo dục, tình trạng sức khỏe, v.v.
- Đặc điểm văn hóa chính của các nhóm DTTS;
- Các loại hoạt động tạo thu nhập, bao gồm các nguồn thu nhập, được phân chia bởi thành viên hộ gia đình của họ, mùa làm việc, bao gồm đất đai và tài sản sản xuất;
- Các mối nguy hiểm tự nhiên hàng năm, như bão, lũ lụt và hạn hán có thể ảnh hưởng đến sinh kế và khả năng kiếm thu nhập của họ, bao gồm tập trung vào các nguy cơ tự nhiên gây ra thay đổi khí hậu gần đây;
- Các nguồn tài nguyên chung, hệ thống sản xuất và sinh kế, và liệu các nhóm đó có được tiếp cận với đất sản xuất và đất nông nghiệp hay không;
- Tác động tiềm tàng (tích cực và bất lợi) của các tiểu dự án đối với sinh kế của họ; và
- Các ưu tiên của DTTS để hỗ trợ trong các hoạt động phát triển có liên quan đến Đề án giảm phát thải và được đề xuất rằng chúng được tài trợ theo cả Hợp phần 2 và 3 của Đề án giảm phát thải

Phân tích dữ liệu: Hoạt động này rất khó, từ đơn giản đến phức tạp, tùy thuộc vào loại dữ liệu được thu thập và độ phức tạp của dữ liệu, cũng như các kỹ năng phân tích dữ liệu có sẵn từ nhóm đánh giá xã hội. Đề xuất nên thu thập và phân tích dữ liệu định tính để hỗ trợ những phát hiện của đánh giá xã hội. Phân tích định lượng nên được xem xét kỹ trước khi thực hiện, và chỉ nên được thông qua với sự hỗ trợ từ các nhân viên được đào tạo và hỗ trợ từ tư vấn bên ngoài. Các ACMA dường như không có khả năng này mặc dù Đề án giảm phát thải là một phần của nâng cao năng lực có thể hỗ trợ cho việc nâng cao năng lực dưới các hình thức phân tích như vậy. Cần lưu ý rằng một phần của quá trình học tập trong ACMA là công đồng địa phương có một vai trò nhất định. Tuy nhiên, EMPF này được đặt ra trên cơ sở rằng người DTTS nên được hỗ trợ để phát triển một loạt các năng lực và phân tích dữ liệu là một trong số đó. Điều rất quan trọng là không nói quá về năng lực giả định hoặc sự thiếu năng lực của cộng đồng địa phương. Điểm còn tồn tại là EMPF không nên thúc đẩy phân tích dữ liệu trừu tượng và bí truyền vì đây không phải là khung học thuật và đã bị lãng quên trong quá khứ khi một số EMPF cho các dự án và chương trình đã được chuẩn bị tại Việt Nam.

6.3 Yêu cầu chuẩn bị EMDP

BQLCT TW, BQLCTT, các chuyên gia bảo đảm an toàn phải tuân thủ các bước sau đây để chuẩn bị EMDP cho tiểu dự án.

6.3.1 *Sàng lọc người DTTS*

Theo các nguyên tắc nêu trên (mục 7.1).

6.3.2 *Chuẩn bị báo cáo EMDP*

EMDP phải chứa các yếu tố và khía cạnh như được đề xuất từ trong OP 4.10 của Ngân hàng. Chiều sâu và chiều rộng của EMDP có thể khác nhau tùy thuộc vào bản chất của các tác động của Chương trình và các hoạt động phát triển được đề xuất - theo thỏa thuận với các đồng bào DTTS được tư vấn phù hợp với Đề án giảm phát thải. Bản EMDP chính thức, gồm phần hồi cuối cùng từ những người DTTS được tham vấn phải được công bố - theo yêu cầu của OP 4.10. Phụ lục 2 của EMPF này đưa ra sườn các hoạt động chuẩn bị EMDP.

6.4 *Thủ tục xem xét và phê duyệt EMDP*

Sau khi chuẩn bị EMDP được hoàn thành cho một tiểu dự án, BQLDA tỉnh cần nộp EMDP cho BQLDA trung ương để họ xem xét và nhận xét. Là một phần của cách tiếp cận hệ thống rộng hơn được áp dụng cho Đề án giảm phát thải, WB sẽ xem xét một số EMDP để đảm bảo chúng phù hợp với EMPF và nếu không sẽ yêu cầu chúng được sửa đổi, công bố cho FMC liên quan và sau đó gửi lại cho NHTG để xin duyệt. Dự kiến quy trình này sẽ ít xảy ra hơn khi các BQLCT cấp tỉnh tăng kinh nghiệm và năng lực cần thiết để xem xét và phê duyệt EMDP.

6.5 *Triển khai EMDP*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN & PTNT), thay mặt Chính phủ, là chủ sở hữu Chương trình. Bộ NN & PTNT chịu trách nhiệm chung cho toàn bộ dự án. FMC trực tiếp thực hiện tất cả các hoạt động Đề xuất giảm phát thải trong lĩnh vực này với sự hỗ trợ kỹ thuật từ BQLCTT và UBND tỉnh.

Ở cấp trung ương: BQLCT trung ương được thành lập để phối hợp thực hiện Chương trình. BQLCT TW sẽ chịu trách nhiệm triển khai toàn bộ EMDP được chuẩn bị theo Chương trình và đảm bảo rằng tất cả các BQLCTT hiểu mục đích của EMPF và cách chuẩn bị và phê duyệt EMDP cho từng tiểu dự án trước khi thực hiện. CPMU cũng chịu trách nhiệm đảm bảo triển khai EMDP hiệu quả, bao gồm giám sát và đánh giá việc thực hiện EMDP.

Khi bắt đầu triển khai Chương trình, các chuyên gia bảo đảm an toàn trong BQLCT TW sẽ đào tạo cho các chuyên gia và nhân viên của BQLCTT để họ có thể thực hiện sàng lọc người dân tộc thiểu số trong khu vực tiểu dự án. Khi năng lực địa phương không đủ để chuẩn bị EMDP, các chuyên gia tư vấn có trình độ có thể được huy động để hỗ trợ BQLCTT phát triển EMDP cho các tiểu dự án. EMDP nên được chuẩn bị theo EMPF.

Cấp tỉnh: Các BQLCTT chịu trách nhiệm chuẩn bị và triển khai EMDP. Nhân viên và ngân sách phù hợp - đủ để thực hiện EMDP, nên được đảm bảo. Trong trường hợp người DTTS bị ảnh hưởng do thu hồi đất để xây dựng các tiểu dự án, cần phải bồi

thường, hỗ trợ cho người DTTS bị ảnh hưởng thông qua RAP liên quan được chuẩn bị cho việc thành lập FMC theo RPF của dự án.

Trách nhiệm chuẩn bị và thực hiện EMDP như sau:

a) Trách nhiệm chung của việc xây dựng và triển khai khung chính sách EM thuộc về Văn phòng Ban Quản lý Chương trình Trung ương (BQLCT TW). CPMU sẽ sử dụng các chuyên gia tư vấn bảo đảm an toàn (được đặt ở BQLCTT tất cả 6 tỉnh Đề án giảm phát thải) phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan như Bộ/Ban ở Trung ương, Ủy ban Nhân dân ở cấp Tỉnh, Huyện và Xã tham gia vào Đề án giảm phát thải và các cộng đồng bị ảnh hưởng chuẩn bị EMPF. EMPF này sẽ được Bộ NN & PTNT phê duyệt và WB thông qua trước thời điểm Đàm phán Thỏa thuận.

b) EMDP của mỗi FMC sẽ được chuẩn bị với sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài dựa trên các nguyên tắc của EMPF và Đề án giảm phát thải sẽ chi trả các chi phí cho hỗ trợ này. Thật không hợp lý khi SERNA cụ thể dẫn đến việc thành lập FMC phải chịu chi phí đó. Điều này khác với khoản bồi thường phải trả do tái định cư không tự nguyện theo RPF vì các FMC đã thống nhất các biện pháp có gây ra các tác động tái định cư không tự nguyện. Các UBND tỉnh Đề án giảm phát thải sẽ chịu trách nhiệm phê duyệt và đảm bảo rằng EMPD được thực hiện.

c) Ban quản lý các dự án lâm nghiệp thuộc Bộ NN & PTNT, chịu trách nhiệm đảm bảo thực hiện hiệu quả EMPF và EMDP với sự tư vấn chặt chẽ cho các sở cùng cấp và các tỉnh của Chương trình. Nó sẽ được cung cấp kinh nghiệm xây dựng năng lực để chuẩn bị và triển khai EMDP theo EMPF vì Ban quản lý ở cấp quốc gia, BQLCTT ở cấp tỉnh và FMC không có kinh nghiệm thực tế trong việc chuẩn bị và triển khai EMDP, đặc biệt là trong ngành lâm nghiệp ở cấp quốc gia và cấp tỉnh cho các dự án hoặc chương trình có tính chất này.

7 Chi phí và ngân sách

Ngân sách cho việc thực hiện EMDP sẽ được ước tính trong quá trình chuẩn bị EMDP dựa trên các hoạt động cụ thể được đề xuất cho từng EMDP. EMDP sẽ xác định và cung cấp ngân sách cho việc thực hiện. Dựa trên đề xuất được thiết kế hiện tại của Đề án giảm phát thải SERNA, sẽ được thực hiện tại các làng dân tộc thiểu số trong và xung quanh các FME sẽ được tài trợ bằng khoản tạm ứng mà CPVN sẽ xin từ Quỹ Carbon.

Chi phí ước tính cho từng đánh giá trong số 60 SERNA (dựa trên số lượng FME trong khu vực Đề án giảm phát thải) hiện đang được lập. Có khả năng chi phí cho SERNA sẽ vào khoảng 15.000 đô la Mỹ hoặc 900.000 đô la Mỹ. Đối với sự tham gia của các làng dân tộc thiểu số trong các hoạt động FMC, việc tham gia các cuộc họp thường kỳ của các đại diện cấp thôn được bầu được đưa vào ngân sách FMC hàng năm, ước tính khoảng 10.000 đô la Mỹ mỗi năm cho mỗi FMC hoặc 3.600.000 đô la Mỹ trong thời gian thực hiện Đề án giảm phát thải.

Thêm 100.000 đô la Mỹ cho mỗi FMC để thúc đẩy nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững được cung cấp trên cơ sở trợ cấp quay vòng sẽ phát sinh chi phí trong thời gian thực hiện Đề án giảm phát thải là 6.000.000 đô la Mỹ. Do đó, tổng số ước tính cho tất cả các hoạt động triển khai sẽ là 10.500.000 đô la Mỹ. Kế hoạch tài chính vẫn chưa được thống nhất và dựa trên khoản tạm ứng từ Quỹ Carbon sẽ xác định chi phí và ngân sách đã thỏa thuận. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng không chỉ các hộ dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào rừng sẽ được hưởng lợi từ các hoạt động của Đề án giảm phát thải.

Tuy nhiên, ngân sách được xác định ở trên là dành cho việc triển khai FMC và sẽ có một số FMC chưa thể định lượng được. Đối với các FMC sẽ liên quan đến nhiều nhóm dân tộc thiểu số, ở giai đoạn này rất khó xác định chi phí nào sẽ liên quan. Theo hướng dẫn của FCPF thông qua tổ chức người dân bản địa quốc tế đang tài trợ cho việc chuẩn bị SERNA dẫn đến việc thành lập một FMC liên quan đến các nhóm dân tộc thiểu số Thái và H'mông sống trong vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Pu Hu ở huyện Mường Lát và điều này đã chi vượt quá 50.000 đô la Mỹ nhưng mục tiêu ở đây là phải chứng minh thông lệ quốc tế. Có khả năng các bước lập khác của việc chuẩn bị, thực hiện, giám sát và đánh giá EMDP có thể sẽ ít hơn trong khoảng từ 5.000 đến 7.500 đô la Mỹ tùy thuộc vào quy mô và mức độ phức tạp.

Nguồn tài trợ

Chi phí thực hiện EMDP sẽ được phân bổ từ ngân sách của FMC dựa trên các khoản thanh toán nhận được từ Quỹ Carbon mặc dù nếu EMDP được yêu cầu trong hai năm đầu thành lập FMC thì PPC sẽ cần phải cấp vốn trước. Vì lý do này, các FMC sẽ được yêu cầu xem xét cách họ sẽ tài trợ cho việc triển khai EMDP trước khi tài trợ.

8 Phụ lục

8.1 ***Phụ lục 1- Tóm tắt các vấn đề chính liên quan đến Đề án giảm phát thải và dân tộc thiểu số***

8.1.1 ***Chi tiết về tham vấn với các nhóm dân tộc thiểu số ở các tỉnh Đề án giảm phát thải***

Mục đích tham vấn

1. Xin lưu ý rằng chi tiết về các cuộc tham vấn ở mỗi địa phương đã được bao gồm trong từng vấn đề nhưng trong đó một số vấn đề không liên quan (ví dụ, nhận thức của người Mông về các khu rừng khá khác biệt với các nhóm dân tộc thiểu số vùng cao khác: tất cả những người ngoại trừ một nhóm nhỏ người Lào là người bản địa ở Việt Nam HOẶC phát triển cơ sở hạ tầng gắn liền với phát triển thủy điện không ảnh hưởng đến các địa phương cụ thể - ở Quảng Trị và Quảng Bình - vấn đề còn tồn tại các nhóm dân tộc thiểu số được tham vấn không cho là quan trọng).

2. Các cuộc tham vấn được thực hiện vào tháng 3 và tháng 4 năm 2017 tại huyện Trung Dung ở tỉnh Nghệ An và huyện Mường Lát ở tỉnh Thanh Hóa đã được thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Thế giới để đảm bảo các vấn đề nảy sinh đối với ACMA và BSM) được người bị thiệt thòi ít nhất (người Thái) và bị thiệt thòi nhiều nhất (người H'Mông). Tuy nhiên, cả ba nhóm ngôn ngữ-xã hội đều được bao gồm bởi thực tế là Khơ Mú (thuộc nhóm ngôn ngữ-xã hội Môn-Khmer) đã được tham vấn.

3. Các cán bộ hỗ trợ gồm: (i) Ông Nga Ha Huu, Nhà nhân chủng học xã hội, FCPF; (ii) Ông Phoung Phamxuan, Chuyên gia pháp lý (ACMA / BSM), FCPF; (iii) Bà Ha Nguyen, Chuyên gia GAD, Winrock, Chương trình VFD; (iv) Bà Hai Ly Thi Minh, Chuyên gia sinh kế, SNV, Chương trình VFD; (v) Ông Le Trung Thong, Chuyên gia bảo đảm an toàn xã hội, FCPF; Ông Christopher Turtle, Trưởng dự án, FCPF và STC, Ngân hàng Thế giới; và ông Shane Tarr, Chuyên gia BSM/tham gia xã hội, VFD, Winrock và STC, Ngân hàng Thế giới.

Thảo luận nhóm nhằm mục đích: i) Cung cấp thông tin về ER-P (Đề án giảm phát thải) ii) Tìm hiểu về những lợi thế và bất lợi của đồng bào DTTS khi tham gia ER-P; iii) Tìm hiểu về vai trò của các tổ chức truyền thống và hiện tại của DTTS khi tham gia ER-P.

Nội dung tham vấn

- Đặc điểm văn hóa xã hội của các nhóm dân tộc thiểu số phụ thuộc vào rừng khác nhau;
- Tầm quan trọng xã hội và kinh tế của rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác trong hệ thống sinh kế của các nhóm dân tộc thiểu số này;
- Cấu trúc có thể hạn chế về văn hóa để có thể tham gia vào ER-P và cách khắc phục chúng;

- Làm thế nào các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau sẽ tham gia vào các thỏa thuận chia sẻ lợi ích do ER-P đề xuất; và
- Vai trò của phụ nữ trong ER-P và liệu các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau có tiếp cận sự tham gia của giới trong các quy trình như vậy khác nhau hay không.

Phương pháp tham vấn

- Tham vấn ý kiến của các bên liên quan trong Chương trình chính, bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ban Quản lý Rừng phòng hộ, Chi cục kiểm lâm, Chi cục Dân tộc cấp tỉnh và huyện. Hội LHPN huyện/xã
- Đối với các cuộc thảo luận nhóm tại, người DTTS bị ảnh hưởng và không bị ảnh hưởng đã được chọn từ các nhóm hộ gia đình khác nhau, theo mức sống, giới tính và độ tuổi. Mỗi nhóm gồm 15 - 20 người tham gia. Chuyên gia xã hội học hướng dẫn họ trong các cuộc thảo luận và ghi lại thông tin thảo luận. Mọi người thảo luận tự do theo hướng dẫn của chuyên gia, mà không có sự can thiệp hay ràng buộc nào từ bên ngoài.

Vấn đề 1: Nhìn chung, có rất nhiều sự không hài lòng được thể hiện bởi tất cả các nhóm dân tộc thiểu số liên quan đến việc tiếp cận các khu rừng vì những lý do sau: (i) các hạn chế hiện có để ngăn khai thác gỗ để xây nhà; (ii) tranh chấp ranh giới; (iii) xung đột liên quan đến việc khai thác quá mức LSNG; (iii) áp dụng hình phạt tùy tiện do vi phạm luật bảo vệ rừng hiện hành; và, (iv) phí khoán bảo vệ rừng rất thấp.

Vấn đề 2: Chúng tôi yêu rừng vì giá trị tinh thần của chúng, dấu ấn bản sắc văn hóa của chúng tôi, nguồn sinh kế và lý do môi trường rất quan trọng (bảo vệ chống hạn hán và xói mòn đất) nhưng kiến thức truyền thống của chúng tôi không được các nhà quản lý rừng đánh giá cao. Họ cho rằng kiến thức khoa học kỹ thuật quan trọng hơn kiến thức truyền thống được tích lũy và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những khu rừng không còn thuộc về chúng tôi mặc dù chúng tôi và tổ tiên của chúng tôi đã sống trong và ngoài rừng từ rất lâu.

Vấn đề 3: GCNQSDĐ đối với đất rừng tự nhiên không có ích gì với chúng tôi vì chúng tôi không thể sử dụng chúng làm tài sản thế chấp để đầu tư vào các hoạt động tạo thu nhập khác hoặc cung cấp cho các khoản đầu tư văn hóa quan trọng khác như hôn nhân và tang lễ. Tuy nhiên, GCNQSDĐ cho đất rừng sản xuất rất quan trọng và đối với vùng đất này, chúng tôi muốn được cấp GCNQSDĐ.

Vấn đề 4: Chúng tôi đang hy sinh dưới danh nghĩa phát triển đất nước bởi vì các công ty thủy điện làm ngập lụt cả đất nông nghiệp và lâm nghiệp mà chúng tôi đang kiếm sống không thể thực sự bù đắp cho những mất mát của chúng tôi nhưng chúng tôi luôn nói rằng chúng tôi sẽ tốt hơn về kinh tế và xã hội. Điều này không hề đúng.

Vấn đề 5: Việc duy trì sinh kế truyền thống của chúng tôi ngày càng khó khăn hơn khi chỉ phụ thuộc vào rừng và những người đàn ông trẻ tuổi của chúng tôi và bây giờ ngay cả những phụ nữ trẻ hơn cũng rời khỏi làng để tìm kiếm việc làm ở thành phố và vùng đồng bằng phát triển hơn trong tỉnh.

Vấn đề 6: Chúng tôi biết rất ít hoặc không biết gì về REDD+ và không hiểu ý nghĩa của việc giảm lượng khí thải carbon là gì nhưng nếu CPVN muốn chúng tôi tham gia Chương trình này thì cần phải giải thích kỹ hơn những gì nó đòi hỏi và chúng tôi sẽ được hưởng lợi như thế nào. Tuy nhiên, từ những gì chúng tôi đã nói, chúng tôi sẽ chỉ nhận được lợi ích dựa trên kết quả và chúng tôi không thể đủ khả năng để cung cấp các hoạt động giảm phát thải và chờ 2,3,4 năm trở lên để được trả bao nhiêu. Điều này không rõ ràng. Ít nhất là ở các chương trình CP khác, chúng tôi biết lợi ích chúng tôi nhận được là gì.

Vấn đề 8: Chúng tôi sẽ rất vui khi làm việc với các doanh nghiệp quản lý rừng hiện tại nếu họ cũng cho chúng tôi thấy sự tôn trọng như những người phụ thuộc vào rừng và thực sự quan tâm đến các hoạt

động quản lý tốt hơn mà chúng tôi cũng có thể được hưởng lợi nhưng chúng tôi cũng phải tin tưởng rằng FMEs thực sự muốn làm việc với chúng tôi.

Vấn đề 9: Nếu Chương trình sẽ cung cấp lợi ích tiền tệ trên cơ sở cá nhân và chỉ cho những người cung cấp dịch vụ, chẳng hạn như dịch vụ bảo vệ rừng, chúng tôi không quan tâm lắm vì người già, người khuyết tật hoặc phụ nữ có con nhỏ sẽ được hưởng lợi như thế nào? Thay vào đó, trừ khi có các khoản thanh toán rất đáng kể mỗi năm (> 5.000.000 đồng), ưu tiên dành cho các lợi ích được chia sẻ trên cơ sở cộng đồng.

Vấn đề 10: Cần phải sử dụng đất có sẵn để trồng các loại cây có thị trường đầu ra, đặc biệt là sắn và ngô, nhưng năng suất vẫn rất thấp so với những gì người Kinh có thể đạt được vì họ có kiến thức tốt hơn về cách trồng các loại cây trồng đó bằng cách sử dụng giống cây trồng năng suất cao và có nhiều kỹ năng hơn trong việc đối phó với các trung gian thương mại chủ yếu là người Kinh. Nếu Chương trình này có thể hỗ trợ chúng tôi tăng sản lượng bằng mọi cách có thể, chúng tôi sẽ đảm bảo rằng chúng tôi không phá sạch đất rừng tự nhiên.

Vấn đề 11: Chăn nuôi vẫn rất quan trọng vì cả lý do kinh tế và văn hóa. Về mặt kinh tế vì nó giống như có tiền trong ngân hàng và có thể chuyển đổi thành tiền mặt nếu có một cuộc khủng hoảng lớn trong gia đình và văn hóa bởi vì trong các nghi lễ cộng đồng, việc chia sẻ các sản phẩm chăn nuôi là rất quan trọng để duy trì mối quan hệ tốt với nhau. Chúng tôi sẽ không nhiệt tình hỗ trợ bất kỳ Chương trình nào cố gắng ngăn cản chúng tôi chăn nuôi.

Địa điểm	Ngày	Nhóm dân tộc thiểu số	Số người tham gia	Giới tính
Hồng Trung A Lưới Thừa Thiên Huế	04/11/2015	Tà Ôi	23	Nam:10; Nữ:13
Hồng Tra A Lưới Thừa Thiên Huế	05/11/2015	Tà Ôi	18	Nam:07; Nữ:11
A Roàng A Lưới Thừa Thiên Huế	06/11/2015	Cơ Tu	25	Nam:14; Nữ:11
Hồng Hà Nam Đông Thừa Thiên Huế	08/11/2015	Pa Hy Bru - Vân Kiều	20 07	Nam:8; Nữ:12 Nam:5; Nữ:02
A Vao Đa Krông	10/11/2015 Và	Cơ Tu	29	Nam:13; Nữ:16

Quảng Trị	11/11/2015			
Tà Rụt	12/11/2015	Bru - Vân Kiều	25	Nam:09; Nữ:16
Đa Krông	Và			
Quảng Trị	13/11/2015			
Vĩnh Hà	15/11/2015	Bru - Vân Kiều	21	Nam:12; Nữ:09
Vĩnh Linh				
Quảng Trị				
Vinh Khen	16/11/2015	Bru - Vân Kiều	23	Nam:11; Nữ:12
Vĩnh Linh				
Quảng Trị				
Trường Sơn	18/11/2015	Bru - Vân Kiều	26	Nam:13; Nữ:13
Quảng Ninh	Và			
Quảng Bình	19/11/2015			
Trọng Hóa	21/11/2015	Chút	30	Nam:14; Nữ:16
Minh Hóa	Và			
Quảng Bình	22/11/2015			
Sơn Tây	25/11/2015	Lào	25	Nam:12; Nữ:13
Hương Sơn	Và			
Hà Tĩnh	26/11/2015			
Hữu Kiềm	03/01/2016	Khơ Mú	21	Nam:10; Nữ:11
Kỳ Sơn	Và			
Nghệ An	02/03/2016			
Tam Quang	03/03/2016	H'mông	25	Nam:23; Nữ:02
Tương Dương	Và			
Nghệ An	04/03/2016			

<i>(Tư vấn bổ sung được tạo điều kiện để đảm bảo phụ nữ H'mong có thể tham gia)</i>	05/03/2016	H'mông	18	Chỉ nữ
	và 06/03/2016			
Chau Hoi	07/03/2016	Thổ	25	Nam:11; Nữ:14
Qùy Châu	Và 08/03/2016			
Nghệ An				
Mon Son	10/03/2016	Ơ Đu	20	M:09; F:11
Con Cuông	Và 11/03/2016			
Nghệ An				
Quỳnh Châu	12/03/2016	Thái	32	Nam:12; Nữ:20
Quỳnh Lưu	Và 13/03/2016			
Nghệ An				
Pha Đan	15/03/2016	Thái	25	Nam:10; Nữ:15
Kỳ Sơn	Và 16/03/2016			
Nghệ An				
Lượng Minh	08/03/2017	Thái	23	Nam:05; Nữ:18
Trung Dung		Khơ Mú	10	Nam:02; Nữ:08
Nghệ An				
Xien My	09/03/2017	Thái	27	Nam:09; Nữ:18
Trung Dung				
Nghệ An				
Yen Na	10/03/2017	Khơ Mú	18	Nam:06; Nữ:12
Trung Dung				
Nghệ An				

Hien Kiet	05/05/2016	Mường	31	Nam:14; Nữ:17
Quan Hóa	Và			
Thanh Hóa	06/05/2016			
Binh Luong	08/05/2016	Mường	25	Nam:11; Nữ:14
Nhu Xuan	Và			
Thanh Hóa	09/05/2016			
Vạn Xuân	12/05/2016	Mường	28	Nam:16; Nữ:12
Thường Xuân	Và			
Thanh Hóa	13/05/2016			
Xuân Phú	15/03/2016	Thái	23	Nam:10; Nữ:13
Quan Hóa	Và			
Thanh Hóa	16/03/2016			
Trung Thượng	18/03/2016	Thái	25	Nam:13; Nữ:14
Quan Sơn	Và			
Thanh Hóa	19/03/2016			
Trung Lý	02/04/2017	Thái	21	Nam:10; Nữ:11
Mường Lát	Và			
Thanh Hóa	03/04/2017			
Trung Lý	04/04/2017	H'ông	20	Chỉ nam 20
Mường Lát	Và			
Thanh Hóa	04/05/2017			
Trung Lý	04/06/2017	H'ông	25	Chỉ nữ 25
Mường Lát	Và			
Thanh Hóa	04/07/2017			

8.2 Tóm tắt các tham vấn với UBND tỉnh, UBND huyện và UBND xã

Thừa Thiên Huế (03/11/2015). Những người tham gia bao gồm Thư ký UBND huyện, Điều phối viên REDD+ cấp tỉnh, CEMA, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Hội nông dân và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Nam: 10; Nữ: 03; EMG: 1). Các vấn đề được thảo luận bao gồm:

1. Các EMG luôn sống dựa vào rừng để kiếm sống nên được phép tiếp tục làm như vậy nhưng họ phải hiểu rằng rừng không chỉ thuộc về họ mà là của tất cả người dân Việt Nam. Họ phải hiểu cách sống truyền thống của họ và tùy thuộc vào các khu rừng không thể được nhân rộng hoàn toàn ngày nay.
2. Đồng thuận là các EMG muốn tiếp tục thực hiện khai thác gỗ, nhưng không chỉ vì mục đích gia đình mà còn là nguồn thu nhập, và việc thu hoạch LSNG vẫn rất quan trọng đối với nhiều hộ gia đình EMG nhưng họ phải nhận ra rằng cần phải có định mức theo mùa nếu không sẽ có ít LSNG để thu hoạch.
3. Các EMG không muốn được cấp GCNSDD cho rừng phòng hộ vì họ biết rằng họ không thể sử dụng các GCNSDD đó làm tài sản thế chấp để vay tiền từ hai ngân hàng chính ở Việt Nam cho vay hộ gia đình nông thôn cho cả mục đích sản xuất và phi sản xuất. Những gì EMG muốn - thực sự là người Kinh - là GCNSDD cho đất rừng sản xuất. Họ nghĩ rằng đất rừng bị suy thoái có thể được sử dụng cho lâm nghiệp sản xuất không bao giờ nên được trồng lại.
4. Không có quá nhiều hộ gia đình EMG thực sự quan tâm đến khoản bảo vệ rừng vì 200.000 đồng mỗi ha khiến việc dành thời gian cần thiết để bảo vệ rừng trở nên khó khăn. Tốt hơn là cung cấp một khoản tiền cho các làng hoặc nhóm cụ thể trong các làng này. Mặc dù vấn đề thường là phụ nữ làm tất cả công việc và chỉ thêm vào khối lượng công việc hiện có của họ.
5. EMG ở A Lưới và Nam Đông không biết nhiều về REDD+ mặc dù ở Nam Đông họ nhận thức rõ hơn một chút vì JICA có chương trình hỗ trợ các vấn đề kỹ thuật liên quan đến REDD+. Nhưng hầu như phụ nữ dân tộc thiểu số, ngoại trừ những người liên quan trực tiếp đến LHPN đều không biết gì về REDD+.
6. Có một số nhận thức hạn chế về phương pháp quản lý chia sẻ giữa một số EMG vì Dự án Bạch Mã được thực hiện lần đầu tiên vào năm 2010. Tuy nhiên, chúng tôi không chắc chắn cách tiếp cận hợp tác trong quản lý rừng sẽ liên quan đến điều gì.
7. Gần như không có EMG nào đồng ý cung cấp dịch vụ trong Chương trình đề xuất và sau đó được trả dựa trên kết quả. Không chỉ họ thấy điều này khó tin mà rất ít trong số các hộ gia đình này có thể đủ khả năng cung cấp dịch vụ mà không cần một số hình thức thanh toán tạm ứng.
8. Người EMG có một khái niệm chia sẻ lợi ích khá khác so với người Kinh. Hầu hết EMG tin rằng tất cả mọi người phải chia sẻ lợi ích, dù là tiền tệ hay phi tiền tệ, bởi vì đây là một phần của văn hóa truyền thống của họ.

Quảng Trị (09/11/2015). Những người tham gia bao gồm Phó chủ tịch, Điều phối viên REDD+ cấp tỉnh, CEMA, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Nam: 08; Nữ: 02). Các vấn đề được thảo luận bao gồm:

1. Hai EMG trong tỉnh - Bru-Vân Kiều và Tà Ôi- có truyền thống tương tự liên quan đến việc sử dụng rừng nhưng Tà Ôi có xu hướng hướng ngoại hơn và dễ dàng thảo luận về các vấn đề quản lý rừng bền vững hơn với họ. Tuy nhiên, cả hai EMG đều chú trọng rất lớn vào tính chất linh thiêng của rừng.
2. Bru-Vân Kiều sống trong hoặc gần Khu bảo tồn thiên nhiên Đắc Rông thường có mâu thuẫn với ban quản lý rừng đặc dụng và CTLN Triệu Hải về việc tiếp cận rừng để khai thác LSNG vì cả BQLR và CTLN đều cho rằng nhiều người Bru-Vân Kiều chỉ quan tâm đến việc khai thác gỗ lén lút. Nhưng tình hình tốt hơn một chút với CTLN Bến Hải mặc dù nếu được hỏi ý kiến các HGĐ DTTS thì ban đầu họ nói mọi thứ đều ổn nhưng sau đó phàn nàn khá nhiều.
3. Các nhóm DTTS không cần GCNQSDĐ cho đất rừng phòng hộ. Họ chỉ muốn khai thác gỗ và sử dụng các khu rừng mà không bị các cơ quan quản lý rừng trừng phạt. Trước đây, vấn đề chỉ liên quan đến các hộ gia đình gần với cơ quan quản lý rừng nhưng bây giờ với xe máy thì khoảng cách không còn là vấn đề.
4. Có một số kiến thức về REDD+ ở Đắc Rông vì REDD+ đã hoạt động khá tích cực ở huyện này nhưng có một sự khác biệt đáng kể giữa những gì đàn ông nhóm DTTS hiểu và những

gì phụ nữ nhóm DTTS hiểu. Thật vậy, các EMG không hiểu các mục tiêu của REDD+. Giảm phát thải là một khái niệm trừu tượng và huyền bí với họ.

5. Các thỏa thuận chia sẻ lợi ích cho EMG khá khác so với người Kinh. Người Kinh tin rằng nếu bạn tích cực chia sẻ các hoạt động bảo vệ rừng, bạn sẽ không nhận được lợi ích nào trừ khi đủ tuổi và năng lực thể chất trong khi EMGs tin rằng mọi người không phân biệt tuổi tác năng lực đều có quyền chia sẻ lợi ích.

Quảng Bình (19/11/2015). Những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Điều phối viên REDD+ cấp tỉnh, CEMA, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, và Mặt trận tổ quốc Việt Nam (Nam: 11; Nữ:4). Các vấn đề được thảo luận bao gồm:

1. Giống như Quảng Trị, Bru-Vân Kiều là EMG chính trong tỉnh và EMG khác là Chút, di cư đến tỉnh trong Chiến tranh với Mỹ. Sự khác biệt chính giữa hai EMG là Chút ít vận động hơn Bru-Vân Kiều và yêu cầu ít quản lý hơn các khu rừng.
2. Phân bổ đất rừng tự nhiên là một chuyện nhưng sở hữu nó lại là chuyện khác. EMG không muốn được cấp GCNQSDĐ cho đất rừng mà họ không thể khai thác. Tuy nhiên, họ được cấp GCNQSDĐ cho đất rừng sản xuất vì họ coi đó là tài sản.
3. Vườn quốc gia nổi tiếng thế giới UNESCO Phong Nha Kẻ Bàng nằm trong tỉnh và cả Chút và Bru-Vân Kiều đều sống trong vùng đệm. Liệu họ có phải là mối đe dọa cho Vườn quốc gia hay không vẫn là một câu hỏi mở. Nhưng chúng tôi đã giới thiệu một thỏa thuận chia sẻ lợi ích, theo đó những người dân làng này nhận được lợi ích tiền tệ. Không rõ Đề án giảm phát thải sẽ cung cấp bao nhiêu trên mỗi ha nhưng rõ ràng không có gì nhiều về bình quân đầu người như những gì chúng ta có bây giờ. Có một sự pha trộn của các khoản thanh toán tiền tệ trên cơ sở hộ gia đình cá nhân và cơ sở làng xã.
4. Liên quan đến đồng quản lý hoặc quản lý hợp tác - và chúng tôi có một ý tưởng tốt về sự khác biệt giữa hai bên - chúng tôi không chắc chắn chúng tôi sẽ đồng ý với cách tiếp cận được đề xuất trừ khi có thể chứng minh rằng nó sẽ mang lại chiến thắng cho tất cả các bên liên quan.

Hà Tĩnh (24/11/2015). Những người tham gia bao gồm Phó chủ tịch, Điều phối viên REDD+, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Cán bộ DTTS (phi CEMA), Sở KH&ĐT, và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Nam: 14; Nữ: 05). Các vấn đề được thảo luận bao gồm:

1. Tỉnh có số lượng người dân tộc thiểu số ít nhất trong cả sáu tỉnh nhưng ba nhóm - Thái, Mường và Lào - không quá khác biệt với nhau. Tất cả họ đều biết cảnh quan rừng từng là gì nhưng nhận ra rằng thời gian thay đổi và với đất rừng bị suy thoái, tốt hơn là lấy một số hình thức sinh kế từ đó. Vì vậy, cả UBND tỉnh hay chúng tôi đều không nghĩ rằng EMG địa phương sẽ ủng hộ một chương trình yêu cầu trồng lại rừng trên đất đó. Cần tham chiếu đến PRAP.
2. Các EMG không cần GCNQSDĐ cho đất rừng mà họ không thể sử dụng một cách hiệu quả và điều này có nghĩa là họ có thể khai thác rừng, thu hoạch LSNG trong trường hợp không có hạn ngạch và chặn thả gia súc. Đây không phải là một chỉ trích về EMG mà là một tuyên bố về thực tiễn văn hóa và kinh tế của họ. Những tập tục như vậy được đặt nền tảng trong các truyền thống có từ thời xa xưa trước khi người Kinh chuyển đến vùng cao.
3. Các EMG đang tìm cách để nâng cao năng suất. Tuy nhiên, họ có vẻ không sẵn lòng chấp nhận những gì đã làm việc ở vùng đồng bằng - bối cảnh sinh thái nông nghiệp khác nhau - mặc dù nếu họ thấy người Kinh ở vùng cao tăng năng suất trồng trọt thì họ rất thích làm theo. Điểm hay của ba EMG ở Hà Tĩnh là họ không được người Kinh bảo trợ.
4. Liên quan đến đồng quản lý, chúng tôi không chắc chắn cách thức hoạt động theo thiết kế của ER-P. Đối với chúng tôi, thiết kế vẫn còn một chút chưa rõ ràng nhưng ở tỉnh này, chúng tôi có một số kinh nghiệm với đồng quản lý và nó đã hoạt động khá tốt.
5. Để sắp xếp chia sẻ lợi ích, ba EMG có thể muốn làng hoặc các nhóm trong làng nhận được lợi ích tiền tệ có thể cung cấp thứ gì đó hữu ích (ví dụ: cơ sở hạ tầng xã hội hoặc vật chất được cải thiện) cho nhóm hơn là cá nhân. Tuy nhiên, không thể chắc chắn cho đến khi có các cuộc tham vấn tập trung với EMGs.

Nghệ An (29/02/2016). Những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Thư ký, Điều phối viên REDD+ cấp tỉnh, CEMA, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Sở Tài chính, Sở KH&ĐT, Hội nông dân và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Nam: 15; Nữ: 5) Các vấn đề bao gồm:

1. Chúng tôi có nhiều EMG trong tỉnh. Vấn đề nhất là do cách tiếp cận quản lý rừng bền vững của họ là người H'mông nhưng bảo thủ nhất là người Ơ Đu và Khơ Mú và Thổ. Ngược lại, người Thái tương đối hòa nhập với xã hội Việt Nam chính thống.
2. Rừng rất quan trọng đối với cả năm EMG nhưng với những phát triển gần đây trong tỉnh, bao gồm một trong những trang trại bò sữa lớn nhất thế giới, những hộ gia đình phụ thuộc vào rừng này hiện có nhiều cơ hội tạo thu nhập hơn so với trước đây. Cũng đã có sự chuyển đổi đất rừng bị suy thoái thành cao su mặc dù một phần đất này đã bị chiếm giữ bởi EMGs mà phần lớn họ không đầu tư vào trồng cây cao su. Một phần lý do là chúng cũng có rủi ro bất lợi.
3. Giống như những nơi khác, các EMG không cần GCNQSDĐ cho đất rừng mà họ không thể khai thác. Thay vào đó họ muốn đảm bảo họ có GCNQSDĐ cho đất rừng sản xuất. Nhưng ít người quan tâm đến việc kéo dài chu kỳ sản xuất từ 5 đến 10 năm mặc dù họ hiểu được lợi ích kinh tế.
4. Có rất ít kiến thức về REDD+ ở cấp huyện hoặc xã chứ đừng nói đến cấp thôn, trừ nơi chương trình VFD đã hoạt động. Ở các làng Thái, phụ nữ đã tham gia vào các phiên họp cung cấp thông tin về REDD+ nhưng không phải ở các làng EMG khác. EMG có vấn đề nhất về mặt này là người H'mông vì phụ nữ của họ phần lớn bị loại khỏi việc tham gia các hoạt động trong phạm vi cộng đồng.
5. Ở tỉnh này, chúng tôi không có nhiều kinh nghiệm với các sáng kiến, theo đó các FME làm việc với các cộng đồng làng địa phương nên đây là lãnh thổ chưa được khám phá đối với chúng tôi. Sẽ rất thú vị khi xem EMG nói gì về điều này bởi vì theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, chúng tôi chưa bao giờ nêu ra vấn đề này.
6. Bất kỳ thỏa thuận chia sẻ lợi ích nào cũng cần phân biệt giữa lợi ích tiền tệ và phi tiền tệ và giữa việc lợi ích được phân phối trên cơ sở hộ gia đình hay cơ sở tập thể, nhưng chúng tôi nghĩ đối với EMGs, tập thể có thể quan trọng hơn cơ sở cá nhân.
7. Rất khó có khả năng EMG sẽ tham gia vào các hoạt động do Chương trình đề xuất nếu họ được yêu cầu cung cấp các dịch vụ này trước và được trả tiền dựa trên kết quả. Điều này không giống như trồng cây nông nghiệp hàng năm hoặc nửa năm hoặc trồng công nghiệp dài hạn hoặc tham gia vào nông lâm nghiệp, trong đó tất nhiên có những rủi ro nhưng thường dễ quản lý hơn ở cấp hộ gia đình.

Thanh Hóa (05/05/2016). Những người tham gia bao gồm Phó chủ tịch, Điều phối viên REDD+, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, SBV, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội nông dân và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Nam: 13; Nữ: 7). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Có bảy EMG trong Tỉnh và chúng chiếm gần 18% tổng dân số. Bốn trong số các EMG - Mường, Thái, Dao và Tày - trong khi văn hóa khác biệt với nhau được hòa nhập vào xã hội Việt Nam chính thống hơn ba người khác - H'mông, Thổ và Khơ Mú - với người H'mông ít hòa nhập nhất gây ra vấn đề ở các khu vực có rừng của tỉnh hơn các EMG khác.
2. Tất cả các EMG truy cập vào các khu rừng nơi họ có thể, bao gồm cả rừng đặc dụng, để thu hoạch LSNG và trong một số trường hợp để tham gia vào việc khai thác gỗ "bất hợp pháp". Bởi vì không phải lúc nào cũng có sự phân biệt ranh giới rõ ràng, cũng có một số hộ gia đình sống trong ranh giới của FME và sau này, đặc biệt là các rừng đặc dụng không muốn buộc phải di chuyển những hộ như vậy. Họ nhận ra rằng với sự thiếu hụt đất nông nghiệp trồng trọt, những hộ gia đình như vậy phải kiếm sống bằng cách nào đó. Nếu Chương trình có thể giải quyết các vấn đề như vậy thì sẽ rất tốt.
3. Các EMG không muốn dành nhiều thời gian để đảm bảo rằng các hợp đồng bảo vệ rừng thực sự dẫn đến các hành động bảo vệ rừng. Không phải vì EMG không yêu rừng mà là các khoản thanh toán quá thấp và có các hoạt động tạo thu nhập khác mà năm 2016, công nhân nông nghiệp có thể kiếm tới 200.000 đồng mỗi ngày trong vòng bốn đến sáu tháng trong năm.
4. Các EMG không cần GCNQSDĐ cho đất rừng phòng hộ vì cùng lý do như các EMG khác. Điều họ cần đó là GCNQSDĐ cho đất rừng sản xuất nhưng thậm chí ở đây cũng có một số vấn đề. Ví dụ, tại Mường Lát, một trong những huyện nghèo nhất trong tỉnh, Chương trình VFD đã thực hiện một cuộc khảo sát địa chính chi tiết và các GCNQSDĐ đã được cấp cho những người thụ hưởng. Tuy nhiên, người H'mông không cần các GCNQSDĐ cho đất rừng

sản xuất vì họ cho rằng họ không thể chờ đợi năm năm chứ đừng nói đến mười năm và tìm cách sử dụng đất được giao cho mục đích trồng trọt nông nghiệp (ngô và sắn).

5. Tình có một số kinh nghiệm với các hình thức đồng quản lý và chia sẻ lợi ích và quan tâm đến việc xem Chương trình này sẽ hoạt động như thế nào. Họ nghĩ rằng một chương trình thí điểm bao gồm các BQLRPH, RĐD, và CTLN nên được thực hiện và xem cách họ thực hiện như thế nào. Tuy nhiên, họ không nghĩ Chương trình nên tìm cách giới thiệu các cấu trúc mới.
6. Họ không chấp nhận rằng bất kỳ EMG nào cũng được chuẩn bị để cung cấp dịch vụ để giảm lượng khí thải carbon và chờ 2,3, 4 năm trở lên để được thanh toán dựa trên kết quả. Mọi quan tâm của họ là ai đo lường, báo cáo và xác minh hiệu suất của FME và dân làng. Họ lập luận rằng mặc dù dân làng không phải là chuyên gia nhưng họ biết rõ về rừng và sẽ không thỏa đáng nếu dân làng địa phương không tham gia vào các hoạt động MRV.

UBND huyện A Lưới (03/11/2015), những người tham gia gồm Chủ tịch, Bí thư, BQLRPH A Lưới, CTLN Tiên Phong, Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Cán bộ DTTS, Hội LHPN, Mặt trận tổ quốc và Lực lượng biên phòng (Nam: 10; Nữ:03). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Trong chiến tranh Mỹ, khu vực này đã bị tàn phá vì chiến đấu vì nó nằm ở vị trí chiến lược với đường mòn Hồ Chí Minh đi qua huyện. Nó đã bị đánh bom nhưng quan trọng hơn là chất độc da cam đã được sử dụng và có nhiều khu vực của huyện đã từng không thể sử dụng được.
2. Người Tà Ôi và Cơ Tu vẫn phụ thuộc nhiều vào rừng để kiếm sống, mặc dù việc thu hoạch LSNQ khó khăn hơn so với trước đây và hiện tại, nhiều hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên trở lên làm công nhân hoặc kiếm sống từ không việc không liên quan đến đất.
3. Khoản bảo vệ rừng được cung cấp cho các nhóm chứ không phải cá nhân và BQLRPH sẽ cố gắng và đảm bảo thanh toán cho các hợp đồng này được thực hiện kịp thời. Tuy nhiên, vẫn cần kiểm tra xem các nhóm này có thực sự hoạt động theo các điều khoản của FPC không.
4. Không có nhu cầu về đất lâm nghiệp được phân bổ theo từng hộ gia đình vì mọi người đều biết điều này là không thể theo Luật đất đai nhưng có nhu cầu sử dụng đất làm lâm nghiệp để được giao hợp pháp và cấp GCNQSDĐ. Vấn đề là liệu những GCNQSDĐ này có thể được cấp cho một nhóm hay chỉ trên cơ sở hộ gia đình cá nhân.
5. Các EMG rất thành thạo trong các hoạt động quản lý rừng truyền thống nhưng không quá nhiều trong các hoạt động quản lý rừng hiện đại và chúng tôi hy vọng rằng mối liên kết này có thể được thực hiện giữa thực tiễn quản lý rừng truyền thống và hiện đại.
6. Ở cấp xã, không ai biết nhiều về REDD+ - ở Nam Đông họ biết nhiều hơn một chút nơi JICA đã hoạt động nhưng các xã bị ảnh hưởng bởi HPP biết về PFES và mặc dù họ đánh giá cao rằng thanh toán tốt hơn nhưng họ vẫn nghĩ việc mất đất tự nhiên hoặc đất sản xuất chưa được bồi thường bởi PFES.
7. Chia sẻ lợi ích được đồng ý với nguyên tắc nhưng nó sẽ được thực hiện như thế nào. Chúng tôi không thực sự nhận thức được cách tiếp cận ACMA được đề xuất sẽ hoạt động như thế nào và cần những giải thích hợp lý có thể hiểu được trong bối cảnh của A Lưới.

UBND xã Hồng Trung và A Roàng (05/11/2015) Những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã (Nam: 10; Nữ:03). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Các hộ gia đình sống phụ thuộc vào rừng Cơ Tu và Tà Ôi trong khi sống ở các làng khác nhau có cách hiểu tương tự về rừng nhưng mức độ phụ thuộc tùy thuộc vào vị trí của làng. Có một số khu vực điểm nóng nơi nạn phá rừng đã xảy ra mặc dù ở quy mô nhỏ hơn nhiều so với thời Chiến tranh Mỹ.
2. GCNQSDĐ cho đất rừng được bảo vệ sử dụng rất hạn chế nhưng rất hữu ích cho đất đang được sử dụng cho sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên, một trong những vấn đề ở cả hai xã là các GCNQSDĐ hiện tại thường không có tên của vợ và chồng. Điều này là bất hợp pháp và làm cho người vợ dễ bị tổn thương hơn.
3. Các hợp đồng bảo vệ rừng về nguyên tắc là tốt nhưng thanh toán 200.000 đồng mỗi ha là quá thấp và cần phải có các ưu đãi lớn hơn so với hiện tại.
4. Không có kiến thức về REDD+. Huyện đã không liên lạc với chúng tôi và chúng tôi không thấy đề cập đến trên TV hoặc phương tiện truyền thông: vậy REDD+ là gì?

5. Không có cách nào mà dân làng sẽ tham gia vào các hoạt động được mô tả trong REDD+ mà không có khoản thanh toán trước. Được hứa thanh toán trong tương lai nhưng không có dấu hiệu rõ ràng về số tiền trên mỗi tấn hoặc khi thanh toán sẽ được thực hiện là không thỏa đáng. Cần phải hiểu bản chất của hành vi bất lợi rủi ro.
6. Nếu Chương trình có thể tập hợp những người sống ở các làng trong xã với FME để giải quyết các vấn đề còn tồn tại và tham gia vào mối quan hệ đối tác lâu dài sẽ rất tích cực.

UBND xã Hồng Hà (08/11/2015), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã (Nam:06; Nữ:02) Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Hai EMG sống trong xã là Pa Hi và Bru Vân Kiều. Cả hai theo truyền thống có thể được mô tả là cư dân rừng, nhưng bây giờ mặc dù họ vẫn phụ thuộc vào rừng ở một mức độ nào đó cho các hoạt động sinh kế trên đất liền, họ phụ thuộc nhiều vào trồng trọt nông nghiệp và một số lâm sản sản xuất hơn rừng.
2. Có một số thông tin về REDD+ nhưng chúng tôi không hiểu đầy đủ những gì cần đạt được ngoại trừ chúng tôi biết rằng Chương trình sẽ hỗ trợ các địa phương quản lý tốt hơn các khu rừng hiện có.
3. GCNQSDĐ cho đất rừng không được sử dụng và các hộ gia đình sẽ phản đối việc cấp GCNQSDĐ cho các cơ quan để khai thác rừng. Tuy nhiên, các hộ tham gia lâm nghiệp sản xuất đánh giá cao GCNQSDĐ đặc biệt là nếu lâm nghiệp sản xuất có giá trị cao hơn có thể đạt được với chu kỳ dài hơn. Nếu không có GCNQSDĐ, các hộ gia đình như vậy không thể tìm kiếm tài chính để vượt qua họ trong những năm tiếp theo để kéo dài thời gian luân canh.
4. Bây giờ mọi người đang nói về nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu nhưng cho đến nay, không có thông tin thực tế nào được Sở NN&PTNT phổ biến trong xã nhưng nếu Chương trình có thể thực sự hỗ trợ một sáng kiến như vậy thì sẽ được hoan nghênh.
5. Hợp tác chặt chẽ hơn giữa FME và xã của chúng tôi là một ý tưởng rất tốt. Trên thực tế, FME không đối nghịch với chúng tôi hoặc tiêu cực nhưng thiếu các nguồn lực để cho phép hợp tác thực sự diễn ra.
6. Sắp xếp chia sẻ lợi ích nên dựa trên một tập thể chứ không phải trên cơ sở cá nhân bởi vì chúng tôi đã được thông báo trên cơ sở cá nhân, chúng sẽ khá nhỏ nhưng trên cơ sở tập thể chúng có thể đáng giá.

UBND huyện Đa Krông (10/11/2015), những người tham gia gồm Chủ tịch, Bí thư, BQLRPH Đa Krông - Hướng Hóa, CTLN Triệu Hải, Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Cán bộ DTTS, Hội LHPN, Mặt trận tổ quốc và Lực lượng biên phòng (Nam: 10; Nữ:03). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Các cuộc tham vấn đã được thực hiện liên quan đến REDD+ với cả EMG và người Kinh sống phụ thuộc vào rừng, mặc dù người Kinh phụ thuộc rừng sản xuất chứ không phải rừng tự nhiên.
2. Một số làng DTTS đã không phản hồi tích cực vì họ khiếu nại CTLN Tiền Phong nhưng CTLN nói rằng họ đã có Chứng nhận FSC và sẽ không có nếu cư xử như cách mà dân làng đã cáo buộc.
3. Dân làng đang thu hoạch LSNG không bị đuổi ra khỏi PME miễn là họ không khai thác quá nhiều LSNG nhưng họ bị bắt nếu họ khai thác gỗ trái phép nhưng một số dân làng rất thông minh và chặt cây chỗ này một ít chỗ kia một ít và thật khó để xác định cá nhân hoặc nhóm nào có liên quan.
4. Nhiều hộ gia đình không quan tâm đến việc hợp tác, đặc biệt là với CTLN vì họ cho rằng họ không bao giờ được lắng nghe nhưng các FME đã cố gắng tiếp cận với dân làng nên đây là cáo buộc không công bằng.
5. Dân làng muốn đất được giao cho mục đích trồng trọt nông nghiệp và phàn nàn rằng cây xanh quan trọng hơn người dân nhưng tất nhiên đó là người phá rừng.
6. Họ không đòi hỏi GCNQSDĐ cho đất rừng phòng hộ nhưng muốn Hợp đồng bảo vệ rừng cho phép họ có quyền độc quyền khai thác LSNG từ đất rừng được giao này và tham gia khai thác gỗ cho mục đích xây dựng.
7. Phụ nữ EMG ít hoạt động hơn trong Hội LHPN nhiều so với so với người Kinh và khi Hội LHPN cố gắng vận động phụ nữ EMG thảo luận về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững, rất ít phụ nữ này quan tâm tham gia.

- Ưu tiên trong khu vực này là giảm xung đột giữa các FME và các làng phụ thuộc vào rừng địa phương, đặc biệt là các làng trong và xung quanh các FME.

UBND xã A Vao (11/11/2015), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã. (Nam:06; Nữ:02) Các vấn đề được thảo luận gồm:

- Quan hệ giữa SFC và cộng đồng địa phương rất kém. CTLN không tin tưởng người dân địa phương và người dân địa phương nghĩ rằng CTLN là độc đoán và thất thường và không chịu hiểu mức độ nghèo đói thực sự trong hầu hết các hộ gia đình trong làng của chúng tôi.
- Đã được thông báo rằng REDD+ sẽ cải thiện tình hình một chút, chỉ là REDD+ sẽ làm điều này như thế nào. Họ thậm chí không thể cho chúng tôi biết chúng tôi sẽ được trả bao nhiêu cho mỗi tấn để giảm thiểu lượng khí thải carbon hoặc khi nào chúng tôi sẽ được trả tiền. Cần phải hiểu tình hình kinh tế xã hội của các làng của chúng tôi.
- Cấp GCNQSDĐ cho đất sản xuất chỉ thực sự mang lại lợi ích cho người Kinh vì các hộ gia đình DTTS trong làng của chúng tôi không có đất lâm nghiệp hoặc tài chính đầu tư (phần lớn) để đảm bảo lâm nghiệp sản xuất mang lại lợi nhuận tốt.
- Điều quan trọng cần hiểu rằng phụ nữ là người thu hoạch LSNG chính và thực sự biết nhiều về rừng hơn hầu hết đàn ông. Vì vậy, nếu có sự phụ thuộc vào việc sử dụng kiến thức truyền thống và thực sự nhắm mục tiêu vào những người dùng chính, trọng tâm phải tập trung vào phụ nữ mặc dù không loại trừ nam giới.
- Lợi ích cần được chia sẻ trên cơ sở cộng đồng chứ không phải cơ sở hộ gia đình cá nhân. Điều quan trọng là phải hiểu rằng các tổ chức tập thể của các làng DTTS và các quan niệm mạnh mẽ về chủ nghĩa bình quân đã khiến các làng này chống lại các làng Kinh.

UBND xã Tà Rụt (13/11/2015), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã. (Nam:08; Nữ:02) Các vấn đề được thảo luận giống như các vấn đề đã thảo luận ở UBND xã A Vao:

- Quan hệ giữa BQLRPH và cộng đồng địa phương rất kém. BQLRPH không thực sự tin tưởng người dân địa phương và người dân địa phương nghĩ rằng BQLRPH quan tâm nhiều hơn đến những gì xảy ra ở cấp tỉnh và quốc gia.
- Đã được thông báo rằng REDD+ sẽ cải thiện tình hình một chút, chỉ là REDD+ sẽ làm điều này như thế nào. Họ thậm chí không thể cho chúng tôi biết chúng tôi sẽ được trả bao nhiêu cho mỗi tấn để giảm thiểu lượng khí thải carbon hoặc khi nào chúng tôi sẽ được trả tiền. Cần phải hiểu tình hình kinh tế xã hội của các làng của chúng tôi.
- Cấp GCNQSDĐ cho đất sản xuất chỉ thực sự mang lại lợi ích cho người Kinh vì các hộ gia đình DTTS trong làng của chúng tôi không có đất lâm nghiệp hoặc tài chính đầu tư (phần lớn) để đảm bảo lâm nghiệp sản xuất mang lại lợi nhuận tốt.
- Điều quan trọng cần hiểu rằng phụ nữ là người thu hoạch LSNG chính và thực sự biết nhiều về rừng hơn hầu hết đàn ông. Vì vậy, nếu có sự phụ thuộc vào việc sử dụng kiến thức truyền thống và thực sự nhắm mục tiêu vào những người dùng chính, trọng tâm phải tập trung vào phụ nữ mặc dù không loại trừ nam giới.
- Lợi ích cần được chia sẻ trên cơ sở cộng đồng chứ không phải cơ sở hộ gia đình cá nhân. Điều quan trọng là phải hiểu rằng các tổ chức tập thể của các làng DTTS và các quan niệm mạnh mẽ về chủ nghĩa bình quân đã khiến các làng này chống lại các làng Kinh.

UBND huyện Vĩnh Linh (15/11/2015), những người tham gia gồm Chủ tịch, Bí thư, BQLRPH Thạch Hãn, CTLN Bến Hải, Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Cán bộ DTTS, Hội LHPN, Mặt trận tổ quốc (Nam: 10; Nữ:04). Các vấn đề được thảo luận gồm:

- Bru Vân Kiều đôi khi rất khó làm việc liên quan đến các vấn đề quản lý rừng. Họ có một sự hiểu biết rất hẹp về những khu rừng thuộc về ai và nghĩ bởi vì họ đã sống trong hoặc gần các khu rừng trong một thời gian dài như vậy, họ có quyền đối với những khu rừng mà người khác không có.
- Hợp đồng bảo vệ rừng được cung cấp cho các hộ gia đình DTTS trên cơ sở cá nhân, nhóm và cộng đồng, nhưng nhìn chung các hộ này không muốn chủ động bảo vệ rừng vì công việc rất khó khăn và mức chi trả cho mỗi ha rất thấp.
- CTLN Bến Hải đã hết mình để đối xử với các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng một cách công bằng và minh bạch nhưng quá nhiều hộ gia đình không đánh giá cao nỗ lực của CTLN này.

4. Xung đột về một loạt các vấn đề - phân định ranh giới, tiếp cận rừng để khai thác gỗ hạn chế cho mục đích gia đình và thu hoạch LSNG, các biện pháp trừng phạt để giữ dân làng địa phương ra khỏi rừng và thiếu giao tiếp - không dễ giải quyết nhưng nếu Chương trình có thể đóng góp giảm xung đột sẽ là kết quả rất tích cực.
5. Cũng không nên kỳ vọng các hộ gia đình sẽ tham gia Chương trình và các hoạt động hỗ trợ giảm lượng khí thải carbon mà không cần thanh toán trước.

UBND xã Vĩnh Hà và Vĩnh Khen (17/11/2015), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã. (Nam:15; Nữ:6) Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Bru - Vân Kiều không thực sự khó làm việc cùng Tất nhiên, họ nghĩ khác với người Kinh hoặc Nhóm DTTS như người Thái nhưng khó khăn nảy sinh khi họ thấy họ bị cấm truy cập tài nguyên mà họ đã sử dụng trong một thời gian rất dài.
2. CTLN có chính sách rất tốt trên giấy để thu hút các cộng đồng sống trong các khu vực có rừng mà họ quản lý nhưng trên thực tế, họ lại cố gắng ngăn chặn các làng riêng lẻ thu hoạch LSNG. Nếu họ nghe hoặc thấy dân làng chặt cây vì bất kỳ mục đích gì thì họ cũng đều phản ứng rất nhanh.
3. Các xã nên làm việc với các Cơ quan QLR, cho dù là BQLRPH và CTLN, để thu được nhiều lợi ích hơn cho các hộ gia đình trong làng nhưng sau đó cũng phải ngừng tham gia vào các hoạt động, như chuyển đổi đất rừng để trồng trọt nông nghiệp hoặc các mục đích khác. Các nhóm DTTS không phải lúc nào cũng vô tội và các Cơ quan QLR không phải lúc nào cũng có tội.
4. Cần có một cơ chế chính thức cho phép sắp xếp chia sẻ lợi ích nhưng cho đến nay, chúng tôi vẫn chưa được cho biết những gì có thể được cho phép mặc dù theo truyền thống, Bru Vân Kiều muốn chia sẻ bất kỳ lợi ích nào trên cơ sở công bằng và minh bạch với mọi hộ gia đình.
5. Những nỗ lực nghiêm túc cần được thực hiện để hiểu được quan điểm của Bru Vân Kiều nhưng cũng cho họ thấy kiến thức khoa học và kỹ thuật hiện đại về cách quản lý rừng tốt nhất và cả cách tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập mà không cần phá rừng.

UBND huyện Quảng Ninh (18/11/2015), những người tham gia gồm Chủ tịch, Bí thư, BQLRPH Quảng Ninh, Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Cán bộ DTTS, Hội LHPN, Mặt trận tổ quốc và Lực lượng biên phòng (Nam: 10; Nữ:03). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Bru Vân Kiều là EMG duy nhất trong huyện. Tuy nhiên, họ chiếm gần 30% dân số nông thôn, có nhiều khả năng phụ thuộc vào rừng hơn người Kinh và tỷ lệ nghèo là 86,3%, nằm trong số tỷ lệ nghèo cao nhất ở Việt Nam. EMG này thậm chí còn nghèo hơn vì tài nguyên rừng bị thu hẹp, có rất ít hoặc không có đất canh tác nông nghiệp phù hợp và ít hoạt động tạo thu nhập không dựa trên đất.
2. BQLRPH nhận thức được rằng phải làm gì đó với EMG này nhưng không chắc chắn làm thế nào để đảm bảo nó có thể giúp giảm tỷ lệ nghèo. 30a được cho là đã được hỗ trợ và đó là về phát triển cơ sở hạ tầng nhưng điều này vẫn chưa giúp mọi người thoát khỏi đói nghèo. REDD+ có thể được hỗ trợ không?
3. Tiếp cận EMG này không dễ dàng vì nó có khái niệm rất khác về cách sử dụng tài nguyên thiên nhiên so với người Kinh và thậm chí cả UBND huyện. Các đại diện EMG ở UBND huyện đồng tình về vấn đề này.
4. Có ít cơ hội cung cấp hợp đồng bảo vệ rừng và ngay cả khi chúng được cung cấp, cộng đồng thường đồng ý nhưng sau đó không chủ động đảm bảo rằng các hoạt động được xác định trong hợp đồng bảo vệ rừng thực sự được thực hiện.
5. Phụ nữ EMG biết nhiều về rừng hơn đàn ông EMG vì họ dành nhiều thời gian hơn để thu hoạch LSNG nhưng cũng vì họ hiểu rất rõ rằng khai thác gỗ không có lợi cho hầu hết các hộ gia đình. Vì vậy, hy vọng rằng Chương trình sẽ đưa ra một chiến lược để đảm bảo phụ nữ là những người tham gia tích cực.
6. Cũng như ở nơi khác, EMG muốn chia sẻ lợi ích trên cơ sở tập thể chứ không phải cá nhân nhưng không thể hỗ trợ Chương trình nếu nó hoàn toàn dựa trên kết quả và họ phải chờ để được bù đắp cho đóng góp của mình.

UBND xã Trung Sơn (18/11/2015), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã. (Nam: Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Hơn 78% dân số xã sống trong nghèo đói nhưng thực tế, tất cả các hộ gia đình ở các làng nông thôn đều sống trong nghèo đói. Do đó, chúng ta đang nói về một tình huống mà bất kỳ dự án hoặc chương trình nào cũng phải nhắm mục tiêu tất cả các hộ gia đình nếu nó tuyên bố sẽ giảm nghèo.
2. Không chắc chắn về cách Chương trình sẽ giảm nghèo nhưng khi bắt đầu nên tập trung vào các điểm nóng trong hoặc gần BQLRPH. Các hộ gia đình rất nghèo cần tham gia vào bất kỳ hoạt động nào, kể cả khai thác gỗ bất hợp pháp để đáp ứng cả nhu cầu hàng ngày và nhu cầu chi tiêu dài hạn, bao gồm cả các nghi lễ văn hóa cụ thể.
3. BQLRPH thực sự đang tìm cách để tiếp cận với xã và nếu Chương trình này có thể được hỗ trợ thì sẽ rất tốt. Liệu BQLRPH có đồng ý với các cộng đồng địa phương trong ban quản lý hay không vẫn còn được nhìn thấy. Chúng tôi hiểu rất rõ rằng BQLRPH cũng có nguồn lực hạn chế.
4. Việc cấp GCNQSDĐ không phải là vấn đề thực sự với các hộ gia đình nghèo nhất. Mà vấn đề với họ là họ muốn được cấp đất họ có thể làm nông hoặc được hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp. Trong hai mong muốn trên thì làm nông quan trọng hơn bởi vì nó có thể đóng góp nhanh hơn nhiều cho an ninh lương thực hộ gia đình.
5. EMG này không hỗ trợ về mặt văn hóa các thỏa thuận chia sẻ lợi ích nhắm vào từng hộ gia đình mà là có lợi cho tất cả các hộ gia đình, ngay cả khi một số hộ gia đình không thể cung cấp bất kỳ dịch vụ.

UBND huyện Minh Hóa (21/11/2016), những người tham gia gồm Chủ tịch, Bí thư, BQLRPH Trường Sơn, Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Cán bộ DTTS, Hội LHPN, Mặt trận tổ quốc và Lực lượng biên phòng (Nam: 15; Nữ:04). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Chút là EMG duy nhất trong huyện. Tuy nhiên, họ chiếm gần 20% dân số nông thôn, có nhiều khả năng phụ thuộc vào rừng hơn người Kinh và tỷ lệ nghèo là 80% nhưng trong thực tế, chúng tôi nghĩ tất cả các hộ gia đình Chút đều sống trong nghèo đói.
2. 30a đang nỗ lực hỗ trợ để đưa các EMG này thoát nghèo nhưng vì nó tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng đến một mức độ lớn hơn nên nó không giải quyết được tình trạng nghèo của các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng thực sự.
3. Phải có một cách tiếp cận giải quyết việc khai thác quá mức LSNG. Người Chút họ không thu hoạch được nhiều LSNG hơn trong quá khứ nhưng điểm thực sự là có ít LSNG còn lại do các hoạt động trong quá khứ.
4. Một số người đàn ông Chút đang chặt gỗ cho những người mua bên ngoài đã cung cấp cho họ cưa máy và thực tế này cần phải được dừng lại nhưng khi những người đàn ông này và gia đình họ thấy tiền, họ sẽ không sẵn sàng ngừng hành động này.
5. Trong ranh giới của BQLRPH, một số đất đã bị phát quan để trồng trọt nông nghiệp và mặc dù sẽ tốt nếu được trồng lại, chúng ta cần lo lắng về việc những người liên quan sẽ có thể bảo vệ sinh kế của họ như thế nào.
6. Phụ nữ Chút gần như vô hình và người ta đã quan sát thấy rằng nếu họ có thể tham gia vào bất kỳ chương trình nào, điều này sẽ tạo ra lợi ích cho hộ gia đình vì họ hiểu rừng tốt hơn nam giới.
7. Phụ nữ EMG biết nhiều về rừng hơn đàn ông EMG vì họ dành nhiều thời gian hơn để thu hoạch LSNG nhưng cũng vì họ hiểu rất rõ rằng khai thác gỗ không có lợi cho hầu hết các hộ gia đình. Vì vậy, hy vọng rằng Chương trình sẽ đưa ra một chiến lược để đảm bảo phụ nữ là những người tham gia tích cực.

UBND huyện Hương Sơn (25/11/2015), những người tham gia gồm Chủ tịch, Bí thư, BQLRPH Hương Sơn, CTLN Tiên Phong, Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Hội LHPN, Mặt trận tổ quốc và Lực lượng biên phòng (Nam: 10; Nữ:03). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. EMG duy nhất trong huyện là người Lào. Hà Tĩnh là tỉnh ít dân tộc nhất so với các tỉnh khác trong chương trình. Nhiều người cho rằng người Lào khá giống người Thái nên những gì áp dụng cho người Thái cũng áp dụng cho người Lào. Chúng tôi không nghĩ rằng việc khái quát hóa này là chính xác và những giả định như vậy không nên được thực hiện.

2. Người Lào là những hộ gia đình sống phụ thuộc nhiều nhất vào rừng trong huyện nhưng mức độ nghèo của người Lào tương tự như người Kinh. Điều này trái ngược hoàn toàn với tình trạng phổ biến ở các khu vực vùng cao khác của các tỉnh khác trong chương trình.
3. Cần hiểu rằng người Kinh và người Lào có cách hiểu và kinh nghiệm tương tự trong rừng vì cả hai đều phụ thuộc vào cùng một mức độ, đặc biệt là hộ nghèo. Vì vậy, chúng tôi nhấn mạnh nên cố gắng hiểu các hộ sống dựa vào rừng do nghèo chứ không phải tính dân tộc trong huyện của chúng tôi.
4. Các hộ gia đình biết rằng để thoát nghèo, cần phải phụ thuộc ít hơn vào rừng tự nhiên và phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn thu nhập từ lâm nghiệp sản xuất, trồng trọt nông nghiệp vùng cao và các hoạt động tạo thu nhập ngoài đất.
5. Ở cấp huyện, chúng tôi biết rất ít về REDD+ nhưng ở cấp xã và thôn thậm chí còn ít biết về REDD+ hơn. Tuy nhiên, không có cách nào thuyết phục các hộ gia đình đồng ý hỗ trợ chương trình này trừ khi họ được đền bù và ngay bây giờ không có nhiều thông tin.
6. Mối quan hệ giữa BQLRPH và cộng đồng địa phương là tốt mặc dù có một số hiểu lầm về quyền của các hộ gia đình được tiếp cận vật lý vào rừng và thu hoạch LSNG. Nếu chương trình có thể cải thiện theo tình hình hiện tại, nó sẽ được huyện hoan nghênh.
7. Chia sẻ lợi ích khá phức tạp. Với người Lào, họ có thể muốn chia sẻ với tất cả các hộ gia đình bất kể đóng góp cá nhân cho các hoạt động được thiết kế để hỗ trợ giảm phát thải nhưng người Kinh có nhiều khả năng tranh luận đóng góp lợi ích tương đương: không đóng góp không có lợi ích. Tuy nhiên, tình hình phải được hiểu sau khi điều tra thực sự.

UBND xã Sơn Tây (25/11/2015), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Chi cục kiểm lâm xã. Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Các hộ nghèo nhất thường là các hộ gia đình phụ thuộc nhiều nhất vào rừng nhưng không có nhiều ví dụ về các hộ gia đình có các điều kiện liên quan đến việc tiếp cận và sử dụng rừng phòng hộ. Tuy nhiên, trong quá khứ, một lượng đất rừng nguyên sinh đáng kể đã bị mất do khai thác và chuyển đổi đất này thành đất nông nghiệp.
2. Các hộ gia đình sẽ rất vui khi được tham gia chương trình nếu có thể chứng minh rằng sẽ có lợi ích thực sự nhưng họ sẽ không cung cấp dịch vụ mà điều khoản thanh toán không rõ ràng và họ không thể đủ khả năng cung cấp các dịch vụ đó nếu không có tạm ứng.
3. GCNQSDĐ cho đất rừng sản xuất được hoan nghênh nhưng bất kỳ đề xuất nào để thúc đẩy luân canh dài hơn phải được thỏa thuận và cần phải hiểu hoàn cảnh kinh tế của từng hộ gia đình.
4. Các hoạt động nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu cũng được hoan nghênh nhưng thiếu sự rõ ràng về việc chính xác nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu là gì. Mọi người coi các hoạt động nông nghiệp là hoạt động quan trọng nhất liên quan đến đất để hỗ trợ sinh kế của họ.
5. Liên quan đến chia sẻ lợi ích, người Lào quan tâm nhiều hơn đến lợi ích được chia sẻ tập thể hơn là trên cơ sở cá nhân mặc dù người Kinh, đặc biệt là các hộ gia đình nghèo hơn, không khác nhau nhiều.

UBND xã Hữu Kiệm (01/03/2016 và 02/03/2016), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã (Nam:7; Nữ:4). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Chúng tôi đồng ý với UBND huyện Kỳ Sơn về điều gì người Khơ Mú quan tâm nhất nhưng chúng tôi không đổ lỗi cho Khơ Mú vì trước đây, hệ thống sinh kế này hoạt động khá tốt với họ. Tất nhiên, người Khơ Mú có kinh tế khá hơn so với trước đây ngay cả khi họ nghèo hơn người Kinh nhưng về mặt xã hội thì họ không khá giả.
2. Thay đổi cách người Khơ Mú chăn thả gia súc không phải là dễ. Ngay cả khi chúng ta có thể chứng minh rằng sức khỏe động vật của họ được cải thiện do kết quả họ chỉ ra rằng đó là gia súc từ vùng đất đồng bằng có các bệnh như bệnh lở mồm long móng.
3. Điều quan trọng là phải tiếp cận với người Khơ Mú và các FME có thể quản lý rừng tốt hơn nếu họ có thể đồng cảm với các hộ Khơ Mú phụ thuộc vào rừng.
4. Chương trình sẽ rất tốt nếu nó có thể khuyến khích phụ nữ Khơ Mú lên tiếng vì chúng tôi biết họ hiểu rất rõ về rừng.

5. Đối với việc chia sẻ lợi ích của người Khơ Mú là trên một tập thể chứ không phải dựa trên cơ sở cá nhân và điều này cần phải là cách chia sẻ lợi ích như là một phần của chương trình này.

UBND huyện Tương Dương (03/03/2016), những người tham gia gồm Chủ tịch, Bí thư, BQLRPH Tương Dương, Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Cán bộ DTTT, Hội LHPN, Mặt trận tổ quốc và Lực lượng biên phòng (Nam: 12; Nữ:05). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Người H'mông khá khó làm việc, ít nhất là liên quan đến các khu rừng vì họ không ở trong rừng giống như các EM khác. Điều này không có nghĩa là chúng tôi chỉ trích người H'mông mà phải nhận ra những suy nghĩ khác biệt của họ so với những EM khác.
2. Câu hỏi đặt ra là người Mông có thể được huy động để quản lý rừng theo cách mà các EM khác có thể không? Câu trả lời cho câu hỏi này không đơn giản vì phụ nữ H'Mông, những người thu hoạch hầu hết các LSNG có kiến thức về rừng tốt hơn đàn ông H'Mông. Nhưng phụ nữ H'Mông không được khuyến khích tham gia các cuộc họp cộng đồng.
3. Người H'mông quan tâm đến việc canh tác nông nghiệp vùng cao hơn các EMG khác và theo thời gian đã trở thành những nhà nông nghiệp vùng cao giỏi. Tuy nhiên, REDD+ có thể hỗ trợ các hộ gia đình này tăng sản lượng trong khi đồng thời không phá hủy độ che phủ rừng còn lại không?
4. Rất khó để thuyết phục người H'mông ký hợp đồng bảo vệ rừng vì họ không ấn tượng với tỷ lệ thanh toán hiện có trên mỗi ha.
5. Không rõ liệu người H'Mông có đồng ý tham gia các hoạt động liên quan đến chương trình được đề xuất trừ khi họ nhận được khoản tạm ứng nhưng thực tế quan điểm của họ không khác so với các EMG khác hay chỉ là người Kinh.
6. Các thỏa thuận chia sẻ lợi ích giữa người H'mông dựa trên thị tộc và sẽ mang tính tập thể hơn là trên cơ sở hộ gia đình cá nhân.

UBND huyện Quỳnh Châu (07/03/2016), những người tham gia gồm Chủ tịch, Bí thư, BQLRPH Quỳnh Châu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Cán bộ DTTT, Hội LHPN, Mặt trận tổ quốc và Lực lượng biên phòng và UBND xã Châu Hội (Nam: 18; Nữ: 05). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Người Thổ là dân tộc trong huyện. Họ dựa vào rừng để kiếm sống nhưng không loại trừ các hoạt động sinh kế dựa vào đất khác liên quan đến trồng trọt nông nghiệp và chăn nuôi. Rất ít hộ Thổ tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp.
2. Thịnh thoảng, FME phàn nàn về sự xâm lấn của người Thổ nhưng người Thổ nói rằng họ không thể đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình bằng cách đơn giản dựa vào đất nông nghiệp bên ngoài các khu vực do FME quản lý.
3. Nếu chương trình có thể gắn kết cơ quan quản lý rừng với các hộ gia đình Thổ và giải quyết các vấn đề liên quan đến việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng thì điều đó sẽ rất tích cực.
4. Người Thổ quan tâm đến các thỏa thuận chia sẻ lợi ích có thể có thể dẫn đến sự cải thiện sinh kế của họ nhưng trên cơ sở tập thể hơn là cá nhân.
5. Nếu có thể tăng cường sự tham gia của phụ nữ Thổ thì điều này sẽ tốt cho tất cả mọi người kể cả đàn ông Thổ vì phụ nữ Thổ rất am hiểu về rừng.

UBND xã Môn Sơn (10/03/2016), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã (Nam:08; Nữ:03). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Người Ở Đu quan tâm nhiều hơn đến việc chăn nuôi gia súc và để chúng tự do gặm cỏ trong rừng hơn là dành quá nhiều thời gian để bảo vệ rừng. Họ thấy gia súc giống như có tiền trong ngân hàng và thật khó để giải thích rằng mặc dù điều này trong quá khứ ổn nhưng bây giờ không còn ổn nữa.
2. BQLRPH phàn nàn rằng lần nào cũng như lần nào họ phải nhắc nhở người dân về việc phải chăm sóc gia súc chứ không được thả tự do như vậy. Mọi nỗ lực được thực hiện để chứng minh rằng người Kinh có gia súc khỏe mạnh hơn người Ở Đu nhưng người Ở Đu không công nhận điều này và cho rằng gia súc của họ sống lâu hơn của người Kinh và thịt ngon hơn.
3. Tuy nhiên, điều rất quan trọng là người Ở Đu có thể được đồng lựa chọn để quản lý rừng tốt hơn vì nếu không có sự hợp tác của họ, rừng sẽ không được quản lý một cách hiệu quả. Không thích hợp để bảo tồn các khu rừng bằng cách ngăn không cho người Ở Đu vào rừng

và sử dụng tài nguyên, đặc biệt là LSNG nhưng họ cũng được phép khai thác tối đa 10m² cây rừng cho mục đích làm nhà.

4. Đối với việc chia sẻ lợi ích của người Ở Đu là trên một tập thể chứ không phải dựa trên cơ sở cá nhân và điều này cần phải là cách chia sẻ lợi ích như là một phần của chương trình này.
5. Sẽ tốt hơn nếu phụ nữ được cất tiếng nói vì phụ nữ biết nhiều về rừng hơn đàn ông và chương trình nên ghi nhận kiến thức của họ.

UBND xã Kỳ Sơn (10/03/2016), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã (Nam:08; Nữ:03). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Người Khơ Mú quan tâm nhiều hơn đến việc chăn nuôi gia súc và để chúng tự do gặm cỏ trong rừng hơn là dành quá nhiều thời gian để bảo vệ rừng. Họ thấy gia súc giống như có tiền trong ngân hàng và thật khó để giải thích rằng mặc dù điều này trong quá khứ ổn nhưng bây giờ không còn ổn nữa.
2. BQLRPH phản nản rằng lần nào cũng như lần nào họ phải nhắc nhở người dân về việc phải chăm sóc gia súc chứ không được thả tự do như vậy. Mọi nỗ lực được thực hiện để chứng minh rằng người Kinh có gia súc khỏe mạnh hơn người Ở Đu nhưng người Khơ Mú không công nhận điều này và cho rằng gia súc của họ sống lâu hơn của người Kinh và thịt ngon hơn.
3. Tuy nhiên, điều rất quan trọng là người Khơ Mú có thể được đồng lựa chọn để quản lý rừng tốt hơn vì nếu không có sự hợp tác của họ, rừng sẽ không được quản lý một cách hiệu quả. Không thích hợp để bảo tồn các khu rừng bằng cách ngăn không cho người Khơ Mú vào rừng và sử dụng tài nguyên, đặc biệt là LSNG nhưng họ cũng được phép khai thác tối đa 10m² cây rừng cho mục đích làm nhà.
4. Đối với việc chia sẻ lợi ích của người Khơ Mú là trên một tập thể chứ không phải dựa trên cơ sở cá nhân và điều này cần phải là cách chia sẻ lợi ích như là một phần của chương trình này.
5. Sẽ tốt hơn nếu phụ nữ được cất tiếng nói vì phụ nữ biết nhiều về rừng hơn đàn ông và chương trình nên ghi nhận kiến thức của họ.

UBND xã Yên Na (10/03/2017), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã, các trưởng thôn (Nam:15; Nữ:4). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Người Khơ Mú quan tâm nhiều hơn đến việc chăn nuôi gia súc và để chúng tự do gặm cỏ trong rừng hơn là dành quá nhiều thời gian để bảo vệ rừng. Họ thấy gia súc giống như có tiền trong ngân hàng và thật khó để giải thích rằng mặc dù điều này trong quá khứ ổn nhưng bây giờ không còn ổn nữa.
2. BQLRPH phản nản rằng lần nào cũng như lần nào họ phải nhắc nhở người dân về việc phải chăm sóc gia súc chứ không được thả tự do như vậy. Mọi nỗ lực được thực hiện để chứng minh rằng người Kinh có gia súc khỏe mạnh hơn người Ở Đu nhưng người Khơ Mú không công nhận điều này và cho rằng gia súc của họ sống lâu hơn của người Kinh và thịt ngon hơn.
3. Tuy nhiên, điều rất quan trọng là người Khơ Mú có thể được đồng lựa chọn để quản lý rừng tốt hơn vì nếu không có sự hợp tác của họ, rừng sẽ không được quản lý một cách hiệu quả. Không thích hợp để bảo tồn các khu rừng bằng cách ngăn không cho người Khơ Mú vào rừng và sử dụng tài nguyên, đặc biệt là LSNG nhưng họ cũng được phép khai thác tối đa 10m² cây rừng cho mục đích làm nhà.
4. Đối với việc chia sẻ lợi ích của người Khơ Mú là trên một tập thể chứ không phải dựa trên cơ sở cá nhân và điều này cần phải là cách chia sẻ lợi ích như là một phần của chương trình này.
5. Sẽ tốt hơn nếu phụ nữ được cất tiếng nói vì phụ nữ biết nhiều về rừng hơn đàn ông và chương trình nên ghi nhận kiến thức của họ.

UBND huyện Quan Hóa (03/03/2016), những người tham gia gồm Chủ tịch, Bí thư, BQLRPH Quan Hóa, Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Cán bộ DTTS, Hội LHPN, Mặt trận tổ quốc và Lực lượng biên phòng (Nam: 10; Nữ:03). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Bất kỳ chương trình nào góp phần thực hành quản lý rừng tốt hơn đồng thời đảm bảo rằng các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng cải thiện sinh kế mà chúng tôi hỗ trợ. Ví dụ, các hoạt

động CLIP được hỗ trợ bởi TSHPP đang hoạt động khá tốt ở các làng bị ảnh hưởng bởi dự án đó mặc dù không có nhiều sự nhấn mạnh vào việc tăng cường sản xuất lâm nghiệp.

2. REDD+ cần tăng cường sự tham gia của các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng, chú trọng đến sự tham gia của phụ nữ vì họ thực sự biết nhiều về rừng hơn nam giới và nam giới không phủ nhận điều này mặc dù không có bằng chứng rõ ràng.
3. Phân bổ đất rừng tự nhiên cho các dịch vụ bảo vệ rừng là tốt nhưng hiện tại tỷ lệ thanh toán trên một ha là rất nhỏ, hầu hết các hộ gia đình đều lưỡng lự không muốn ký hợp đồng đó hoặc nếu có thì họ không dành nhiều thời gian để thực hiện hợp đồng.
4. Sắp xếp chia sẻ lợi ích cần phải dựa trên cơ sở tập thể vì đây là cách người Mường duy trì quan hệ xã hội hiệu quả với người Mường khác. Về mặt này, họ hơi khác với người Kinh vì người Kinh tin rằng những người không cung cấp bất kỳ đóng góp nào - trừ khi già, khuyết tật về thể chất hoặc đơn giản là quá trẻ - không nên nhận bất kỳ lợi ích nào.
5. Chương trình cần đánh giá hiện trạng là gì liên quan đến việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng hiện có. Huyện thiếu các nguồn lực để làm như vậy và FME cũng thế.
6. Các hoạt động được hỗ trợ cần phải được thực hiện theo nhu cầu. Chương trình đơn giản là không thể yêu cầu bất kỳ hoạt động nào mà nó thấy phù hợp để được hỗ trợ mặc dù nhận ra rằng nếu có danh sách tùy chọn sẽ rất hữu ích.
7. Chương trình cần được công bố hiệu quả hơn để mọi người nhận thức được những gì nó đòi hỏi. Hiện tại, chỉ một số ít thành viên UBND huyện và một vài thành viên UBND xã có kiến thức về REDD+.

UBND xã Hiền Kiệt (05/05/2016) Các cuộc tham vấn có kế hoạch liên quan đến UBND xã không thể thực hiện được do hiểu lầm nhưng FCPF-REDD+ đã thảo luận về Chương trình với Phó Chủ tịch, Phó Bí thư Đảng và Hội PNVN. (Nam:2; Nữ:1) Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Tất cả các hộ gia đình không phân biệt dân tộc đang phải đối mặt với khó khăn tại xã này. Không phải ngẫu nhiên, chúng tôi được đưa vào Chương trình 30a và trong khi điều này tốt hơn là không có gì, nó đã có tác động hạn chế trong việc giúp các hộ gia đình thoát khỏi đói nghèo.
2. REDD+ có thể hỗ trợ người dân thoát nghèo không? Chúng tôi thực sự nghĩ rằng các hoạt động sinh kế dựa vào đất kém hiệu quả trong việc giảm nghèo hơn so với việc làm ở một nơi như Thành phố Thanh Hải hay Hải Phòng hay thậm chí là các khu công nghiệp ở phía nam.
3. Chương trình nên khuyến khích các FME và cộng đồng địa phương hợp tác với nhau và trong thời gian dài đã có quá nhiều sự nhấn mạnh vào các khía cạnh kỹ thuật của quản lý rừng so với các khía cạnh xã hội của quản lý rừng. Cây cần bảo vệ nhưng chỉ người dân mới có thể bảo vệ chúng.
4. Cơ chế chia sẻ lợi ích tốt cần được áp dụng để các thỏa thuận chia sẻ lợi ích liên quan đến các nhóm cộng đồng để bảo vệ rừng sẽ hoạt động. Hiện tại các hợp đồng bảo vệ rừng gần như vô giá trị vì dân làng không thích chúng.

UBND huyện Như Xuân (12/05/2016), những người tham gia gồm Chủ tịch, Bí thư, BQLRP A Lưới, CTLN Tiền Phong, Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Cán bộ DTTS, Hội LHPN, Mặt trận tổ quốc và Lực lượng biên phòng (Nam: 09; Nữ:03). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Trước đây, khi rừng thuộc về người Mường, họ được người Mường quản lý bền vững nhưng đó là vào thời mà không có đường và nhu cầu bên ngoài hạn chế đối với rừng tự nhiên. Hiện nay thì khác và không đúng lắm khi cho rằng giao lại rừng cho người dân sẽ là một bước tiến tích cực. Chúng tôi chỉ đơn giản là không đồng ý với cách tiếp cận như vậy nhưng chúng tôi đồng ý rằng FME và cộng đồng địa phương cần phải hợp tác để quản lý rừng tốt hơn.
2. Chúng tôi ở cấp huyện không ai biết đến Chương trình REDD+. Chúng tôi đã đến dự hội thảo tại Thanh Hóa, khá tốt nhưng chúng tôi cần tiếp xúc với kiến thức về chương trình này. Có lẽ các phương tiện truyền thông nên được khuyến khích để công khai chương trình.
3. Những ý tưởng hay mà chúng tôi có cho chương trình này bao gồm giải quyết xung đột giữa FME và dân làng, hợp đồng bảo vệ rừng có giá trị, các thỏa thuận chia sẻ lợi ích công bằng và minh bạch và làm rõ quyền của người dùng.
4. Chương trình có thể hỗ trợ những gì chúng tôi đã học là nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu, đó là một ý tưởng tuyệt vời nếu nó có thể tăng năng suất đồng thời gắn liền

với các mô hình sản xuất không mất rừng mặc dù phải nhớ rằng hai loại cây trồng hiệu quả nhất ở vùng cao là ngô và sắn.

5. Chúng tôi muốn biết khi nào chương trình này sẽ được thực hiện, sẽ kéo dài bao lâu, hoạt động nào sẽ hỗ trợ và những lợi ích tiền tệ và phi tiền tệ nào sẽ được chuyển đến xã và các làng.

UBND xã Bình Lương (09/05/2016), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã, các trưởng thôn (Nam:10; Nữ:2) Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Người Mường ở xã nói chung tuân thủ luật pháp liên quan đến việc cấm chặt phá rừng được bảo vệ trừ khi có những khu vực bị suy thoái do nạn phá rừng và sau đó họ sẽ tìm kiếm trên cơ sở không chính thức để tham gia trồng trọt nông nghiệp. Chúng tôi lo lắng rằng nếu chương trình chọn hỗ trợ các hoạt động trồng lại rừng - và để quản lý rừng bền vững thì điều này là cần thiết - điều gì sẽ xảy ra với các hộ như vậy. Xã có một vùng đệm nhỏ nhưng không đủ để đáp ứng yêu cầu của tất cả các hộ này.
2. Nếu chương trình có thể gắn kết các chủ sở hữu và người quản lý rừng với người sử dụng thì đây là một kết quả rất tích cực. Chủ sở hữu và người quản lý cần lắng nghe và hiểu nhận thức của người Mường và người Mường phải đáp lại. Một kết quả tích cực có thể là nếu phụ nữ Mường được đại diện. Họ biết nhiều về rừng hơn đàn ông mặc dù sau này có lẽ nắm bắt được phần nào kiến thức phi truyền thống.
3. Sắp xếp chia sẻ lợi ích là rất quan trọng. Ngay bây giờ, có sự khai thác quá mức LSNG, không phải vì người dân cố tình khai thác quá mức tài nguyên này mà thông qua áp lực dân số gia tăng trong năm thập kỷ qua. Đó là một ý tưởng rất tốt để thực hiện đánh giá tài nguyên thiên nhiên và xem xét kỹ tất cả các thực hành. Nếu Chương trình có thể giải quyết vấn đề này thì sẽ rất tốt.
4. Thanh toán cho các dịch vụ, chẳng hạn như các hoạt động bảo vệ rừng, có thể được thương lượng theo từng hộ gia đình nhưng hiệu quả hơn nếu được đàm phán trên cơ sở nhóm hoặc cộng đồng và đây là điều mà người Mường thường mong muốn.
5. Chương trình cần phải hiểu rằng các khoản thanh toán dựa trên kết quả mà không có khoản tạm ứng thì tất cả dân làng sẽ phản đối và vì là một xã, chúng tôi sẽ không cho vay hỗ trợ cho một chương trình từ chối tạm ứng.

UBND huyện Thường Xuân (11/05/2016), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, BQLRPH Thường Xuân, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ biên giới (Nam:12; Nữ:3). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Có một số trường hợp các hộ gia đình EMG đã canh tác nông nghiệp ở các khu vực do FME quản lý. Những hộ gia đình EMG này cho rằng đất bị xuống cấp và FME đã không làm gì để trồng lại nó nhưng cũng đã làm ngơ trước hành động của họ. Câu trả lời của FME là nó hiểu rằng các hộ gia đình này nghèo và không có lựa chọn nào khác ngoài việc đặt câu hỏi chương trình có thể làm gì để khắc phục tình trạng này.
2. Vấn đề ở đây không phải là giao đất rừng được bảo vệ cho các hộ gia đình EMG mà là họ có thể được giao thêm đất để sản xuất lâm nghiệp hay trồng trọt hay không. Nếu các hộ gia đình được lựa chọn, họ sẽ lựa chọn phương án hai vì an ninh lương thực là quan trọng. Hỗ trợ luân chuyển rừng sản xuất lâu hơn sẽ hiệu quả với người Mường không nghèo nhưng không phải cho người Mường nghèo. Những gì hiệu quả cho người Mường nghèo là những can thiệp hợp lý để cải thiện năng suất cây trồng nông nghiệp.
3. Điều quan trọng là phát triển một số cơ chế để liên kết hiệu quả các cộng đồng với FME và nếu chương trình có thể hỗ trợ điều này, chúng tôi nghĩ rằng nó sẽ rất hữu ích. Không có vấn đề gì nếu lợi ích tiền tệ từ việc giảm lượng khí thải carbon là tuyệt vời nhưng quan trọng hơn là lợi ích phi tiền tệ là gì.
4. Dựa trên các thực hành văn hóa hiện tại, các thỏa thuận chia sẻ lợi ích nên được nhắm mục tiêu vào các nhóm trong cộng đồng hoặc toàn bộ cộng đồng làng, nhưng đối với các hoạt động liên quan đến thỏa thuận bảo vệ rừng trên cơ sở hộ gia đình có thể hoạt động mặc dù có thể quan sát thấy tất cả công việc ngoại trừ việc tuần tra rừng được dành cho phụ nữ.

UBND xã Vạn Xuân (12/05/2016), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã, các trường thôn (Nam:15; Nữ:4). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Các hộ gia đình sống trong rừng rất quan tâm đến việc tham gia FME để cải thiện mối quan hệ giữa họ và FME. Vấn đề lớn nhất liên quan đến tranh chấp phân định ranh giới và tiếp cận rừng để thu hoạch LSNG và khai thác gỗ lên tới 10m² cho mục đích xây nhà và cộng đồng.
2. Những hộ tham gia lâm nghiệp sản xuất muốn kéo dài thời gian luân canh nhưng hiện tại không thể vì họ không được tiếp cận với nguồn tài chính hợp lý và VBSP không muốn xem xét liệu các hộ đó có thể trả các khoản vay đó hay không, thậm chí cho vay lãi suất rất thấp. VBSP muốn cho vay để chăn nuôi vì có thể tính được dòng thu nhập được trên cơ sở định kỳ.
3. Nếu chương trình đề xuất có thể hỗ trợ các hoạt động tạo thu nhập từ đất, đặc biệt là tăng năng suất cho ngô và ở một mức độ nào đó, sản sẽ có sự hỗ trợ rất mạnh mẽ từ hầu hết các hộ gia đình.
4. Chia sẻ lợi ích cần phải trên cơ sở toàn cộng đồng chứ không phải trên cơ sở hộ gia đình cá nhân mặc dù một số hộ gia đình có thể và sẵn sàng ký kết hợp đồng bảo vệ rừng dựa trên hộ gia đình.

UBND huyện Quan Hóa (14/03/2016) Những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư Đảng ủy, Sở NN & PTNT, Mặt trận Tổ quốc, Tổ chức nông dân, Hội LHPHVN, Cán bộ an ninh huyện, Kiểm lâm trường và một số Trưởng xã (M: 20; F: 6). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Người Thái là EMG chính và phần lớn có quan hệ tốt với người Kinh và thực sự có khá nhiều mối quan hệ hôn nhân nên EMG và người Kinh sẽ không gặp vấn đề gì khi hợp tác với FME nếu thành lập một tổ chức mới.
2. Huyện đã làm việc rất chăm chỉ để đảm bảo tất cả các hộ gia đình có GCNQSDĐ phù hợp với Luật Đất đai và bạn sẽ thấy rằng mọi GCNQSDĐ được cấp đều bao gồm tên của vợ và chồng. Không ai muốn một GCNQSDĐ cho đất rừng bởi vì họ coi trọng rừng nhưng họ muốn đất rừng bị suy thoái nghiêm trọng. Chúng tôi không nghĩ rằng việc trồng lại đất như vậy sẽ khả thi.
3. Điều quan trọng là giảm lượng khí thải carbon mặc dù tại Việt Nam, điều này chắc chắn sẽ hiệu quả hơn nếu họ tập trung vào các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng và Hồ Chí Minh. Nhưng chúng tôi cam kết hỗ trợ chương trình mặc dù cam kết cũng phải được khớp với một tuyên bố rõ ràng về những lợi ích mà chúng tôi sẽ nhận được từ chương trình.
4. Các thỏa thuận chia sẻ lợi ích nên được hướng tới cộng đồng chứ không phải trên cơ sở hộ gia đình cá nhân bởi vì theo chúng tôi hiểu lợi ích tiền tệ trên mỗi tấn sẽ không lớn lắm. Tuy nhiên, thực hành chia sẻ lợi ích tốt với việc thu hoạch LSNG sẽ rất hữu ích. Bây giờ chúng ta đang đến giai đoạn mà LSNG đang bị khai thác quá mức.
5. Chương trình nên cố gắng coi trọng kiến thức truyền thống của người Thái vì họ, đặc biệt là phụ nữ có kiến thức rất sâu về rừng nhưng điều này không có nghĩa là kiến thức khoa học và kỹ thuật hiện đại liên quan đến quản lý rừng nên bị bỏ qua.

UBND xã Xuân Phú (15/03/2016), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã, các trường thôn (Nam:18; Nữ:6). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Người Thái nghèo hơn phụ thuộc vào rừng nhiều hơn người Thái nghèo. Nếu có bất kỳ sự xâm lấn nào thì thường là do các hộ nghèo vì họ thiếu đất trồng lúa ở các thung lũng sông. Vì vậy, các điểm nóng nằm trong các ngôi làng trong vùng đệm của FME. Đó là một ý tưởng rất tốt để nhắm mục tiêu các làng này để cung cấp cho họ các hoạt động để họ có thể giảm nhu cầu tham gia vào các hoạt động sinh kế tác động đến rừng.
2. Người dân trong xã yêu rừng. Họ yêu thích cảnh quan vật lý và nhận ra rằng sự bảo vệ tốt của các khu rừng giúp cứu họ trong thời gian hạn hán hoặc mưa lớn và cũng ngăn ngừa sạt lở. Nhưng rừng cũng truyền đạt một cảm giác tâm linh mà chỉ người Thái mới có thể hiểu được.
3. Đó là một ý tưởng rất tốt nếu chương trình có thể thúc đẩy mức độ hợp tác lớn hơn giữa FME và cộng đồng địa phương và mọi người trong xã, bao gồm cả phụ nữ sẽ rất vui khi tham gia.

4. Lợi ích nên được chia sẻ trên cơ sở tập thể và công bằng và người dân trong thôn xã coi trọng sự minh bạch.
5. Mọi người sẽ không tham gia vào các hoạt động của chương trình, như cung cấp các dịch vụ bảo vệ rừng hiệu quả, mà không có chỉ dẫn rõ ràng về số tiền họ sẽ được trả và một số hình thức thanh toán tạm ứng. Đây không phải là một đặc điểm văn hóa cụ thể nhưng phản ánh chiến lược bất lợi rủi ro cần thiết cho sự sống còn.

UBND xã Trung Thượng (18/03/2016), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã, các trưởng thôn (Nam:20; Nữ:7). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. EMG chính ở xã này là người dân tộc Thái. Họ dựa vào các mức độ khác nhau trên các khu rừng với 50% sống trong nghèo đói có khả năng phụ thuộc vào rừng nhiều hơn so với những người không nghèo, phần lớn không nghèo vì họ có ruộng lúa ở thung lũng sông, một số có rừng trồng và hầu hết các hộ không nghèo hiện có ít nhất một thành viên hộ gia đình làm việc tại một trong những khu công nghiệp ở Việt Nam.
2. Khiếu nại của BQLRPH về các hộ gia đình không lớn lắm mặc dù có một số vụ lấn chiếm và từ trước đến nay đã có một số trường hợp rừng tự nhiên bị một số hộ gia đình Thái khai thác và chuyển đổi sang đất canh tác nông nghiệp.
3. Có một hệ thống GCNQSDĐ tốt ở xã này và tất cả các hộ gia đình đều có một GCNQSDĐ với tên chồng và vợ bao gồm ít nhất là đất nhà và đất vườn và những người có đất trồng lúa thung lũng sông hoặc đất sản xuất vùng cao cũng có GCNQSDĐ. Không ai muốn có một GCNQSDĐ cho đất rừng tự nhiên vì nó không phải là tài sản có thể thay thế được.
4. Có một ý thức hợp tác tốt giữa các dân tộc Thái và họ cùng tồn tại rất tốt với người Kinh. Do đó, hình thành một số hình thức đồng quản lý theo đó BQLR và cộng đồng địa phương kết hợp với nhau là khá thực tế. Điều này sẽ có khả năng làm giảm những gì có ít xung đột, đáng chú ý là tranh chấp phân định ranh giới và khai thác quá mức LSNQ.
5. Các thỏa thuận chia sẻ lợi ích nên dựa trên cơ sở tập thể vì người Thái thích chia sẻ lợi ích giữa tất cả các thành viên trong cộng đồng nhưng mọi nỗ lực khuyến khích các hộ gia đình cung cấp dịch vụ cho chương trình mà không cần một hình thức thanh toán tạm ứng nào đều bị phản đối.
6. Mở rộng lâm nghiệp sản xuất thông qua luân canh dài hơn có rất nhiều giá trị nhưng các hộ gia đình tham gia phải đánh giá xem họ có thể từ bỏ kết quả thu nhập từ việc kéo dài đó hay không. Nếu hỗ trợ tài chính có sẵn từ VBSP và VBARD, điều này sẽ hoạt động.

UBND huyện Mường Lát (02/04/2017), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ xã (Nam:25; Nữ:06). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Thông tin hạn chế về RED + nhưng nhờ Chương trình VFD có sẵn một số thông tin. UBND huyện hỗ trợ các mục tiêu của REDD+ và hy vọng rằng chương trình không chỉ đóng góp vào việc quản lý bền vững các khu rừng hiện tại mà còn hỗ trợ người dân thoát khỏi đói nghèo.
2. GCNQSDĐ chỉ dành cho đất lâm nghiệp sản xuất nhưng có thể thấy một số hộ gia đình không quan tâm đến lâm nghiệp sản xuất và chỉ đơn giản muốn GCNQSDĐ được cấp để trồng trọt nông nghiệp. Điều này được hiểu rằng an ninh lương thực là quan trọng nhưng nó cũng quan trọng đối với các thế hệ tương lai rằng các vấn đề biến đổi khí hậu được giải quyết.
3. Hy vọng rằng HPP Trung Sơn thông qua các hoạt động CLIP của mình có thể cho phép các xã và làng được hưởng lợi từ nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu, tiếp cận hỗ trợ tài chính của VBSP và ABARD và cải thiện giá trị của ngô và sắn (hai loại cây trồng rất quan trọng ở Mường Lát)
4. Sự khác biệt về sắc tộc không phải là rào cản đối với sự hợp tác và chúng tôi rất tin tưởng rằng hai nhóm dân tộc chính - Thái và H'mông - có thể làm việc cùng với các đơn vị quản lý xã và huyện.
5. Sắp xếp chia sẻ lợi ích là rất quan trọng. Đây là những gì cần thiết để đảm bảo tính bền vững của rừng nhưng chúng ta sẽ phải nỗ lực để xác định các lựa chọn hợp lý mặc dù có khả năng chia sẻ lợi ích trên cơ sở tập thể sẽ hiệu quả hơn.

6. Nhìn chung về REDD+, chúng tôi nghĩ rằng có một loạt các lợi ích tiềm ẩn và phi tiềm ẩn sẽ cải thiện cuộc sống của các cộng đồng phụ thuộc vào rừng và mong muốn trở thành một phần của chương trình.

UBND xã Trung Lý (03/04/2017), những người tham gia bao gồm Chủ tịch, Bí thư, MTTQ, Hội nông dân, Hội LHPN, và Cán bộ an ninh xã, các trưởng thôn (Nam:12; Nữ:2). Các vấn đề được thảo luận gồm:

1. Người H'Mông thường sống ở vùng cao hơn người Thái và dành ít thời gian trong rừng hơn người Thái mặc dù trên thực tế cả hai EMG đều dựa rừng với các mức độ khác nhau.
2. VFD đã hỗ trợ UBND xã thực hiện các cuộc điều tra địa chính về đất rừng bị suy thoái và cấp GCNQSDĐ cho cả người Mông và người Thái. Người H'Mông không muốn GCNQSDĐ hạn chế - được cho biết họ chỉ có thể tham gia vào lâm nghiệp sản xuất - trong khi người Thái cho biết họ sẽ đồng ý với những hạn chế đó vì họ có đất khác để canh tác nông nghiệp.
3. Một số lượng đáng kể cả hai EMG bị ảnh hưởng bởi các can thiệp HPP và CLIP của Trung Sơn đang được tiến hành nhưng cho đến nay, không có mối liên hệ nào với REDD+ mặc dù thực sự quan tâm đến các can thiệp nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu.
4. Có thể người Thái và người Mông mặc dù có sự khác biệt về văn hóa xã hội ở xã này để làm việc cùng nhau nhưng vấn đề thực sự là làm thế nào để lôi kéo phụ nữ H'Mông vì họ phải đối mặt với những hạn chế về văn hóa đối với phụ nữ Thái.
5. Đối với sự sắp xếp chia sẻ lợi ích thật dễ dàng cho người Thái. Họ chỉ quan tâm đến các hình thức chia sẻ lợi ích tập thể nhưng đối với người H'mông thì không rõ ràng vì một số người ủng hộ chia sẻ tập thể trong khi những người khác ủng hộ cá nhân.
6. Hợp đồng bảo vệ rừng sẽ được hoan nghênh nếu chương trình có thể trả mức phí cao hơn trên mỗi ha.

GHI CHÚ

Trường hợp huyện hoặc xã không được liệt kê ở trên là do các cuộc tham vấn không thể được tổ chức với huyện hoặc xã vì không có sẵn nhân viên vì bất kỳ lý do gì. Tuy nhiên, trong các chi tiết của các cuộc tham vấn trên cơ sở từng làng trong danh sách trước đó, xã thực tế nơi các cuộc tham vấn được tạo điều kiện được xác định.

8.3 Phụ lục 2 - Đề cương và các yếu tố của EMDP

Tóm tắt

Phần này mô tả ngắn gọn các sự kiện quan trọng, phát hiện quan trọng từ đánh giá xã hội và các hành động được đề xuất để quản lý tác động bất lợi (nếu có) và đề xuất các hoạt động can thiệp phát triển trên cơ sở kết quả đánh giá xã hội.

I. Mô tả về Can thiệp ACMA được đề xuất

Phần này cung cấp mô tả chung về các mục tiêu, các hợp phần, tác động bất lợi tiềm tàng (nếu có) ở cấp xã và cấp thôn. Làm rõ tác động bất lợi được xác định ở hai cấp độ - dự án và tiểu dự án.

II. Khung pháp lý và thể chế áp dụng cho người DTTS

III. Mô tả dân số tiểu dự án

1. Thông tin cơ bản về các đặc điểm nhân khẩu học, xã hội, văn hóa và chính trị của cộng đồng DTTS có khả năng bị ảnh hưởng hoặc cộng đồng DTTS.

2. Sản xuất, hệ thống sinh kế, hệ thống chiếm hữu mà DTTS có thể dựa vào, bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên mà chúng phụ thuộc (bao gồm cả tài nguyên tài sản chung, nếu có).
3. Các loại hoạt động tạo thu nhập, bao gồm các nguồn thu nhập, được phân chia bởi thành viên hộ gia đình của họ, mùa làm việc.
4. Các mối nguy hiểm tự nhiên hàng năm có thể ảnh hưởng đến sinh kế và khả năng kiếm thu nhập của họ;
5. Mối quan hệ cộng đồng (vốn xã hội, quan hệ họ hàng, mạng xã hội)

IV. Đánh giá tác động xã hội

Phần này mô tả như sau:

1. Các phương pháp tham vấn đã được sử dụng để đảm bảo tư vấn miễn phí, trước và được thông báo với người DTTS bị ảnh hưởng trong khu vực tiểu dự án.
2. Tóm tắt kết quả tư vấn miễn phí, trước và được thông báo với người DTTS bị ảnh hưởng. Kết quả bao gồm hai lĩnh vực:
 - 2.1. Tác động tiềm tàng của các can thiệp được đề xuất (tích cực và bất lợi) đến sinh kế của họ trong khu vực tiểu dự án (cả trực tiếp và gián tiếp);
 - 2.2. Kế hoạch hành động của các biện pháp để tránh, giảm thiểu, giảm thiểu hoặc bù đắp cho những tác động bất lợi này.
 - 2.3. Sở thích của EM để được hỗ trợ (từ dự án) trong các hoạt động phát triển dành cho họ (khám phá thông qua bài tập đánh giá nhu cầu được thực hiện trong quá trình đánh giá xã hội)
 - 2.4. Một kế hoạch hành động về các biện pháp nhằm đảm bảo người DTTS trong khu vực ACMA nhận được lợi ích kinh tế và xã hội phù hợp với họ về mặt văn hóa, bao gồm, khi cần thiết, các biện pháp nâng cao năng lực của các cơ quan thực hiện dự án địa phương.

V. Công bố thông tin, tư vấn và tham gia:

Phần này sẽ:

1. Mô tả quá trình công bố thông tin, tham vấn và tham gia với các DTTS bị ảnh hưởng đã được thực hiện trong quá trình chuẩn bị tiểu dự án với tham vấn miễn phí, trước và được thông báo;
2. Tóm tắt ý kiến của họ về kết quả đánh giá tác động xã hội và xác định các mối quan tâm nêu ra trong quá trình tham vấn và cách giải quyết chúng trong thiết kế tiểu dự án;
3. Trong trường hợp các hoạt động ACMA cần truy cập và hỗ trợ cộng đồng trên diện rộng, hãy ghi lại quá trình và kết quả của các cuộc tham vấn với các cộng đồng EM bị ảnh hưởng và bất kỳ thỏa thuận nào từ các cuộc tham vấn đó cho các hoạt động của tiểu dự án và các biện pháp bảo vệ giải quyết các tác động của các hoạt động đó;
4. Mô tả các cơ chế tham vấn và tham gia sẽ được sử dụng trong quá trình thực hiện để đảm bảo sự tham gia của các dân tộc thiểu số trong quá trình thực hiện; và

5. Xác nhận công bố dự thảo và EMDP cuối cùng cho các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng.

VI. Nâng cao năng lực:

Phần này cung cấp các biện pháp để tăng cường khả năng xã hội, pháp lý và kỹ thuật của (a) chính quyền địa phương trong việc giải quyết các vấn đề của người DTTS trong khu vực tiểu dự án; và (b) các tổ chức dân tộc thiểu số trong khu vực ACMA để cho phép họ đại diện cho các dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng hiệu quả hơn.

VII. Cơ chế giải quyết khiếu nại:

Phần này mô tả các thủ tục để giải quyết khiếu nại của các dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng. Nó cũng giải thích làm thế nào các thủ tục có thể truy cập theo cách có sự tham gia của người dân tộc thiểu số và phù hợp với văn hóa và nhạy cảm về giới.

VIII. Thẻ chế:

Phần này mô tả trách nhiệm và cơ chế sắp xếp thẻ chế để thực hiện các biện pháp khác nhau của EMDP. Nó cũng mô tả quá trình bao gồm các tổ chức và tổ chức phi chính phủ địa phương có liên quan trong việc thực hiện các biện pháp của EMDP.

IX. Giám sát và đánh giá:

Phần này mô tả các cơ chế và điểm chuẩn phù hợp với tiểu dự án để theo dõi và đánh giá việc thực hiện EMDP. Nó cũng chỉ định các thỏa thuận để phát triển Hỗ trợ Cộng đồng Rộng và sự tham gia của các Dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng trong việc chuẩn bị và xác nhận giám sát và báo cáo đánh giá.

X. Ngân sách và Tài chính:

Phần này cung cấp ngân sách được chia thành từng khoản cho tất cả các hoạt động được mô tả trong EMDP.

(**PHỤ LỤC** bao gồm các bản đồ về vị trí của các cộng đồng EM; bản đồ DTTS nghèo và các bản đồ khác)

8.4 Phụ lục 3 Phương pháp quản lý hợp tác thích ứng (ACMA) và hòa nhập xã hội của các nhóm dân tộc thiểu số

8.4.1 Cấu trúc và quy trình ACMA

Các quy trình ACMA được thiết kế để dẫn đến việc thiết lập các cấu trúc FMC không được thiết kế để thay thế các cấu trúc quản lý hiện có của các đơn vị quản lý rừng mà là để bổ sung cho chúng bằng cách tạo điều kiện cho mức độ hợp tác lớn hơn nhiều giữa các nhà quản lý và người dùng hiện nay. Sáu điều phối viên REDD+ cấp tỉnh trong Đề án giảm phát thải trong sáu tháng tới sẽ giải thích cho các đơn vị quản lý rừng về cách họ có thể hưởng lợi từ ACMA và những quy trình họ cần tuân thủ để đảm bảo rằng các nguyên tắc của ACMA sẽ được đưa vào BSM và BSP. Các hoạt động đủ điều kiện và theo quy định cần được thảo luận với các đơn vị quản lý rừng này. Ví dụ, hầu hết các hoạt động đã được ngân sách cho các dự án và chương trình ODA, phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng, mua sắm các khoản mục chi phí lớn, lương nhân viên cơ bản và chi phí điều hành văn phòng, chương trình giảm nghèo, chuyển

nhà và tái định cư hộ gia đình, nghiên cứu học thuật hoặc các hoạt động liên quan sửa đổi môi trường sống tự nhiên sẽ được quy định. Các hoạt động được phép sẽ bao gồm khảo sát và thỏa thuận tài nguyên BSM, phân định ranh giới có sự tham gia, hoạt động truyền thông cộng đồng, hoạt động nâng cao nhận thức, các đội bảo vệ rừng ở thôn và các hoạt động cải thiện sinh kế theo nhu cầu nhằm giải quyết các động lực chính của nạn phá rừng và suy thoái rừng.

Mỗi đơn vị quản lý rừng mua vào ACMA sẽ làm việc với BQLCTT (BQLCTT dự kiến sẽ chỉ định một điều phối viên REDD+) và các UBND huyện và xã đảm bảo thực hiện các quy trình được mô tả trong phần tiếp theo từ tài nguyên sử dụng đất ban đầu khảo sát để chia sẻ lợi ích thực tế. Các Điều phối viên REDD+ cấp tỉnh sẽ là mối liên kết giữa Đề án giảm phát thải ở cấp độ FMC và cả cấp tỉnh và quốc gia. Điều phối viên này cũng sẽ được đại diện trên FMC và sẽ có quyền phủ quyết đối với các quyết định của FMC nếu chúng trái với các mục tiêu của Đề án giảm phát thải được mỗi ACMA đồng ý.

Bước đầu tiên, FMC sẽ bao gồm hai đến ba đại diện của đơn vị quản lý rừng, bao gồm cả người chịu trách nhiệm tiếp cận các làng được UBND xã xác định là chịu trách nhiệm cao nhất về phá rừng và suy thoái rừng, Thứ hai FMC sẽ bao gồm ba đại diện của UBND huyện- chủ tịch hoặc người được đề cử, viên chức được giao nhiệm vụ về nông nghiệp và lâm nghiệp, và cán bộ địa chính - và ít nhất một quan chức UBND xã (tốt nhất là thành viên có kinh nghiệm tốt nhất về việc phá rừng và suy thoái rừng. Dựa trên giả định dựa trên trung bình 10 làng ở mỗi vùng đệm, một phụ nữ và nam giới từ mỗi làng này sẽ được bầu bởi những người dân khác. Cũng có thể các tổ chức quần chúng, đặc biệt là Hội Phụ nữ Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc cùng với Cán bộ Dân tộc (nếu có), sẽ được đại diện. Điều này có nghĩa là mỗi FMC có thể có tối đa 31 thành viên sẽ gặp nhau ít nhất mỗi quý và hàng tháng để bắt đầu (hoặc thường xuyên hơn nếu được yêu cầu) để thảo luận và phê duyệt các hoạt động liên quan đến Đề án giảm phát thải. Trong khi một phụ nữ bị từ chối vì sẽ có 10 đại diện nữ từ các làng và ít nhất một phụ nữ của Hội PNVN sẽ được đại diện tốt hơn nhiều so với hiện tại.

Chủ tịch của FMC sẽ là chủ tịch UBND huyện hoặc người được chủ tịch đề cử. Người này sẽ không chịu trách nhiệm về các hoạt động hàng ngày của FMC nhưng sẽ chủ trì các cuộc họp. Lý do cho điều này là các đơn vị quản lý rừng hiện tại không có quyền tài phán hợp pháp đối với đất nông nghiệp trừ khi đó là đất hợp pháp và đất được chuyển đổi thành đất nông nghiệp kể từ khi Luật Đất đai đầu tiên được thông qua năm 2001. Bởi vì các hoạt động Đề án giảm phát thải liên quan đến cả đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp, UBND huyện phải tham gia. Điều quan trọng không kém là đất rừng hiện tại sẽ được giao cho các cá nhân và hộ gia đình ở cấp thôn, chỉ có UBND huyện, hoạt động thay mặt cho Bộ TN&MT, được trao quyền hợp pháp để cấp GCNQSDĐ. Do đó, mối liên kết giữa FMC và UBND huyện là rất quan trọng. Liên quan đến UBND xã, điều này cũng rất quan trọng bởi vì nó sẽ xác định các làng chịu trách nhiệm phá rừng và suy thoái rừng và về mặt thanh toán cho các dịch vụ môi trường rừng, đây là đơn vị hành chính thấp nhất (trừ khi các làng thành lập hợp tác xã hợp pháp) thanh toán từ chính phủ quốc gia hoặc tỉnh có thể được thực hiện.

Ở cấp độ làng, như đã giải thích ở trên, một đại diện phụ nữ và nam giới sẽ được dân làng bầu chọn để làm trong FMC. Hai đại diện này sẽ là mối liên kết giữa FMC và làng và sẽ được ủy quyền để gây chú ý cho FMC về mối quan tâm của các thành phần trong làng và thảo luận với các thành phần của họ, các quyết định được đưa ra hoặc sẽ được đưa ra bởi FMC. FMCA cũng sẽ có một chuyên gia tham gia, người sẽ dành phần lớn thời gian của mình cho mỗi trong số 10 ngôi làng cung cấp dịch vụ tiếp cận

cộng đồng về các vấn đề liên quan đến mối quan tâm của Đề án giảm phát thải. Dân làng cũng sẽ có thể tổ chức các cuộc họp chính thức hoặc không chính thức với chuyên gia tham gia này để nêu ra bất kỳ mối quan tâm nào họ có và xem xét bất kỳ phản hồi nào mà chuyên gia này có thể cung cấp. Đây thực sự là một cách tiếp cận rất sáng tạo mà FMC đang cung cấp bởi vì trên cơ sở lặp đi lặp lại, điều đó có nghĩa là mỗi ngôi làng này sẽ được truy cập ít nhất 6 đến 8 tuần một lần trong Đề án giảm phát thải, một điều chưa xảy ra trong quá khứ với các dự án và chương trình phát triển nông thôn truyền thống. Hơn nữa, nó đòi hỏi rằng dân làng ít có khả năng được tư vấn trong quá khứ bao gồm hầu hết phụ nữ và những người dễ bị tổn thương khác phải được tư vấn.

Các hoạt động hàng ngày của FMC sẽ được quản lý bởi các đơn vị quản lý rừng hiện tại nhưng họ sẽ bị ràng buộc bởi các quyết định đạt được tại các cuộc họp của FMC liên quan đến các hoạt động đã được thống nhất. Ví dụ, đơn vị quản lý rừng không thể tài trợ cho các hoạt động nhắm vào các hộ không nghèo ở một làng cụ thể nơi có các tiêu chí tồn tại trước đó, vì nó sẽ nhắm vào 25 hộ nghèo nhất, cũng không thể tài trợ cho các hoạt động chưa được phê duyệt bởi FMC. Nó cũng không thể đưa ra quyết định đơn phương không tài trợ cho một ngôi làng cụ thể vì họ đã nhận được báo cáo rằng các hoạt động có nghĩa là được quy định như khai thác quá mức LSNG hoặc săn trộm động vật hoang dã hoặc tham gia khai thác gỗ bất hợp pháp. Hiện tại, các BQLRPH và BQLRĐD có thể có hành động đơn phương đối với cả các hộ gia đình riêng lẻ trong các làng đó hoặc toàn bộ làng. Với FMC, cần phải nêu ra những vấn đề như vậy ở cả cấp độ làng và ACMA bởi vì dựa trên từng làng BSA, có khả năng đã đạt được thỏa thuận liên quan đến hạn ngạch khai thác LSNG, một lệnh cấm săn trộm động vật hoang dã và theo những gì hoàn cảnh được phép đăng nhập.

FMC sẽ được yêu cầu đưa ra các quyết định tài chính phù hợp với các hoạt động được phép trong phạm vi của BSM. Ví dụ, FMC không thể thực hiện các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng đáng kể như đầu tư vào các dự án sản xuất năng lượng, mua các khoản chi phí lớn như xe cộ, máy phát điện hoặc điều hòa không khí hoặc trả lương nhân viên cơ bản và chi phí vận hành văn phòng (ngoại trừ tiền lương của chuyên gia tham gia và chi phí liên quan trực tiếp đến FMC và BSM. Ngân sách ước tính cho mỗi FMC trên cơ sở hàng năm sẽ lên tới 3.000 - 5.000 đô la Mỹ, bao gồm tiền lương, chi phí đi lại và hội đồng quản trị và chỗ ở cho chuyên gia tham gia và chi phí liên quan đến các cuộc họp FMC hàng tháng bao gồm phí tham gia cho các thành viên trong làng được bầu và Phí tham gia của đại diện tổ chức UBND huyện, xã và đại chúng. Chúng phải được thanh toán theo định mức chi phí chiếm ưu thế trong mỗi Đề án giảm phát thải và cũng được thiết kế để đảm bảo bao gồm chi phí cơ hội cho các thành viên trong làng. Điều khoản cuối cùng rất quan trọng vì nếu không, sẽ rất khó khăn cho dân làng nghèo trình bày ở cấp thôn để bầu vào FMC

8.4.2 Can thiệp để giải quyết trình các nguyên nhân

Các nguyên nhân chính của nạn phá rừng và suy thoái rừng sẽ được FMC giải quyết và sẽ được phản ánh trong các BSP sẽ được ký giữa mỗi làng vùng đệm được xác định là điểm nóng của UBND xã. Như đã chỉ ra các khoản thanh toán khác cho các dịch vụ môi trường rừng (không bị nhầm lẫn với PFES) sẽ được thực hiện dựa trên các thỏa thuận đạt được giữa FMC và các cá nhân, hộ gia đình, nhóm hoặc thậm chí các làng. Các phương thức chính xác sẽ phụ thuộc vào FMC và cách tiếp cận được các thành viên của FMC thỏa thuận, những người sẽ bị ràng buộc bởi các ưu tiên đã nêu của dân làng dựa trên sự kết hợp giữa đầu vào và đầu ra dựa trên hiệu suất. BSM

không yêu cầu một thiết kế siêu áp đặt cho tất cả FMC mà là thiết kế phản ánh các điều kiện địa phương dựa trên tiền đề rằng “không có phương án nào phù hợp với tất cả”: đây chính là lý do BSM khác với PFES. Một mẫu đang được cung cấp nhưng những gì được bao gồm trong mẫu được phản ánh bởi các quyết định dựa trên FMC.

Tuy nhiên, để đảm bảo rằng BSM giải quyết các nguyên nhân và cũng nhắm vào các nhóm nghèo hơn và dễ bị tổn thương hơn, phụ thuộc vào rừng hơn các nhóm không nghèo và ít bị tổn thương hơn, BSM sẽ bao gồm cơ chế cấp 15.000 USD cho mỗi cơ quan quản lý mỗi năm hoặc 1,36 triệu đô la Mỹ mỗi năm cho 69 đơn vị quản lý hoặc 13,36 triệu đô la Mỹ trong thời gian thực hiện Đề án giảm phát thải. Các khoản tài trợ này sẽ dành cho các hoạt động cải thiện sinh kế trong hoặc ngoài rừng. Các khoản tài trợ có thể dưới hình thức đầu tư một lần hoặc chúng có thể được chuyển qua đó làm tăng giá trị và tiện ích của khoản tài trợ ban đầu. Chúng cũng được thiết kế để giúp giảm nghèo một cách khiêm tốn và do đó, các khoản tài trợ sẽ đảm bảo các hộ nghèo không trở nên nghèo hơn do Đề án giảm phát thải và cũng sẽ là nơi phục vụ cần thiết để khôi phục thu nhập của các hộ nghèo này có thể bị ảnh hưởng bởi FMC quyết định chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất lâm nghiệp.

Bên trong các can thiệp của rừng có thể bao gồm, tùy thuộc vào địa phương liên kết các cộng đồng địa phương thu hoạch mây, măng, khoai lang, nấm rừng, thảo quả, quế, hồi, mật ong, thảo dược thơm và dược liệu như nhân sâm và thảo dược, và thực vật sản xuất dầu thực vật tự nhiên hiệu quả hơn với thị trường địa phương. Hiện tại, chuỗi cung ứng bị chi phối bởi các trung gian giao dịch, những người phụ thuộc vào người khai thác LSNG, biết rất ít hoặc không biết gì về nhu cầu thực tế đối với các sản phẩm đó, đặc biệt là cho người tiêu dùng trong nước và quốc tế có ý thức về môi trường và sức khỏe. Thật khó để định lượng lợi ích tài chính từ việc tăng giá trị lớn hơn đồng thời áp dụng cách tiếp cận bền vững hơn để thu hoạch LSNG nhưng trong một số trường hợp, như nấm rừng hoặc dược liệu như thảo dược nếu các hộ gia đình có thể di chuyển ra khỏi rừng cạnh tranh việc bán giá LSNG của họ phải trả ít nhất phải tăng từ 50% trở lên. Không có hỗ trợ nào sẽ được cung cấp cho từng cá nhân, hộ gia đình hoặc nhóm săn bắt động vật hoặc thực vật có nguy cơ tuyệt chủng theo quy định của luật môi trường của Việt Nam hoặc việc gia nhập các công ước môi trường quốc tế.

Bên ngoài các khu rừng có một loạt các biện pháp can thiệp có khả năng hoạt động dựa trên công việc do IFAD thực hiện giữa các nhóm dân tộc thiểu số vùng cao ở Vùng núi phía Bắc Việt Nam. Các biện pháp can thiệp được coi là phù hợp nhất cho các hộ nghèo bao gồm nuôi lợn, trà atisô, lợn địa phương, gà xương đen, nuôi dê và gừng. Những hoạt động này có rủi ro thất bại thấp và tương đối rẻ tiền để đầu tư. Các hoạt động không được coi là phù hợp với các hộ nghèo bao gồm chăn nuôi lợn lai, vốn là dự án yêu thích lâu năm của các dự án cố gắng khôi phục thu nhập bị mất bởi các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi các dự án cơ sở hạ tầng ở vùng cao. Các biện pháp can thiệp đề xuất, mặc dù chúng cũng cần phải được điều khiển theo nhu cầu và dựa trên các điều kiện cụ thể phổ biến ở mỗi làng bị ảnh hưởng, được thiết kế để hỗ trợ người nghèo và đó sẽ là những hộ nghèo và dễ bị tổn thương hơn mua vào can thiệp. Định lượng những lợi ích này, người ta cho rằng trung bình 24 hộ gia đình mỗi làng có diện tích đất nông nghiệp trung bình 0,5 ha hoặc 12 ha mỗi làng hoặc 120 ha mỗi ACMA hoặc trong khu vực Đề án giảm phát thải 8.400 hộ nghèo và dễ bị tổn thương với tổng số 64.320 người thụ hưởng với quyền truy cập 8.400 ha sẽ được hưởng lợi. Ngoài ra, nó đã được ước tính lợi ích gia tăng thông qua việc tăng năng suất phi rừng được cải thiện sẽ theo thứ tự 30%.

8.4.3 Liên kết các bên liên quan FMC

Các bước thủ tục sau đây sẽ được các đơn vị quản lý tuân theo để liên kết với các bên liên quan FMC và người thụ hưởng BSP khác và các BQLRĐD nhận thức được dựa trên cách BQLRĐD được liên kết với người sử dụng RĐD trong làng. Sự khác biệt cơ bản là sự nhấn mạnh vào quản lý hợp tác chứ không phải quản lý đồng lựa chọn:

- Các UBND huyện đồng ý tham gia FMC và xác định các xã được coi là điểm nóng về nạn phá rừng và suy thoái rừng. Nhiều khả năng các UBND huyện sẽ không biết làng nào trong vùng đệm là điểm nóng thực sự nhưng họ chắc chắn sẽ biết xã nào có thể được coi là điểm nóng.
- Giả sử rằng các UBND xã đồng ý tham gia FMC và xác định các làng được coi là điểm nóng về nạn phá rừng và suy thoái rừng. Các UBND xã đồng ý tham gia FMC và xác định các làng được coi là điểm nóng về nạn phá rừng và suy thoái rừng.
- Các thôn/bản được xác định là điểm nóng của nạn phá rừng và suy thoái rừng cũng cần phải tham gia vào FMC và bởi vì có nhiều bên liên quan ở cấp thôn hơn (phụ nữ và nam giới, già và trẻ, nghèo và không nghèo, và các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau nhưng cũng có một số cộng đồng dân tộc Kinh) để đảm bảo tư vấn miễn phí, trước và được thông báo (đối với các vấn đề phát triển môi trường, dịch chuyển và dân tộc thiểu số), cần phải tạo điều kiện cho các cuộc tham vấn có sự tham gia nhiều nhất (ví dụ như thảo luận nhóm tập trung và giữa các thôn) vào thời điểm thuận tiện cho tất cả mọi người dân làng.
- Khảo sát tài nguyên BSM và thỏa thuận tiếp theo về các vấn đề như phân chia ranh giới rừng, người sử dụng tiếp cận rừng bao gồm cả việc hạn ngạch thu hoạch LSNG có cần thiết hay không và hạn chế khai thác gỗ để làm nhà ở. Kết quả sẽ liên quan đến nhân viên đơn vị quản lý rừng trong việc chuẩn bị BSM và các nguyên tắc của ACMA cho sử dụng tài nguyên thiên nhiên, khảo sát cơ sở của BSM về nhu cầu tài nguyên và tính sẵn có của tài nguyên sẽ phục vụ như một khảo sát kiểm kê tài nguyên rừng, ghi lại tình trạng tài nguyên rừng và kết quả phổ biến thông qua đàm phán.
- Sàng lọc xã hội BSM được thực hiện để xác định các hộ nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất dựa trên mức độ phụ thuộc vào rừng xác định dân tộc, đặc điểm nhân khẩu học, các chỉ số y tế và giáo dục, tiếp cận cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội, quyền sở hữu đất nông nghiệp và mô hình thu nhập và chi tiêu.
- Các cuộc bầu cử ở mỗi thôn sẽ được hỗ trợ nhằm đảm bảo hai người được nhiều người bầu chọn nhất (đảm bảo có ít nhất một phụ nữ ở mỗi làng) thay mặt thôn tham gia các cuộc họp hàng tháng, hai tháng một lần hoặc bất thường của FMC.
- Kế hoạch chia sẻ lợi ích ban đầu phác thảo cách các hộ gia đình trong làng sẽ được bồi thường chi phí cơ hội liên quan đến việc cung cấp dịch vụ môi trường rừng hoặc từ bỏ quyền thu hoạch số lượng LSNG không giới hạn, cung cấp các ưu đãi tiền tệ và phi tiền tệ, tính hợp pháp và hỗ trợ cho bảo tồn sẽ đạt được bằng cách nào, giảm rủi ro không cung cấp lợi ích đã thỏa thuận, thực hiện nghĩa vụ và giảm người có địa vị chiếm hết lợi ích.

- Thỏa thuận chia sẻ lợi ích xác định lợi ích tiền tệ và phi tiền tệ phải được chuẩn bị trong vòng 18 tháng kể từ khi thành lập FMC dựa trên các biện pháp can thiệp được thống nhất nhằm vào các hộ nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất nhưng theo cách tiếp cận linh hoạt của FMC, BSA này có thể được sửa đổi khi cần thiết với điều kiện nó không đề xuất các hoạt động đã định.
- Theo các hoạt động của FMC để phản ánh các biện pháp can thiệp, bản thân các hành động và những hành động tiếp theo là cần thiết không bị ràng buộc về thời gian, ngoại trừ các can thiệp nhắm vào các hộ nghèo và dễ bị tổn thương và sẽ phụ thuộc vào các thỏa thuận được đàm phán với tất cả các bên liên quan của FMC .

Điều quan trọng phải nhấn mạnh rằng các mối liên kết sẽ được duy trì trên cơ sở lập đi lập lại do các cuộc họp thường xuyên của FMC và các hoạt động của Chuyên gia tham gia được tài trợ bởi Đề án giảm phát thải ở mỗi trong số 10 làng.

8.4.4 Các kế hoạch chia sẻ lợi ích được đàm phán

Việt Nam đã có sẵn các mẫu cho các BSP như BSP được chuẩn bị bởi Vườn Quốc gia Bạch Mã (SUFMB) bảy làng đệm tại xã Thượng Nhật, huyện Nam Đồng, Thừa Thiên Huế, một trong sáu tỉnh Đề án giảm phát thải. Để phát triển các BSP trong thời gian ba tháng, BQLRPH và bảy ngôi làng đã tiến hành điều tra chung về tình trạng đất rừng (rừng giàu, trung bình và nghèo, rừng được phục hồi và tái sinh, và đất rừng hiện là đất trồng cỏ hiệu quả) và quyết định những khu vực nào nên được đưa vào BSP có tính đến hệ thực vật và động vật của các khu vực có rừng. Cả BQLRĐD và dân làng đã quyết định rằng các loại rừng khác nhau cần cho các loại sử dụng khác nhau, từ rừng giàu (47,3% đất rừng), trong đó chỉ nên thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng và săn bắn động vật hoang dã bị cấm phục hồi và rừng tái sinh (chiếm 30,4% đất lâm nghiệp): đồng cỏ trong rừng đặc dụng là vô hạn chỉ với 0,2% đất lâm nghiệp.

Nhu cầu hộ gia đình về LSNG và số lượng ước tính và vào thời điểm nào trong năm đã được thảo luận và thống nhất giữa BQLRĐD và hộ gia đình (không chỉ đơn giản là trường thôn) trên cơ sở cá nhân. Bởi vì phụ nữ dựa trên khảo sát chung là những người thu thập LSNG chính trên cơ sở gần như hàng ngày, họ được khuyến khích tham gia tích cực vào tất cả các hoạt động theo quy trình dẫn đến việc xây dựng các BSP mặc dù họ được xác định là Thỏa thuận chia sẻ lợi ích nhưng thuật ngữ được hiểu là không phải là một vấn đề quan trọng Kết quả cuối cùng là một BSP xác định hạn ngạch đã thỏa thuận cho việc thu hoạch LSNG, tên của từng cá nhân hoặc hộ gia đình đã ký kết thỏa thuận (không may là tên của đối tác phối ngẫu nữ không được đưa vào nhưng sẽ được đưa vào các BSP được chuẩn bị đối với Đề án giảm phát thải. Các BSP này bao gồm những tháng nào trong năm những người thụ hưởng sẽ tham gia vào việc thu thập LSNG (ví dụ: tháng mây 3-9 và 11-12 hoặc tháng mật 3- 7) liên quan đến LSNG thực vật và động vật (ví dụ, lợn rừng tháng 11-12 hoặc ốc rừng tháng 1-9) nhưng cũng có nhiều biến thể từ làng này sang làng khác (mây ở làng khác được đồng ý sẽ được thu thập từ tháng 1-9 và tháng mật ong 6- 7) hoặc trong một số trường hợp giữa những người thụ hưởng khác nhau của cùng một BSP.

Để đảm bảo rằng sẽ có sự mua lại bền vững từ tất cả những người thụ hưởng, một loạt các cuộc họp đã được triệu tập để thảo luận về các vấn đề như cách thức giám sát và giám sát của BSP và mức độ báo cáo nào sẽ được coi là cần thiết. Trong các

cuộc họp này, người ta đã nhận ra rằng các xung đột có thể nảy sinh trong quá trình thực hiện BSP và cần phải thảo luận về các tác động tiêu cực (được xác định trong quá trình chuẩn bị các BSP là khai thác quá mức LSNG bất chấp hạn ngạch đã được thỏa thuận, người dân địa phương hoặc những người khai thác gỗ bất hợp pháp lợi dụng chính sách mở của nhiều người khác để thực hiện đăng nhập mà không được phép và việc săn bắn các loài khác không được những người tham gia BSP đồng ý sẽ bị săn lùng). Những vấn đề như vậy cũng sẽ được nêu ra và thảo luận với các BSP được chuẩn bị cho Đề án giảm phát thải vì FMC dựa trên các nguyên tắc Hỗ trợ Cộng đồng Rộng rãi. Thỏa thuận thụ hưởng cũng yêu cầu một trách nhiệm chung để tránh hoặc giảm thiểu các hoạt động tiêu cực.

Một trong những khác biệt cơ bản giữa các BSM đã được chuẩn bị như một phần của các BSM thí điểm nhắm vào BQLRĐD và làng vùng đệm là Đề án giảm phát thải không chỉ liên quan đến các BQLRĐD này mà còn cả BQLRPH và CTLN. Tất nhiên đây là một công việc phức tạp hơn nhiều. Ngoài ra, các BSP sẽ được thiết kế như một phần của Đề án giảm phát thải cũng sẽ được yêu cầu xác định các hộ nghèo và dễ bị tổn thương hơn sẽ được hưởng lợi từ các can thiệp sinh kế do xã quản lý cũng không dựa vào rừng. Tuy nhiên, sự khác biệt đáng kể nhất là BSM của Đề án giảm phát thải, như đã chỉ ra ở trên khi thảo luận về lợi ích tiền tệ và phi tiền tệ carbon cung cấp những thách thức nhưng cũng là cơ hội không thể có với các BSM trước đó. Có một cách tiếp cận toàn diện hơn trong quản lý rừng bền vững dựa trên việc nhận thức rõ ràng mối liên kết giữa nông nghiệp và lâm nghiệp và tại sao các hoạt động nông nghiệp bền vững cũng rất quan trọng để đảm bảo sự phát triển sinh kế bền vững của các hộ gia đình sống phụ thuộc vào rừng.

Do đó, mặc dù các BSP sẽ một phần dựa trên các mẫu được chuẩn bị cho các BSM trước đó vì chúng đã chứng minh là rất tốt trong việc định lượng ít nhất là trong bối cảnh ngăn chặn khai thác quá mức LSNG, các mẫu sẽ yêu cầu chi tiết hơn. Điều này sẽ cần bao gồm tên của tất cả các cá nhân và hộ gia đình (và bao gồm cả giới tính, tuổi tác và dân tộc), đất nông nghiệp và đất rừng mà họ sở hữu (được xác định bằng việc cấp GCNQSDĐ) hoặc sử dụng hợp pháp hoặc bất hợp pháp, nếu họ có sử dụng, vượt quá hoặc cần sử dụng các nhóm dân tộc thiểu số gỗ rừng 10m² được phép sử dụng cho mục đích xây nhà. Các BSP cũng sẽ cần bao gồm những người thụ hưởng dịch vụ môi trường rừng được cung cấp những gì, họ sẽ được trả bao nhiêu và khi nào họ sẽ được trả tiền. Các BSP cũng cần xác định rõ các lợi ích trong hộ gia đình sẽ được chia sẻ như thế nào không chỉ trên cơ sở từng hộ gia đình. Người có địa vị chiếm hết lợi ích ở cấp thôn là một vấn đề loại trừ xã hội quan trọng nhưng lợi ích thu hút giới ở cấp hộ gia đình là vấn đề giới trong bối cảnh BSP nên và có thể tránh được.